Tổng quan về đầu tư công sử dụng đất ở khu vực Tây Nguyên, 2016-2020

EUREDD Facility

EFI

IEM

Mục lục

Tóm tắt 5
1. Giới thiệu 4
Mục tiêu của nghiên cứu 5
Các cam kết REDD+ và khí hậu của Việt Nam 6
Lập kế hoạch tại cấp trung ương và địa phương 6
Bối cảnh Tây Nguyên 8
Bối cảnh kinh tế và môi trường 8
Nguyên nhân mất rừng 8
Các chính sách và biện pháp chính có liên quan 11
2. Phương pháp nghiên cứu 15
Hoạt động nghiên cứu 15
Khái niệm về tài chính sử dụng đất 16
Xây dựng cách phân loại 17
Thu thập dữ liệu 20
Phân loại số liệu 22
Tham gia của các đối tác 23
Các hạn chế 23
3. Phát hiện đối với vùng Tây Nguyên 25
Dòng tiền chính cho đầu tư sử dụng đất 27
Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu 28
Chương trình bổ sung khác 33
Nguồn vốn ODA 33
Dịch vụ chi trả môi trường rừng 34
Trồng rừng thay thế 34
Chương trình/đề án khuyến khích trồng rừng khác 34
Lĩnh vực ngân hàng 35
Doanh nghiệp nhà nước và Ban quản lý rừng 35
Phù hợp của đầu tư sử dụng đất với mục tiêu NRAP 35
Đầu tư theo kế hoạch liên quan đến rừng 37
Đầu tư liên quan đến nông nghiệp 39
Đầu tư liên quan đến sinh kế 40
Cho phép đầu tư về môi trường 41
4. Phát hiện đối với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên 43

Lâm Đồng 43
Đắk Lắk 45
Gia Lai 47
Đắk Nông 49
Kon Tum 50
5. Kết luận và kiến nghị 53
Kết luận và kiến nghị chung 53
Kiến nghị đối với Chính phủ 53
Kiến nghị đối với chính quyền địa phương tại Tây Nguyên 54
Kiến nghị đối với các nhà tài trợ và đối tác kỹ thuật tại các tỉnh Tây Nguyên 55
Phụ lục 56
Phụ lục 1: Danh mục tài liệu tham khảo 56
Phụ lục 2 : Nguồn số liệu 60
Phụ lục 3: Dự án ODA ở Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020 64

Danh sách các Bảng:

Bảng 1: Mất rừng tại Tây Nguyên, 2010 – 2014 9
Bảng 2: Lĩnh vực chính sách sử dụng đất liên quan 16
Bảng 3: Phân loại đầu tư công phù hợp với mục tiêu NRAP 17
Bảng 4: Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu chính có liên quan tới sử dụng đất tại Tây Nguyên 28
Bảng 5: Nguồn vốn tiềm năng cho sử dụng đất tại Tây Nguyên 33
Bảng 6: Đầu tư theo kế hoạch cho bảo vệ rừng 38

Danh sách các Hình:

Hình 1: Biến động diện tích rừng tại Tây Nguyên 2011-2017 4
Hình 2: Quá trình thu thập số liệu 22
Hình 3: Tổng quan đầu tư công về sử dụng đất ở khu vực Tây Nguyên, 2016 – 2022 26
Hình 4: Nguồn tài chính đầu tư sử dụng đất ở Tây Nguyên 27
Hình 5: Đầu tư sử dụng đất tại Tây Nguyên theo nguồn vốn trong nước và quốc tế 28
Hình 6: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch tại Tây Nguyên phù hợp với mục tiêu NRAP 36
Hình 7: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch giai đoạn 2016-2020 theo tỉnh ở Tây Nguyên 37
Hình 8: Nguồn đầu tu theo kế hoạch cho lĩnh vực lâm nghiệp ở Tây Nguyên 38
Hình 9: Nguồn đầu tư theo kế hoạch cho lĩnh vực nông nghiệp và PTNT ở Tây Nguyên 40
Hình 10: Nguồn đầu tư theo kế hoạch cho lĩnh vực chính sách xã hội ở Tây Nguyên 41
Hình 11: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch tại Lâm Đồng (Triệu VNĐ) 43
Hình 12: Đầu tư sử dụng đất theo nguồn ở Lâm Đồng 44

Hình 13: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Đắk Lắk (Triệu VNĐ) 45
Hình 14: Đầu tư sử dụng đất theo nguồn ở Đắk Lắk..... 46
Hình 15: Đầu tư sử dụng đất ở Gia Lai theo nguồn 48
Hình 16: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Gia Lai (Triệu VNĐ) 48
Hình 17: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Đắk Nông (Triệu VNĐ)..... 49
Hình 18: Đầu tư sử dụng đất theo nguồn tại Đắk Nông..... 50
Hình 19: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Kon Tum (Triệu VNĐ) 51
Hình 20: Đầu tư sử dụng đất ở Kon Tum theo nguồn 52

Các chữ viết tắt

CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
CPEIR	Rà soát đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu
DPI	Sở Kế hoạch và Đầu tư
EFI	Viện nghiên cứu lâm nghiệp Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
FLEGT	Thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản
GIZ	Cơ quan hợp tác quốc tế Đức
GSO	Tổng cục Thống kê
HHD	Hộ gia đình
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MTPIP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn
NDC	Đóng góp quốc gia tự quyết định
NIF	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính
NRAP	Chương trình hành động quốc gia về REDD+
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PFES	Dịch vụ chi trả môi trường rừng
PRAP	Kế hoạch hành động cấp tỉnh về REDD+
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển và vai trò của bảo tồn, quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng các-bon rừng ở các nước đang phát triển
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
USD	Đô-la Mỹ
VBSP	Ngân hàng Chính sách xã hội
VND	Đồng Việt Nam
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp

Tóm tắt

Việt Nam có khung pháp lý đầy tham vọng nhằm ngăn chặn nạn phá rừng và suy thoái rừng; độ che phủ rừng cả nước đã tăng lên trong vòng 20 năm qua. Đóng góp quốc gia tự quyết (NDC) theo Hiệp định Paris cho thấy Việt Nam đang hướng tới mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính 8% so với hoạt động bình thường vào năm 2030, với khả năng nâng mục tiêu này lên 25% với điều kiện có sự hỗ trợ quốc tế. NDC của Việt Nam cũng nhấn mạnh các biện pháp thích ứng trong ngành lâm nghiệp, ghi nhận vai trò của rừng trong giảm rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng phục hồi của các hệ sinh thái và con người. Chương trình hành động quốc gia REDD+ của Việt Nam (NRAP) 2016-2020 đã được thông qua vào năm 2017 và các nỗ lực đang được tiến hành để hoàn thành Kế hoạch thực hiện trung hạn NRAP (MTIP) 2018-2020

Mặc dầu vậy, nạn phá rừng và suy thoái rừng tiếp tục đe dọa đáng kể môi trường của Việt Nam. Điều này đặc biệt xảy ra ở Tây Nguyên, nơi mà độ che phủ rừng giảm từ năm 1976 đến năm 2016 chiếm 22% lượng phát thải cả nước do mất rừng và thay đổi sử dụng đất.

Do chi tiêu của các chính quyền địa phương chiếm khoảng 70% tổng chi tiêu công ở Việt Nam, vì vậy đây là nơi đáng để xem xét chi tiêu tài chính sử dụng đất và tác động của nó. Đối với ở cấp tỉnh, khu vực Tây Nguyên là trường hợp nghiên cứu thú vị vì các lý do khác nhau.

Đầu tiên, đó là vì bối cảnh kinh tế và môi trường của Tây Nguyên. Trong khi các diện tích rừng toàn vùng chiếm tới 22,3% diện tích toàn quốc, Tây Nguyên cũng được coi là một điểm nóng của nạn phá rừng. Tây Nguyên cũng đồng thời là một trong những vùng kinh tế phát triển nhất của Việt Nam, với nền kinh tế bị chi phối bởi nông nghiệp và khai thác tài nguyên thiên nhiên không bền vững thường xuyên. Ở những khu vực rộng lớn được bao phủ bởi rừng, tỷ lệ nghèo đói cũng rất cao.

Thứ hai, quy hoạch tổng thể của vùng được rà soát và cập nhật bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), và việc hỗ trợ mục tiêu quan trọng của REDD+ được đưa vào kế hoạch phát triển vùng.

Nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên phân tích đầu tư công liên quan đến sử dụng đất tại 5 tỉnh Tây Nguyên. Nghiên cứu được thực hiện bởi Viện Quản lý Kinh tế Trung ương thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ban REDD EU của Viện nghiên cứu Lâm nghiệp Châu Âu, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính thuộc Bộ Tài chính, phối hợp với Văn phòng REDD Việt Nam và Chương trình UN-REDD phối hợp thực hiện. Nghiên cứu nhằm hỗ trợ thực hiện NRAP ở Tây Nguyên và lồng ghép các mục tiêu sử dụng đất bền vững vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh

Bối cảnh Tây Nguyên

Các nguyên nhân chính dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng ở Tây Nguyên theo mức độ quan trọng là: khai thác rừng không bền vững (cả hợp pháp và bất hợp pháp); chuyển đổi đất rừng sang sản xuất nông nghiệp; chuyển đổi đất rừng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình thủy điện; và vấn đề tăng dân số, chủ yếu là di cư. Các chính sách quan trọng liên quan đến REDD+ thực hiện ở Tây Nguyên là: cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên được ban hành từ năm 1993, và được tăng cường vào các năm 2003 và 2014; chương trình trồng rừng thay thế đưa ra yêu đối với nhà đầu tư nghĩa vụ bồi thường mất rừng do phát triển cơ sở hạ tầng; và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) áp

dụng cho người sử dụng dịch vụ môi trường rừng như các công ty cấp nước, nhà máy thủy điện và công ty du lịch.

Một điểm đáng chú ý là Tây Nguyên đang phải đối mặt với những thách thức cụ thể về phúc lợi của người dân, đặc biệt là nhóm các dân tộc thiểu số. Di cư tự do đã dẫn đến chuyển đổi rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp và suy thoái môi trường. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2006 về chương trình giải quyết cho người di cư tự do và nhiều cố gắng sau đó đã dẫn đến giảm số lượng người di cư.

Phương pháp luận

Cách tiếp cận được vận dụng để hiện cho nghiên cứu này tương tự như việc rà soát ngân sách. Phương pháp này được xây dựng dựa trên các bài học rút ra từ việc áp dụng phương pháp luận của Đánh giá chi tiêu và đầu tư công cho biến đổi khí hậu (CPEIR) của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc và Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên, do cách phân loại của CPEIR không được phát triển phù hợp với các loại hoạt động liên quan đến rừng, nên nghiên cứu này đã phát triển cách phân loại riêng, cụ thể phù hợp với hạm vi của NRAP và phù hợp với phân loại được xây dựng là một phần của Kế hoạch trung hạn thực hiện NRAP (MTIP)) 2018-2020 và Khung huy động nguồn lực.

Nghiên cứu đi vào phân tích đầu tư công theo kế hoạch bao gồm cả nguồn quốc tế, trung ương và tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 tại 5 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng) mà có khả năng tác động tới độ che phủ rừng. Nó được coi là tài chính công liên quan đến cả doanh thu và chi tiêu của cơ quan/tổ chức công. Khái niệm về doanh thu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các khoản doanh thu có được từ các thực thể/tổ chức tư nhân và được tái phân bổ cho các thực thể/tổ chức công, chẳng hạn như chương trình chi trả DVMTR. Phân tích tập trung chủ yếu vào các bộ và cấp tỉnh; các nhà tài trợ song phương và đa phương. Trong khi các doanh nghiệp công và các quỹ được lồng ghép vào trong phạm vi phân tích có thể; riêng các khoản đầu tư tư nhân không được đưa vào trong nghiên cứu này.

Các hoạt động nghiên cứu bao gồm tổng quan nghiên cứu tài liệu, tham vấn các bên liên quan về REDD+ và sử dụng đất để xác định các tác nhân và nguồn dữ liệu có quan trọng nhất. Tiếp theo là xây dựng định nghĩa về tài chính sử dụng đất thông qua xác định các lĩnh vực chính sách liên quan đến sử dụng đất và xây dựng cách phân loại cho các loại hoạt động sử dụng đất khác nhau, dựa trên các chính sách và biện pháp của NRAP. Nhóm nghiên cứu sau đó đã thu thập số liệu định tính và định lượng về đầu tư công trong nước và quốc tế ở Tây Nguyên. Dữ liệu này được tổng hợp trong một cơ sở dữ liệu và được mã hóa phù hợp với phân loại trước khi nó được phân tích và giải thích để đưa ra kết luận.

Khoảng một phần ba tổng số đầu tư công theo kế hoạch bao gồm cả nguồn trong nước và quốc tế trong lĩnh vực sử dụng đất ở Tây Nguyên trong giai đoạn 2016-2020 phù hợp với mục tiêu của NRAP. Như vậy có thể có một phần trong số hai phần ba còn lại của các khoản đầu tư có khả năng dẫn đến mất rừng trong tương lai.

TỔNG QUAN ĐẦU TƯ CÔNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở KHU VỰC TÂY NGUYÊN, 2016-2020

7,2 nghìn tỷ đồng
phù hợp với mục tiêu NRAP

16,2 nghìn tỷ đồng không phù hợp với mục tiêu NRAP

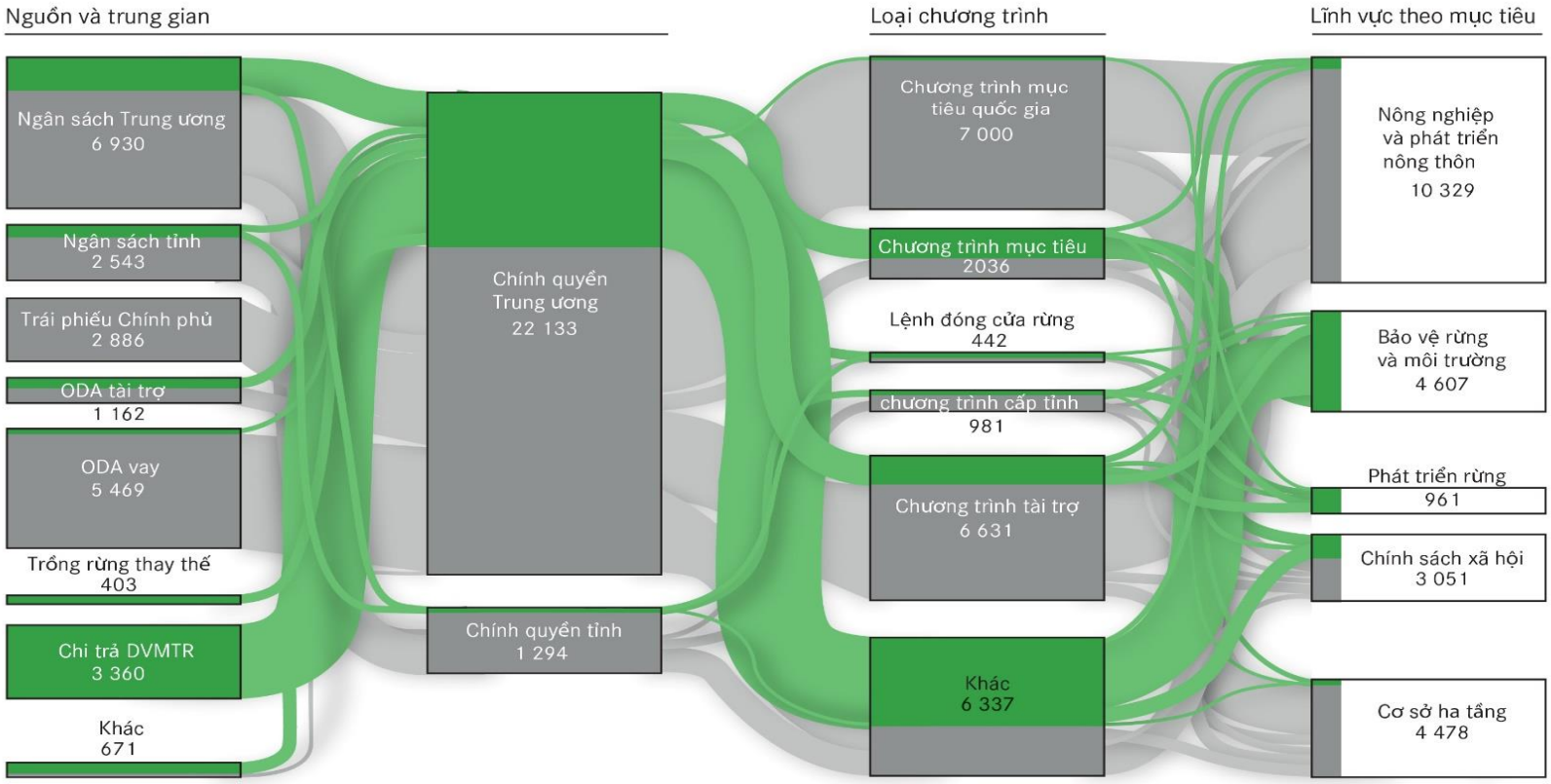

Tất cả số liệu có đơn vị tính là tỷ đồng

bảng dịch kí hiệu

Phù hợp với NRAP	Các hoạt động theo kế hoạch góp phần làm giảm nguyên nhân mất rừng và tăng cường và bảo vệ rừng, gắn với các chính sách và biện pháp trong Kế hoạch Hành động quốc gia REDD+ (NRAP - Quyết định 419)
Không phù hợp	Các hoạt động theo kế hoạch có ảnh hưởng đến độ che phủ rừng chưa được xác định. Các hoạt động này hiện không phù hợp với các mục tiêu NRAP, nhưng có thể sẽ phù hợp nếu được cung cấp một số điều kiện nhất định.

NRAP: Kế hoạch hành động quốc gia REDD+
ODA: Hỗ trợ phát triển chính thức
DVMTR: Chi trả dịch vụ môi trường rừng

EUREDD Facility

Phát hiện chính và kết luận

Kết luận và kiến nghị chung

Vùng Tây Nguyên có thể tăng đầu tư công để bảo vệ rừng lên tới 3,2 nghìn tỷ đồng mỗi năm bằng cách bảo vệ và điều chỉnh các khoản đầu tư sử dụng đất hiện có cho mục tiêu lâm nghiệp và khí hậu. Nghiên cứu về đầu tư công theo kế hoạch trong lĩnh vực sử dụng đất ở năm tỉnh Tây Nguyên đã nhấn mạnh tầm quan trọng của lĩnh vực này trong toàn vùng. Thực tế, 57% tổng đầu tư công theo kế hoạch trong vùng trong giai đoạn 2016-2020, hay 23,4 nghìn tỷ đồng, có liên quan đến việc sử dụng đất và do đó có khả năng ảnh hưởng đe dọa đến độ che phủ rừng của toàn vùng. Hai phần ba trong số các khoản đầu tư này, hay 16,2 nghìn tỷ đồng, không phù hợp với mục tiêu của NRAP và có khả năng là nguyên nhân dẫn đến mất rừng trong tương lai. Một số khoản đầu tư này có thể được tăng cường "xanh hơn" bằng cách áp dụng các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt hơn của các nhà tài trợ cũng như đầu tư trong nước, đảm bảo thực thi các biện pháp bảo vệ rừng và đảm bảo hiệu quả của các ưu đãi hiện có. Đặc biệt, khoảng 90% các khoản đầu tư theo kế hoạch của các nhà tài trợ được xác định trong nghiên cứu này không phù hợp với mục tiêu NRAP, điều này kêu gọi sự phối hợp mạnh hơn giữa Việt Nam và các đối tác.

Đa dạng hóa các nguồn tài chính cho bảo vệ và phát triển rừng là chìa khóa để thực hiện NRAP ở Tây Nguyên. Nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước còn hạn chế và các nguồn lực mà các tỉnh đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ, chẳng hạn như để hỗ trợ ngân sách để thực thi chủ trương đóng cửa rừng, không nhất thiết được coi là một ưu tiên ngân sách. Kế hoạch mở rộng phạm vi chi trả DVMTR cho các dịch vụ môi trường bổ sung là những tín hiệu tích cực. Tuy nhiên, cần nhiều nỗ lực nhiều hơn nữa để khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư bền vững vào rừng sản xuất và giảm áp lực lên rừng tự nhiên, cũng như khuyến khích liên doanh và hợp tác công-tư trong trồng rừng và bảo vệ rừng

Kiến nghị đối với Chính phủ

Kế hoạch lồng ghép trong tương lai ở Tây Nguyên cần tính đến rủi ro mất rừng gắn kết với các mục tiêu NRAP, cả ở ở cấp độ quốc gia và cấp tỉnh. Khoảng một phần ba tổng số đầu tư công theo kế hoạch bao gồm cả nguồn vốn trong nước và quốc tế trong lĩnh vực sử dụng đất ở Tây Nguyên trong giai đoạn 2016-2020 là phù hợp với mục tiêu của NRAP. Kế hoạch chiến lược REDD+ dường như là một cách hiệu quả để tăng khối lượng các nguồn lực nhằm bảo vệ rừng và thu hút sự hỗ trợ quốc tế, như minh chứng ở Lâm Đồng và Đắk Nông. Tuy nhiên, kế hoạch REDD+ không nên chỉ trong lĩnh vực hẹp mà cần tính đến các khoản đầu tư theo kế hoạch trong tất cả các lĩnh vực sử dụng đất. Ví dụ, tỉnh Lâm Đồng là tỉnh có đầu tư theo kế hoạch lớn nhất góp phần vào các mục tiêu của NRAP, nhưng cũng có những khoản đầu tư theo kế hoạch lớn nhất không phù hợp với các mục tiêu của NRAP. Cải cách quy hoạch đang diễn ra ở cấp quốc gia ở Việt Nam cần đảm bảo lồng ghép tốt hơn các mục tiêu bảo vệ rừng và môi trường trong quá trình lập kế hoạch, bao gồm cả trong quy hoạch không gian. Việc lồng ghép các mục tiêu NRAP trong Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình mục tiêu cần được đảm bảo từ giai đoạn đầu. **Đẩy mạnh thực hiện Luật quy hoạch sẽ mang lại cơ hội tốt để đạt các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng đề ra.**

Các khoản chi trả cho DVMTR có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện NRAP ở Tây Nguyên nếu tính bổ sung và hiệu quả của chương trình được tăng cường. Trong toàn khu vực, 75% các khoản đầu tư theo kế hoạch trong ngành lâm nghiệp đến từ nguồn chi trả DVMTR, đây là nguồn tài chính quan trọng cho bảo vệ rừng, lên đến 3,36 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2016-2020. Ở Tây Nguyên, chi trả DVMTR chiếm tới 8% tổng thu nhập của hộ gia đình, cho thấy tiềm năng quan trọng của các kết quả kinh tế - xã hội của chương trình, nhưng hiện tại lại chưa được tài liệu hóa. Tầm quan trọng của cơ chế bảo vệ rừng ở Tây Nguyên kêu gọi để đảm bảo rằng nó cung cấp các ưu đãi đúng đắn cho các chủ rừng và cộng đồng để áp dụng đúng các biện pháp quản lý rừng và giám sát các tác động của nó. Các khuôn khổ và biện pháp bảo vệ cần thiết cần được xây dựng để đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu môi trường của chi trả DVMTR và phân phối lợi ích công bằng và hiệu quả cho các bên liên quan đến rừng.

Cung cấp đầy đủ nguồn lực cần thiết để đảm bảo các tỉnh thực hiện có hiệu quả chính sách đóng cửa rừng, giảm khai thác gỗ bất hợp pháp và chuyển đổi diện tích rừng sang mục đích khác. Các tổ chức và cộng đồng sinh sống dựa vào rừng tự nhiên cần được hỗ trợ thỏa đáng để nâng cao hiệu quả bảo vệ, đông thời đảm bảo thực thi nghiêm túc các quy định của pháp luật. Đề cao các giải pháp sáng tạo để nâng cao hiệu quả của chính sách trồng rừng thay thế hiện hành. Trong năm 2016, chỉ 44% số tiền thu được từ trồng rừng thay thế được đầu tư vào trồng rừng. Đẩy mạnh việc hỗ trợ xây dựng các dự án khả thi, cũng như tăng cường việc giám sát và quản lý đất đai. Cộng đồng tham gia vào các dự án trồng rừng thay thế có thể cung cấp thêm cơ hội sinh kế để giảm thiểu rủi ro lấn chiếm rừng.

Kiến nghị đối với chính quyền địa phương tại Tây Nguyên

Cần triển khai các biện pháp bảo vệ mạnh hơn trong phát triển nông thôn và các chương trình hỗ trợ kinh tế trên diện rộng. Các chính sách xã hội có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm nạn phá rừng ở Tây Nguyên, vì tầm quan trọng của đói nghèo và di cư là những nguyên nhân gián tiếp dẫn đến mất rừng. Hầu hết các khoản đầu tư theo kế hoạch trong khu vực liên quan đến việc tái định cư di cư tự do và cơ hội sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, với sự đánh đổi vốn có giữa phát triển nông thôn và bảo tồn rừng, các bên liên quan hỗ trợ các hoạt động hỗ trợ sinh kế - hỗ trợ các hoạt động và phát triển kinh tế cần tiến hành các đánh giá bổ sung để giảm thiểu và kiểm soát các tác động phá rừng không mong muốn. Ở đây có thể áp dụng một số phương pháp tiếp cận, bao gồm cải tiến thiết kế các chương trình tài trợ để cụ thể sàng lọc các tác động môi trường, hoặc hướng vào đánh giá tác động môi trường riêng biệt khi giải ngân. Danh mục các dự án tài trợ hiện tại nên được sàng lọc ban đầu, bắt đầu từ các nhà tài trợ song phương lớn, để phát triển một hệ thống cho các dự án và chương trình trong tương lai.

Tăng cường tính minh bạch và theo dõi định kỳ các nguồn lực đầu tư cho các hoạt động sử dụng đất ở Tây Nguyên là góp phần huy động thêm nguồn lực cho việc lồng ghép lập kế hoạch phát triển vùng bền vững. Có rất nhiều thách thức khi nói đến việc vẽ một bức tranh hoàn chỉnh về đầu tư sử dụng đất ở cấp tỉnh ở Việt Nam, với sự phân chia dữ liệu tản mạn, rất phức tạp khi đánh giá sự chồng chéo giữa các kế hoạch và chương trình

khác nhau và thông tin hạn chế về mục tiêu và tác động của đầu tư. Nghiên cứu này đặt bước đầu tiên trong nỗ lực lập sơ đồ các chủ thể công/nhà nước và các luồng/dòng đầu tư công liên quan đến sử dụng đất; đưa ra phương pháp tiếp cận mà các tỉnh và đối tác có thể dựa vào để xây dựng và hoàn thiện khi xây dựng các kế hoạch đầu tư REDD+ cụ thể/đặc thù.

Nghiên cứu cũng làm rõ ràng hơn về sự gắn kết của các chương trình đầu tư công với các mục tiêu môi trường và xác định các điểm đầu vào cho các hỗ trợ bổ sung để thu hút đồng tài trợ/đầu tư từ các nhà tài trợ và khu vực tư nhân đối với các hoạt động sử dụng đất bền vững. Xây dựng chiến lược của tỉnh để thu hút đầu tư tư nhân bền vững đòi hỏi phải làm rõ các khuôn khổ và tiêu chí liên quan đến nông nghiệp và phát triển nhưng không làm mất rừng ở Tây Nguyên. Xem xét kỹ lưỡng các dự án được tập hợp trong nghiên cứu này nhưng không phù hợp với các mục tiêu NRAP có thể giúp chuyển hướng một số khoản đầu tư công theo kế hoạch sang các hoạt động có thể có tác động tích cực đối với rừng. Niêm yết công khai các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp là bước đầu tiên để nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của nhà đầu tư sử dụng đất.

Kiến nghị đối với các nhà tài trợ và đối tác kỹ thuật tại các tỉnh Tây Nguyên

Tài chính bổ sung, đặc biệt là hỗ trợ của nhà tài trợ, sẽ cần thiết để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa bền vững ở Tây Nguyên và điều chỉnh các khoản đầu tư theo kế hoạch với các mục tiêu bảo vệ rừng. Gần một nửa đầu tư theo kế hoạch cho sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 ở Tây Nguyên có liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành này đối với kinh tế toàn vùng. Tất cả các kế hoạch kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn đều tập trung vào phát triển hơn nữa ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, chỉ có 5,3% đầu tư theo kế hoạch cho nông nghiệp là phù hợp với mục tiêu NRAP. Hiện tại, không có chương trình cụ thể nào của Chính phủ về phát triển bền vững hàng nông sản được lên kế hoạch đầu tư ngân sách trong toàn vùng và có rất ít đầu tư theo kế hoạch nhắm tới nông nghiệp bền vững đến từ nguồn tài trợ. Để đạt được các mục tiêu NRAP ở Tây Nguyên, các chính sách và biện pháp cần thiết phải được thực hiện để đảm bảo loại bỏ phá rừng khỏi sự phát triển kinh tế và nông nghiệp của vùng.

Hỗ trợ nguồn lực cụ thể cần thiết để tạo môi trường thực hiện NRAP. Các nguồn lực cụ thể cần thiết để hỗ trợ các tỉnh trong việc hoàn thiện kế hoạch REDD+ cấp tỉnh và tạo ra năng lực và nguồn lực cần thiết để đảm bảo quản lý đất đai và quy hoạch không gian, thực thi pháp luật lâm nghiệp, thực hiện lệnh đóng cửa rừng và phòng chống cháy rừng. Các tỉnh cần có khả năng để xây dựng các chiến lược phát triển bền vững tích hợp dựa trên dữ liệu chuẩn và sự tham gia của nhiều bên liên quan. Nghiên cứu này chỉ xem xét kế hoạch hỗ trợ lập kế hoạch REDD+ cho một tỉnh (Lâm Đồng) cho giai đoạn 2016-2020. Việc thực hiện NRAP ở Tây Nguyên nên tập trung vào việc đảm bảo các công cụ/phương tiện thực hiện chủ trương đóng cửa rừng.

1. Giới thiệu

Việt Nam có một khung pháp lý đầy tham vọng nhằm ngăn chặn nạn phá rừng và suy thoái rừng, tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đã tăng lên trong vòng 20 năm qua. Tuy nhiên, nạn phá rừng và suy thoái rừng tiếp tục đe doạ đáng kể đến môi trường tại Việt Nam, đặc biệt là ở các điểm nóng đa dạng sinh học như Tây Nguyên. Áp lực lên đất và rừng tại Tây Nguyên đang lớn hơn so với các khu vực khác của đất nước. Từ năm 1976 đến năm 2016, tại Tây Nguyên, tỷ lệ che phủ rừng giảm từ 67% xuống 46%, tương đương với 22% lượng phát thải quốc gia từ rừng và biến đổi sử dụng đất.[1]

Hình 1: Biến động diện tích rừng tại Tây Nguyên 2011-2017

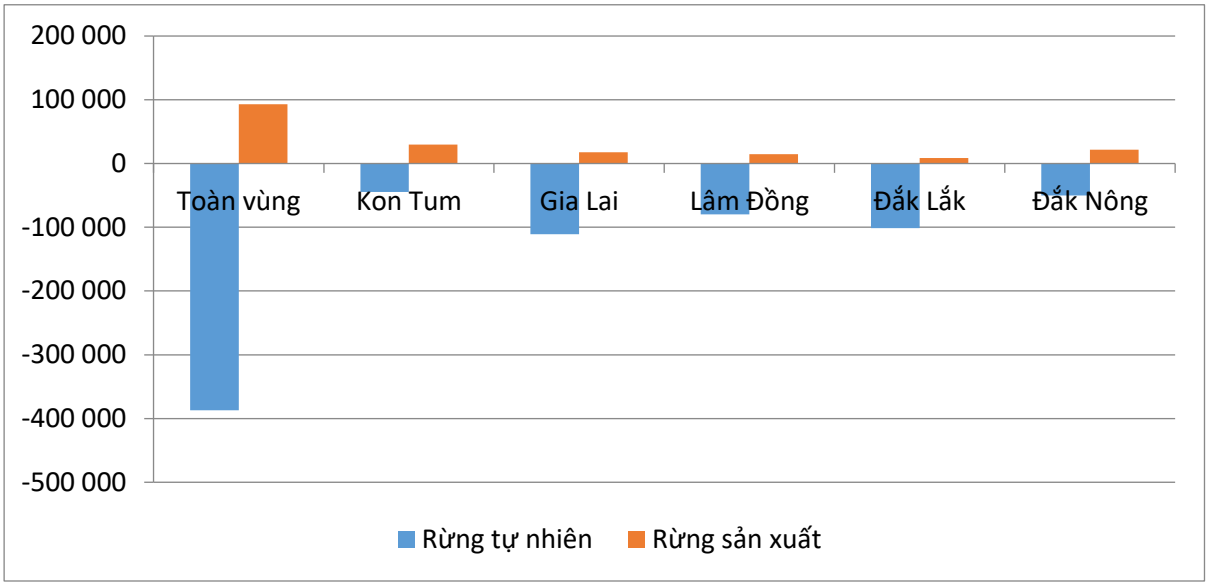

Nguồn: VNFOREST, 2018.

Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Pari về biến đổi khí hậu vào năm 2016. Đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC) theo thoả thuận chỉ ra Việt Nam đang hướng tới mục tiêu giảm 8% phát thải khí nhà kính so với kịch bản thông thường vào năm 2030, và có khả năng tăng mục tiêu này lên 25% trong điều kiện có sự trợ giúp của quốc tế. Đóng góp quốc gia tự quyết định của Việt Nam cũng nhấn mạnh các biện pháp thích nghi trong khu vực lâm nghiệp, ghi nhận vai trò của rừng trong giảm rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng tái phục hồi của con người và hệ sinh thái.

Chương trình hành động quốc gia về REDD+ giai đoạn 2016 – 2020 của Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành vào ngày 5/4/2017 (Quyết định số 419); trước đó đã có Chỉ thị số 13 của Ban Bí Thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Các nỗ lực hiện đang tập trung vào việc phát triển, xây dựng Kế hoạch thực hiện trung hạn (MTIP) Chương trình hành động quốc gia về REDD+ 2018-2020. MTIP sẽ được hỗ trợ bởi Khung huy động nguồn lực để xác định các nguồn lực hiện có, các nguồn lực tiềm năng và cơ hội tài chính cho các chính sách và biện pháp của NRAP ở cấp quốc gia.

[1] MARD, 2016: Đề xuất sửa đổi của Việt Nam về mức độ tham khảo cho kết quả REDD+ theo định mức của UNFCCC (Vietnam's Modified Submission on Reference Levels for REDD+ Results Based Payments under UNFCCC) http://redd.unfccc.int/files/vietnam_frl_modified__submission_final_for_posting.pdf

Tại Việt Nam, chi tiêu của chính quyền địa phương chiếm tỷ trọng lớn (ước tính khoảng 70%) trong tổng chi tiêu ngân sách nhà nước. Do đó, việc xem xét chi tiết bức tranh tài chính sử dụng đất ở cấp tỉnh là chìa khóa để hiểu được tác động của tài chính địa phương trong việc cung cấp cho các mục tiêu sử dụng đất bền vững và đóng góp cho các chính sách chung của cả nước.

Tây Nguyên là trường hợp nghiên cứu hấp dẫn. Bản quy hoạch tổng thể của vùng đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật, rà soát, với việc lồng ghép REDD+ là mục tiêu tương lai của vùng để xác định những nguyên nhân chính của nạn phá rừng, qua đó đưa ra các cơ hội khác nhau. Việc này bao gồm: đánh giá xu hướng đầu tư sử dụng đất hiện tại và xác định các cơ hội chính để thúc đẩy quy hoạch liên ngành; lồng ghép các mục tiêu REDD+ vào quy hoạch và lập ngân sách địa phương; nắm bắt tốt hơn các vấn đề môi trường trong các quá trình hoạch hoạch định chính sách và ra quyết định; lấp đầy khoảng trống về tri thức và tài chính hiện tại; và tăng cường sự gắn kết giữa việc thực hiện chính sách quốc gia và địa phương.

Nghiên cứu này do Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ban REDD EU của Viện Lâm nghiệp Châu Âu (EFI), phối hợp với Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (NIF), thuộc Bộ Tài chính[2], Văn phòng REDD+ tại Việt Nam và Chương trình UN- REDD thực hiện. Việc này nhằm hỗ trợ việc thực hiện NRAP tại các tỉnh Tây Nguyên và lồng ghép các mục tiêu sử dụng đất bền vững vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Mục tiêu của nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và định lượng các khoản đầu tư công theo kế hoạch giai đoạn 2016-2020 liên quan tới lĩnh vực sử dụng đất tại 5 tỉnh Tây Nguyên để:

- Xác định các nguồn tài chính cơ bản và các hình thức chi tiêu liên quan đến rừng và sử dụng đất.
- Định lượng sự đóng góp của chi tiêu đầu tư công để đạt được các mục tiêu REDD+ và xác định khoảng trống trong thực hiện NRAP.
- Hiểu được vai trò của đầu tư ở cả cấp trung ương và cấp địa phương trong việc thúc đẩy tiềm năng thay đổi sử dụng đất và mất rừng tại Tây Nguyên.

Nghiên cứu này cũng giúp xác định các cơ hội để tích hợp các mục tiêu NRAP vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 tại Tây Nguyên và cung cấp thông tin tới các nhà tài trợ về những khoảng trống và cơ hội tiềm năng để thực hiện các hoạt động REDD + cấp tỉnh ở Tây Nguyên, bổ sung cho Khung huy động nguồn lực quốc gia.

Nghiên cứu hướng tới tương lai này dựa trên số liệu kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và thông tin định tính của một số chương trình/dự án đầu tư công. Do đó, không đủ để đánh giá tác động của dòng tài chính mà chỉ đánh giá được theo mục tiêu kế hoạch của dự án.

[2] Nhóm nghiên cứu gồm Bà Adeline Dontenville (Trưởng nhóm, EFI), Bà Alice Bisiaux (EFI), TS. Nguyễn Mạnh Hải (Trưởng nhóm trong nước, CIEM), Ông. Lưu Đức Khải (CIEM), Bà. Nguyễn Thị Hải Bình, TS. Lê Quang Thuận (NIF) và Ông Nguyễn Hoàng Anh (CIEM).

Các cam kết REDD+ và khí hậu của Việt Nam

Việt Nam là một trong số các quốc gia đầu tiên tham gia REDD+. Các hoạt động sẵn sàng bắt đầu từ năm 2008, bao gồm việc xây dựng NRAP 2011-2020 và một số Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP). NRAP đã được cập nhật vào tháng 4/2017 cho giai đoạn 2017-2020, với tầm nhìn đến năm 2030. Nó bao gồm các chính sách và biện pháp hỗ trợ lập kế hoạch sử dụng đất tổng thể và liên ngành, đồng thời nâng cao sự hiểu biết về các luồng và cơ chế tài chính để tích hợp tốt hơn vấn đề rừng và môi trường vào các mục tiêu phát triển quốc gia và vào các quy trình lập kế hoạch. Tài liệu này được bổ sung bởi MTIP 2018-2020, tính toán và xác định đủ nguồn lực tài chính cần thiết để thực hiện các chính sách và biện pháp của NRAP. MTIP được hỗ trợ bởi một Khung huy động nguồn lực để xác định nguồn tài trợ bảo đảm cho việc thực hiện NRAP ở cấp quốc gia.

Các hành động về REDD+ của Việt Nam được ghi trong chính sách về biến đổi khí hậu quốc gia. Tuy nhiên, tổng quan khuôn khổ pháp lý tại Việt Nam để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và REDD+ là rất phức tạp, với nhiều công cụ chồng chéo khác nhau, thiếu mạch lạc hoặc nhất quán. Cam kết của Việt Nam về phát triển bền vững và cuộc đấu tranh chống lại biến đổi khí hậu được đưa vào hàng loạt các tài liệu chiến lược, như Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược tăng trưởng xanh, với các kế hoạch hành động tương ứng (2012-2020).

Các chương trình nghị sự về rừng và sử dụng đất là các trụ cột chính trong Cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế về giảm thiểu biến đổi khí hậu và khả năng phục hồi. Đóng góp vô điều kiện của Việt Nam theo Hiệp định Paris bao gồm mục tiêu tăng độ che phủ rừng từ 41% năm 2016 lên 45% vào năm 2030. Dự kiến đạt được các mục tiêu giảm thiểu thông qua các biện pháp khác nhau, bao gồm: quản lý và phát triển rừng bền vững; tăng cường hấp thụ các-bon và các dịch vụ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển sinh kế và tạo thu nhập cho cộng đồng và những người sống phụ thuộc vào rừng.

Ngoài ra, vào tháng 5/2017, Việt Nam là quốc gia thứ 2 tại Châu Á, và là thành viên thứ 7 của thế giới, tham gia ký kết Hiệp định Đối tác Tự nguyện với Liên minh Châu Âu theo Chương trình thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (FLEGT), mở đường cho việc kiểm soát được cải thiện và loại bỏ khai thác gỗ bất hợp pháp khỏi ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam. Cũng vào tháng 5/2017, Việt Nam đã chứng kiến mức tham chiếu quốc gia của mình chính thức được công nhận theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

Lập kế hoạch tại cấp trung ương và địa phương

Các cam kết quốc tế của Việt Nam về rừng cũng được chuyển tải sang các chiến lược ngành lâm nghiệp, các quyết định và các chương trình mục tiêu cụ thể.

Việc lập kế hoạch tại Việt Nam có mức độ phi tập trung cao. Cũng như hầu hết các quốc gia, ngân sách nhà nước của Việt Nam được chia thành ngân sách chi đầu tư và ngân sách chi thường xuyên. Ngân sách chi thường xuyên thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Tài chính và các Sở tài chính ở cấp địa phương. Ngân sách chi đầu tư thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Sở Kế hoạch và Đầu tư tại địa phương. Tỷ lệ trung bình của

ngân sách chi đầu tư hiện nay là khoảng 18% tổng ngân sách của nhà nước, với số ít tỉnh nghèo thì thậm chí còn bị cắt giảm xuống dưới 18%.[3]

Ngân sách chi đầu tư, là trọng tâm chính của nghiên cứu này, là kết quả của quá trình lập kế hoạch ngân sách hàng năm ở cấp quốc gia cũng như ở cấp địa phương, cụ thể là ở cấp tỉnh, huyện và xã. Quy trình lập kế hoạch này có một cách tiếp cận lồng nhau trong đó các mức ngân sách thấp hơn là các thành phần của cấp ngân sách cao hơn[4].

Việc lập kế hoạch tại cấp tỉnh ở Việt Nam được thực hiện trong khuôn khổ chiến lược và định hướng quốc gia. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và các Kế hoạch phát triển trung hạn là các trụ cột chính trong kiến trúc quy hoạch chiến lược của Việt Nam trong nhiều năm. Kể từ năm 2016, kế hoạch phát triển trung hạn đã được thay thế bằng kế hoạch đầu tư công hạn trung hạn (MTPIP). SEDP là các kế hoạch chiến lược mô tả các mục tiêu tổng thể trong khi MTPIP tập trung vào việc phác thảo các nguồn lực tài chính đảm bảo cho các mục tiêu đã đề ra. Các kế hoạch này được xây dựng ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có vai trò chính trong việc điều phối và cuối cùng là lập kế hoạch quốc gia. MTPIP hiện tại cho giai đoạn 2016-2020 đã được thông qua vào tháng 11 năm 2016.

Ở cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư có vai trò chủ đạo. Mỗi cấp chính quyền địa phương (xã, huyện, tỉnh) đệ trình các đề xuất lên cấp cao hơn, nơi chúng được sàng lọc, tổng hợp và chuyển giao cho MPI. Khi MTPIP được phê duyệt, nó sẽ trở thành cơ sở cho các đề xuất ngân sách hàng năm từ các bộ và chính quyền địa phương.

Trong khuôn khổ các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn, các tỉnh cũng xây dựng các kế hoạch phát triển hàng năm. Đây chủ yếu là một phương pháp định lượng và chuyển các mục tiêu và chiến lược đưa vào kế hoạch 5 năm thành các hoạt động cụ thể. Những kế hoạch hàng năm này nhằm giúp tỉnh có thể điều chỉnh thay đổi với thay đổi tình hình kinh tế xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, trong thực tế, có rất ít hoặc không có sự khác biệt giữa MTPIP và kế hoạch hàng năm.

Trong năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) đã xây dựng các hướng dẫn cho việc xây dựng kế hoạch hành động khí hậu của các tỉnh. Tuy nhiên, quá trình thực tế của việc xây dựng các kế hoạch hành động khí hậu chỉ phụ thuộc vào chính quyền tỉnh, nơi mà không có nghĩa vụ đệ trình các kế hoạch hành động khí hậu của họ lên MONRE. Chính quyền tỉnh cũng được khuyến khích phát triển các kế hoạch hành động tăng trưởng xanh. Trong năm 2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt một quyết định yêu cầu lồng ghép các cân nhắc về biến đổi khí hậu vào các SEDP ở tất cả các cấp. Một số tỉnh, trong đó có hai tỉnh ở Tây Nguyên cũng đã thí điểm phát triển PRAP. Sự gắn kết và lồng ghép của các kế hoạch khác nhau này đang là vấn đề, sự tham gia của khu vực xã hội dân sự và tư nhân còn hạn chế. Phân bổ ngân sách cho việc thực hiện kế hoạch hành động vẫn còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước, và không phải tất cả các tỉnh đều đề xuất dự toán ngân sách trong kế hoạch hành động của họ.

[3] MPI. 2015. Tài chính cho ứng phó biến đổi khí hậu ở Việt Nam – Rà soát chi tiêu công cho biến đổi khí hậu. Hà Nội.

[4] Trung LQ, Phuong VT, Yang AL and Hai VD. 2015. Phân bố quyền lực và trách nhiệm tác động tới rừng, sử dụng đất và REDD+ theo ngành và lĩnh vực ở Việt Nam: Một nghiên cứu pháp lý. Occasional Paper 137. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Bối cảnh Tây Nguyên

Bối cảnh kinh tế và môi trường

Tây Nguyên chiếm 22,3% diện tích rừng quốc gia. Bốn trong số năm tỉnh Tây Nguyên nằm trong số 10 tỉnh có nhiều rừng nhất ở Việt Nam, nhưng khu vực lại được coi là điểm nóng của nạn phá rừng. Tây Nguyên cũng là một trong những vùng nhạy cảm nhất đối với hiệu ứng El Nino, thường dẫn đến hạn hán nghiêm trọng trong mùa khô. Ngoài việc chứa các trữ lượng các-bon đáng kể, các khu rừng của Tây Nguyên cũng đóng một vai trò quan trọng trong bảo vệ đầu nguồn nước và bảo tồn đa dạng sinh học.

Tây Nguyên là một trong những vùng kinh tế kém phát triển nhất của Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm lên tới 6,7%[5] trong giai đoạn 2011-2015, nhưng đã chậm hơn so với những năm trước, khi tăng trưởng kinh tế bình quân lên đến 8,9% mỗi năm trong giai đoạn 2006-2010. Nông nghiệp và khai thác tài nguyên thiên nhiên thống trị kinh tế của khu vực, nhưng thường được thực hiện một cách không bền vững. Yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chính là ngành nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất cà phê, cao su và hồ tiêu, mà những hoạt động này lại dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu.

Ở những khu vực rộng lớn được bao phủ bởi rừng, tỷ lệ nghèo đói cũng còn cao. Kết quả là, sinh kế của người nghèo thường ở ranh giới của các xung đột về bảo tồn - phát triển. Điều này cũng cho thấy các chiến lược giảm nghèo có thể giúp giải quyết nạn phá rừng và suy thoái rừng, và ngược lại. Vấn đề xã hội này càng trở nên trầm trọng hơn bởi thực tế đây là khu vực có nhiều người dân tộc thiểu số và người di cư, như được mô tả chi tiết ở phần sau.

Nguyên nhân mất rừng

Từ năm 2011 đến năm 2017, khoảng 387 nghìn ha rừng tự nhiên bị mất tại Tây Nguyên do nhiều nguyên nhân. Đến ngày 31/12/2017, khu vực này có tổng cộng 2,22 triệu hecta rừng tự nhiên. Từ năm 1995-2010, lượng phát thải là 199 triệu tấn CO_2, trong đó 85 triệu tấn CO_2 là do mất rừng và 114 triệu tấn CO_2 từ suy thoái rừng.[6]

Các nguyên nhân trực tiếp dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng là[7]:

(i) Khai thác gỗ không bền vững cả hợp pháp và không hợp pháp.

(ii) Chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang đất nông nghiệp, bao gồm cả cây trồng lâu năm có giá trị cao và các cây trồng khác.

(iii) Chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là xây dựng các nhà máy thuỷ điện.

(iv) Dân số tăng, chủ yếu do di dân tự do.

[5] Tính toán từ số liệu thống kê của các tỉnh Tây Nguyên

[6] MARD, 2016: Đề xuất sửa đổi của Việt Nam về mức độ tham khảo cho kết quả REDD+ theo định mức của UNFCCC (Vietnam's Modified Submission on Reference Levels for REDD+ Results Based Payments under UNFCCC. http://redd.unfccc.int/files/vietnam_frl_modified__submission_final_for_posting.pdf

[7] Một tính toán khác về nguyên nhân mất rừng dựa trên số liệu của Monre: Giai đoạn 2010-2015, có 323 nghìn ha rừng bị mất, trong đó 98% là rừng sản xuất. Về sử dụng đất, 96% diện tích rừng bị mất được chuyển sang sản xuất nông nghiệp như trồng cà phê, cao su, hồ tiêu và cây ngắn ngày, chỉ có 4% chuyển đổi mục đích sang không đất phi nông nghiệp.

Bảng 1: Mất rừng tại Tây Nguyên, 2010 – 2014

Nguyên nhân của mất rừng tại Tây Nguyên	Diện tích rừng bị mất (ha)	Tỷ lệ (%)
Khai thác không bền vững	122.900	45,0
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nông nghiệp	110.000	40,3
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang xây dựng cơ sở hạ tầng như xây dựng nhà máy thuỷ điện, làm đường	37.800	13,8
Các nguyên nhân khác: Suy thoái rừng và cháy rừng	2.300	0,8

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015)

1. Khai thác gỗ không bền vững cả hợp pháp và không hợp pháp

Việc khai thác gỗ không bền vững, bao gồm cả hợp pháp và bất hợp pháp là nguyên nhân chính gây mất rừng và suy thoái rừng ở Tây Nguyên. Khai thác gỗ hợp pháp là khai thác rừng trồng để xuất khẩu gỗ, sản xuất giấy và khai thác mỏ, các hoạt động khai thác gỗ thương mại quy mô lớn được cấp phép của Chính phủ. Khai thác không chính thức thường bao gồm khai thác quy mô nhỏ hơn xảy ra mà không có sự cho phép của Chính phủ hoặc giấy phép, do đó là bất hợp pháp. Ở Tây Nguyên, khai thác bất hợp pháp thường được thúc đẩy bởi nhu cầu gỗ đối với nhà kiên cố của người dân bản địa và nhu cầu gỗ lớn hơn từ các thương nhân.

9 tháng đầu năm 2017, có 1.697 trường hợp khai thác gỗ trái phép được báo cáo trên toàn quốc, 757 trong số đó (chiếm gần 50%) là xảy ra ở Tây Nguyên, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2016.[8] Hầu hết khai thác bất hợp pháp xảy ra ở quy mô nhỏ, nhưng thường được thúc đẩy bởi các công ty kinh doanh gỗ từ vừa cho đến lớn, bất chấp lệnh cấm khai thác gỗ kể từ năm 2016.

2. Chuyển đổi đất sang trồng cây nông nghiệp, bao gồm cả cây lâu năm có giá trị cao

Chuyển đổi đất là một trong những nguyên nhân chính gây mất rừng đối với cả rừng tự nhiên và rừng trồng ở Việt Nam. Nền kinh tế của đất nước phụ thuộc nhiều vào các sản phẩm nông nghiệp và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên. Việt Nam là một trong những nhà xuất khẩu cà phê, cao su và hạt tiêu lớn nhất thế giới. Cà phê là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chính và Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới và là nơi sản xuất cà phê Robusta lớn nhất thế giới. Tây Nguyên có hơn 450.000 ha trồng cà phê, chiếm gần 90% diện tích trồng cà phê của cả nước.

Tây Nguyên chiếm 26% sản lượng cao su toàn quốc vào năm 2015. Sản lượng cao su ở Tây Nguyên dự kiến sẽ tăng 30% vào năm 2020, vượt mục tiêu diện tích trồng cao su trong Chiến lược phát triển cao su của Chính phủ.[9]

[8] https://baomoi.com/pha-rung-lan-chiem-dat-lam-nghiep-o-tay-nguyen-van-chua-duoc-kiem-soat/c/23600474.epi
[9] *Quyết định 750/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển cao su đến 2015 tầm nhìn 2020*

Ngoài ra, rừng tự nhiên ở Tây Nguyên cũng đã được khai thác để dành diện tích cho các loại cây trồng có giá trị thương mại cao khác như hồ tiêu, điều và một số cây ngắn ngày khác.

3. Chuyển đổi diện rừng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là xây dựng các nhà máy thuỷ điện

Trong vài thập kỷ qua, việc xây dựng đường giao thông và thủy điện đã dẫn đến chuyển đổi diện tích rừng lớn ở Tây Nguyên. Thủy điện đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất điện ở Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng nhanh, ngành công nghiệp điện đã mở rộng đáng kể các công trình đập, dẫn đến phá rừng quy mô lớn. Tác động của việc xây đập đối với nạn phá rừng không chỉ giới hạn ở chính nhà máy điện mà còn bao gồm các tác động gián tiếp đến giảm diện tích rừng từ việc thu hồi đất, di cư và tái định cư của người dân[10].

Tại Tây Nguyên, đến năm 2015, hơn 15.792 ha rừng tự nhiên đã bị phá hủy phục vụ việc xây dựng các hệ thống thủy điện và các dự án cơ sở hạ tầng khác, trong đó 5.755 ha đất rừng đã được chuyển thành thủy điện, mặc dù đánh giá tác động môi trường là một yêu cầu bắt buộc từ năm 1993.[11]

Việc thực thi nghiêm ngặt lệnh đóng cửa rừng kể từ năm 2016 ở tất cả các tỉnh đã khiến cho việc thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng cơ sở hạ tầng đường bộ rất khó khăn (cần có sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ, chi tiết tại phần sau).

4. Tăng dân số

Vùng Tây Nguyên có gần 5,7 triệu người, trong đó 36,5% là người dân tộc thiểu số[12]. Tây Nguyên là khu vực nghèo thứ hai của Việt Nam. Tăng dân số là nguyên nhân cơ bản của việc khai hoang rừng ở các vùng miền núi của Việt Nam. Do tăng dân số và thiếu diện tích thích hợp cho canh tác lúa, cộng đồng địa phương cần tăng diện tích đất canh tác để duy trì sinh kế của họ[13]. Từ năm 2014, dân số toàn vùng đã tăng trưởng liên tục 3,03% và mật độ dân số tăng 2,97%. Áp lực dân số gia tăng này có tác động đáng kể đến độ che phủ rừng. Trong năm 2015, 88.603 ha rừng đã bị khai thác trái phép bởi người dân tộc thiểu số và người di cư trong khu vực để canh tác và sản xuất nông nghiệp hoặc sử dụng tài nguyên rừng[14]. Theo Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, từ năm 2005 đến năm 2017, tổng số người di cư di cư đến khu vực này đạt khoảng 25.732 hộ, với 91.703 người, chủ yếu là người dân tộc thiểu số ở miền Bắc.[15]

[10] Alexandra, 2017 http://www.springer.com/de/book/9789811026232
[11] Điều 17 và Điều 18 Luật Bảo vệ Môi trường ngày 27/12/1993; Nghị định 175/CP hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường và Luật số 52/2005/QH11 về Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005.
[12] Kết quả điều tra hiện trạng kinh tế xã hội 53 dân tộc năm 2015.
[13] Rademaekers et al., 2010; JIPFRO, 2014
[14] http://dangcongsan.vn/preview/newid/300383.html
[15] http://www.nhandan.com.vn/xahoi/tin-tuc/item/34918602-thuc-trang-dan-di-cu-tu-do-tai-tay-nguyen-ky-1.html

Các chính sách và biện pháp chính có liên quan

Các chính sách và biện pháp sau đây được thực hiện ở Tây Nguyên có ý nghĩa mạnh mẽ đối với việc thực hiện các mục tiêu REDD + trong khu vực.

Lệnh đóng cửa rừng và bảo vệ rừng

Tháng 9/1993, Thủ tướng chính phủ Việt Nam Võ Văn Kiệt ban hành lệnh đóng cửa rừng tự nhiên để đối phó với sự sụt giảm mạnh mẽ của độ che phủ rừng quốc gia, độ che phủ rừng quốc gia giảm xuống còn 27,8% vào đầu những năm 1990[16]. Lệnh cấm khai thác gỗ đã đóng cửa rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng trên núi đá và rừng suy kiệt. Trong khi đó việc khai thác rừng sản xuất vẫn được cho phép, nhưng được quy định chặt chẽ về gỗ và các loại gỗ và khối lượng gỗ.

Vào tháng 5 năm 2003, trong bối cảnh nạn phá rừng và săn bắn động vật hoang dã đang tiếp tục lan rộng, Thủ tướng Phan Văn Khải đã thông qua một Chỉ thị khác nhằm tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng.[17] Chỉ thị này yêu cầu cho chính quyền địa phương "kiểm soát và buộc tất cả những người di cư tự do ra khỏi rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn". Chỉ thị tiếp theo đã được thông qua vào năm 2006, với các biện pháp tương tự nhằm ngăn chặn phá rừng, cháy rừng và khai thác bất hợp pháp.[18]

Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định phê duyệt đề án nhằm tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên trong giai đoạn 2014-2020 thông qua việc kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên và hạn chế khai thác gỗ bất hợp pháp.[19] Để đạt được mục tiêu này, quyết định 'đóng cửa rừng' và cấm khai thác rừng tự nhiên trên toàn quốc, ngoại trừ hai khu vực được phê duyệt kế hoạch quản lý rừng bền vững do công ty lâm nghiệp Đăk Tô tại Kon Tum và công ty Long Đại tại Quảng Bình; các khu vực sản xuất được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân và người dân trong thôn.

Trong năm 2016, Chính phủ đã đưa ra một "Thông báo" nữa tại một Hội nghị được tổ chức bởi Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp khôi phục rừng bền vững ở Tây Nguyên để đối phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn 2016-2020[20].Thông báo này yêu cầu các tỉnh Tây Nguyên thực hiện nghiêm túc hướng dẫn tạm dừng khai thác rừng tự nhiên; bảo tồn 2,25 triệu ha rừng tự nhiên còn lại và hạn chế chuyển đổi rừng tự nhiên suy thoái sang trồng cây công nghiệp.

Việt Nam hiện đang sửa đổi khuôn khổ pháp lý của mình. Dự thảo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng bao gồm điều khoản liên quan đến việc đóng cửa rừng tự nhiên.

Chương trình trồng rừng thay thế

Trong thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Chính phủ Việt Nam đã thông qua Nghị định năm 2006 quy định nghĩa vụ cho nhà đầu tư đền bù thiệt hại do phát triển cơ sở hạ tầng (xây dựng thủy điện, đường xá, v.v ...).[21]: Nhà đầu tư có thể chọn 2 phương án sau:

[16] Chỉ thị 462-TTg ngày 11/9/1993
[17] Chỉ thị 12/2003/CT-TTg ngày 16 /5/2003
[18] Chỉ thị 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006
[19] Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014
[20] Thông báo 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016
[21] Nghị định 23/2006 ngày 3/3/2006

Trồng rừng thay thế theo kế hoạch trồng lại, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong phạm vi diện tích bằng với diện tích rừng ít nhất được sử dụng cho mục đích khác.[22] Nếu nhà đầu tư thực hiện việc trồng rừng thay thế, họ phải làm như vậy trong các vùng đất không có rừng được Chính phủ giao. Sau khi trồng lại rừng, nhà đầu tư tiếp tục quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, phù hợp với khung pháp lý quy định về rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Đóng góp vào quỹ trồng rừng thay thế do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF) quản lý. Các tỉnh chịu trách nhiệm đầu tư nguồn thu từ chương trình trồng rừng này. Tuy nhiên, trên thực tế, các tỉnh thường phải đối mặt với những thách thức trong việc tìm kiếm đất đai sẵn có, đặc biệt là ở Tây Nguyên, nơi phần lớn đất đai được giao quản lý bởi các chủ sử dụng đất tư nhân. Trong trường hợp đó, tiền được chuyển trở lại cho VNFF để phân bổ lại cho nơi khác. Trong năm 2016, khu vực Tây Nguyên thu hơn 163 tỷ đồng theo kế hoạch này.

Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Sau giai đoạn thí điểm hai năm, năm 2010, Chính phủ Việt Nam đã trở thành quốc gia đầu tiên ở châu Á thực hiện thể chế hoá chính sách toàn quốc về chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES).[23] Được quy định tại Nghị định số 99 của Chính phủ, chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng yêu cầu người sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải thanh toán cho các nhà cung cấp các dịch vụ này. Chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam được quản lý bởi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF) và một mạng lưới 41 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để phân phối các khoản chi trả Dịch vụ môi trường rừng.

Chính sách áp dụng cho người sử dụng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm các công ty cấp nước, nhà máy thủy điện và các công ty du lịch. Các nhà đầu tư vận hành của các nhà máy thủy điện đã trả 20 đồng/kWh và đóng góp của họ chiếm 97% tổng số tiền chi trả Dịch vụ môi trường rừng. Tỷ lệ chi trả Dịch vụ môi trường rừng bình quân trên một hecta rừng của cả nước là 210.000 đồng (dữ liệu năm 2016), nhưng thực tế rất khác nhau giữa các lưu vực sông (từ 2.000 đến 1.300.000 đồng) tùy thuộc vào sản lượng thủy điện và diện tích rừng đầu nguồn. Chính sách này sẽ sớm được thí điểm để mở rộng sang cả các cơ sở công nghiệp, có khả năng tạo ra 3 triệu USD mỗi năm, cũng như các loại máy phát thải khí nhà kính.

Số tiền này được phân bổ cho các chủ rừng của các khu vực này, bao gồm hơn 500.000 hộ gia đình, Ban quản lý rừng, các doanh nghiệp nhà nước và đơn vị quân đội, đang được giao nắm giữ diện tích đất rừng. Các chủ rừng nhận tiền dịch vụ chi trả môi trường rừng để đổi lấy các hoạt động bảo vệ rừng. Ngoài ra, chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng nhằm cải thiện sinh kế của người nhận và giảm nghèo ở nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ thanh toán hộ gia đình khác nhau rất nhiều, ngay cả trong một lưu vực hoặc một ngôi làng, vì chính quyền địa phương có thể áp dụng các phương thức khác nhau để phân phối thanh toán. Trong nhiều trường hợp, các khoản thanh toán này không phù hợp với chi phí cơ hội cao của việc chuyển đổi đất rừng sang cây trồng nông nghiệp.

Trong năm 2016, doanh thu chi trả Dịch vụ môi trường rừng toàn quốc là 60 triệu USD và có thể đạt 80 triệu USD vào năm 2018, chủ yếu là do tỷ lệ thanh toán tăng. Doanh thu cho Tây Nguyên đạt 18,4 triệu USD trong năm 2016 và có thể đạt 30 triệu USD trong vài năm tới. Ở

[22] Thông tư 24/2013 ngày 6/5/2013, Thông tư. 23/2017/TT-BNNPTNT về trồng rừng thay thế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.
[23] Chính phủ ban hành Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/92010.

giai đoạn này, tác động kinh tế xã hội và môi trường của PFES chưa được biết rõ. Đến nay, chi trả Dịch vụ môi trường rừng đã không đưa ra bất kỳ khuyến khích nào cho các chủ rừng áp dụng các biện pháp quản lý rừng bổ sung để tăng cường cung cấp các dịch vụ đầu nguồn hoặc dẫn đến giảm phát thải.

Giảm nghèo và các dịch vụ cơ bản

Việt Nam đã đạt được những kết quả giảm nghèo đáng kể trong hai thập kỷ qua. Trong những năm 1990, tiếp tục cải cách thị trường và đất đai cũng như cải thiện rộng rãi trong tiếp cận giáo dục cơ bản và dịch vụ y tế, đất nước đã chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế bền vững và trên diện rộng. Đà cải cách tiếp tục vào năm 2000 và tốc độ tăng trưởng vẫn duy trì ở mức độ cao. Ngoài ra, đáng chú ý là vào năm 2004, Luật ngân sách tạo điều kiện phân cấp nhanh chóng. Hiện tại, 53% các quyết định chi tiêu công được thực hiện ở cấp tỉnh và cấp thấp hơn.[24] Các khoản tài trợ để cân bằng đã được đưa ra (với tỷ lệ đói nghèo của tỉnh được bao gồm trong các công thức phân bổ) để đảm bảo nguồn vốn đầy đủ và chi phí thường xuyên tại các tỉnh nghèo hơn. Đối với một số tỉnh nghèo nhất, khoản trợ cấp để cân bằng từ ngân sách trung ương chiếm hơn 90% tổng ngân sách tỉnh.

Tuy nhiên, trong thập kỷ qua, khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn đã tăng lên.[25] Hơn nữa, có một sự khác biệt rõ rệt về sự giàu có giữa người Kinh, người Hoa và các dân tộc thiểu số. Đồng bào dân tộc thiểu số cũng có trình độ học vấn thấp hơn nhiều so với người Kinh và người Hoa; trong đó phần lớn các thành viên trong hộ gia đình làm nông nghiệp hoặc là lao động không có kỹ năng.

Vùng Tây Nguyên đã xuất hiện một số thách thức cụ thể về phúc lợi của người dân, đặc biệt là ở các nhóm dân tộc thiểu số. Khoảng cách giàu nghèo trong khu vực, là một trong những nơi nghèo nhất cả nước và dân tộc thiểu số chiếm ưu thế. Tỷ lệ nghèo đứng ở mức 11,5% so với mức trung bình cả nước là 5,9%[26]. Tây Nguyên cũng đứng đầu về bất bình đẳng thu nhập và là khu vực có tỷ lệ nhập học tiểu học thấp nhất. Hơn 73% người dân tộc thiểu số sống trong khu vực sống dưới mức nghèo theo thống kê của Ngân hàng thế giới[27].

Dân tộc thiểu số và di cư

Việt Nam có 54 dân tộc. Chính phủ Việt Nam quan tâm nhiều đến phúc lợi của các nhóm dân tộc thiểu số, bằng cách ban hành nhiều chính sách khác nhau đối với dân tộc thiểu số, di cư và phát triển kinh tế. Ủy ban Dân tộc là cơ quan của Chính phủ cấp Bộ có chức năng quản lý cho các dân tộc thiểu số và dân tộc tại miền núi.

Vùng Tây Nguyên hiện có 46 trong tổng số 54 dân tộc ở Việt Nam. Hơn nữa với một lượng lớn người di cư từ các tỉnh phía Bắc xa xôi đến Tây Nguyên, dân số các dân tộc thiểu số tăng lên đáng kể trong những thập kỷ qua (năm 1976 chỉ có 18 dân tộc)[28]. Khu vực này là điểm đến hấp dẫn đối với người di cư vì thời tiết thuận lợi và điều kiện sản xuất nông nghiệp.

Tương tự như các nhóm dân tộc thiểu số ở các vùng khác của Việt Nam, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên gặp phải những bất lợi về cấu trúc, bao gồm hạn chế trong tiếp cận thị

[24] Tính toán dựa trên số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 đăng trên website mof.gov.vn
[25] Số liệu của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội(MOLISA).
[26] Tính toán dựa trên số liệu Điều tra mức sống dân cư 2010, Tổng cục Thống kê
[27] Chuẩn nghèo mới là thu nhập 400.000 VNĐ (US$20)/người/tháng ở vùng nông thôn và 500.000 VNĐ (US$25)/ người/tháng đối với hộ gia đình ở thành thị.
[28] Nguồn http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-06-21/e4ae75004011b41c93c0bb3da27dd78c-cema.htm

trường, tập quán du canh du cư, khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, trình độ học vấn, năng suất thấp, khó khăn trong tiếp cận đất hoặc đất chất lượng cao. Các dân tộc thiểu số cũng phải đối mặt với sự rập khuôn và các rào cản văn hóa khác.

Hệ quả của việc di cư tự do bao gồm chuyển đổi đất rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp và suy thoái môi trường. Để giải quyết vấn đề này, quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2006 đã phê duyệt một chương trình giải quyết vấn đề người di cư tự do[29]. Việc thực hiện chương trình này và sự tham gia của chính quyền địa phương trong những năm qua ở Tây Nguyên đã làm giảm số lượng người di cư.

Sản xuất nông nghiệp bền vững

Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế xã hội tại các vùng sinh thái, nhưng tập trung hạn chế vào sản xuất nông nghiệp bền vững. Từ năm 2009, các cá nhân và hộ gia đình trong nông nghiệp và lâm nghiệp đã được miễn thủy lợi phí[30].

Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (hay còn gọi là chương trình 135) là chương trình lớn và quan trọng nhất tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng và khuyến nông. Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, xây dựng năng lực và cải thiện sinh kế. Ngoài ra còn có chính sách tín dụng cho người nông dân bằng 'vay tín chấp' thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội xã hội (VBSP). Các chính sách này cung cấp khả năng tiếp cận đến các dịch vụ tài chính và các khoản vay với lãi suất thấp cho những người sống ở vùng sâu, vùng xa và các thành viên thuộc dân tộc thiểu số. Một chương trình bảo hiểm cho ngành nông nghiệp cũng được giới thiệu vào năm 2011 để giúp đối phó với những rủi ro mà các nhà sản xuất nông nghiệp gặp phải. Việt Nam cũng giới thiệu các chính sách để phát triển các hoạt động nghiên cứu và triển khai trong nông nghiệp để hiện đại hóa ngành[31].

[29] Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày24/8 2006 có hiệu lực cho giai đoạn 2006-2012và Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/ 2012 có hiệu lực cho giai đoạn2013-2015 và định hướng đến 2020.
[30] Nghị định 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 về sửa đổi bổ sung Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/ 2003về phí dịch vụ thủy lợi.
[31] OECD (2015), Tổng quan chính sách nông nghiệp Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đây là nghiên cứu đầu tiên về phân tích đầu tư công liên quan tới sử dụng đất ở 5 tỉnh Tây Nguyên. Cách tiếp cận được vận dụng để thực hiện nghiên cứu này tương tự như việc rà soát ngân sách, nhưng có sự khác biệt đó là hướng tới tương lai. Phương pháp nghiên cứu được xây dựng dựa trên các bài học kinh nghiệm của các nghiên cứu về rà soát chi tiêu và đầu tư công cho biến đổi khí hậu trước đây và được phát triển để phù hợp trong bối cảnh rà soát tương tự ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Vào năm 2015, Việt Nam đã thực hiện phân tích định tính và định lượng chi tiêu công của quốc gia và phân tích liên quan đến biến đổi khí hậu trong giai đoạn 2010-2013, sử dụng phương pháp Rà soát đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu (CPEIR) do Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc và Ngân hàng Thế giới hỗ trợ. Phương pháp CPEIR cũng được áp dụng cho dữ liệu năm 2015 ở cấp độ tỉnh trong vùng ĐBSCL qua một nghiên cứu của GIZ. Những nghiên cứu này cung cấp bài học có giá trị cho nhóm nghiên cứu về xác định nguồn số liệu cũng như cách tiếp cận thu thập số liệu. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiện đang nỗ lực phát triển một hệ thống để theo dõi các khoản chi tiêu cho biến đổi khí hậu và các mục tiêu tăng trưởng xanh.

Cách phân loại theo CPEIR này là cơ sở ban đầu để thảo luận xung quanh phạm vi phân tích tài chính sử dụng đất, tuy nhiên khung khổ này vẫn chưa được phát triển đầy đủ khi vận dụng cho phân loại các loại hoạt động liên quan đến rừng. Đặc biệt, nó không tích hợp các chính sách và biện pháp được nêu ra trong NDC và NRAP của Việt Nam. Vào thời điểm thực hiện nghiên cứu này, Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang trong quá trình cập nhật phân loại CPEIR. Vì vậy, nghiên cứu này đã phát triển cách phân loại riêng của mình, cụ thể đối với phạm vi của NRAP và phù hợp với cách phân loại được phát triển của Kế hoạch triển khai trung hạn NRAP (MTIP) 2018-2020 và Khung huy động nguồn lực.

Nghiên cứu này phân tích đầu tư công (bao gồm cả nguồn vốn của quốc tế, ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) trong giai đoạn 2016-2020 tại 5 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng) đối với các khoản đầu tư đó có tác động tới độ che phủ rừng. Nó được coi là tài chính công có liên quan đến cả doanh thu và chi tiêu của đơn vị/tổ chức công. Khái niệm về doanh thu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các khoản thu được từ khu vực tư nhân và được tái phân phối lại cho khu vực công, chẳng hạn như chương trình PFES. Phân tích tập trung chủ yếu vào các bộ ở cấp Trung ương, các sở ở cấp tỉnh, các nhà tài trợ quốc tế song phương và đa phương. Các doanh nghiệp và quỹ công được tích hợp trong phạm vi nghiên cứu nếu có thể. Tuy nhiên, đầu tư tư nhân lại không nằm trong phạm vi phân tích của nghiên cứu này.

Hoạt động nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện bao gồm 6 bước sau:

1. Giới hạn phạm vi: Tổng quan nghiên cứu và lấy ý kiến tư vấn về REDD+ và các tác nhân sử dụng đất để xác định các đối tượng liên quan và nguồn số liệu.
2. Định nghĩa về tài chính sử dụng đất: Xác định lĩnh vực chính sách liên quan đến sử dụng đất.

3. Xây dựng cách phân loại: Phân loại các nhóm hoạt động phù hợp với NRAP cho từng lĩnh vực chính sách.
4. Thu thập số liệu: Thu thập số liệu định tính và định lượng về đầu tư công cả nguồn trong nước và quốc tế cho Tây Nguyên.
5. Phân tích số liệu: Tổng hợp dữ liệu thành cơ sở dữ liệu và mã hóa phù hợp với phân loại.
6. Luận giải, phân tích: Phân tích và giải thích kết quả để đưa ra các khuyến nghị.

Khái niệm về tài chính sử dụng đất

Trong bối cảnh của nghiên cứu này, đầu tư sử dụng đất đề cập đến tất cả các khoản đầu tư có khả năng ảnh hưởng đến rừng, đặc biệt là các nguyên nhân dẫn đến mất rừng. Do đó, nhóm nghiên cứu tập trung vào các hoạt động có khả năng làm giảm hoặc thúc đẩy chuyển đổi rừng và suy thoái rừng. Bảng dưới đây phác thảo mối liên kết giữa các khu vực chính sách có liên quan và các nguyên nhân gây mất rừng, cũng như những rủi ro biến đổi khí hậu có liên quan trực tiếp đến mất rừng. Việc giới hạn phạm vi này giúp hỗ trợ việc xác định thông tin dự án được thu thập cho nghiên cứu.

Bảng 2: Lĩnh vực chính sách sử dụng đất liên quan

Lĩnh vực chính sách liên quan tới sử dụng đất	**Nguyên nhân mất rừng**	**Rủi ro biến đổi khí hậu**	**Thông tin dự án cần thu thập**
Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Phát triển nông nghiệp và khuyến nông, đốt nương làm rẫy	Suy giảm và xói mòn đất, dẫn tới cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhiều hơn, hạn hán nhiều hơn	Tất cả
Phát triển lâm nghiệp	Khai thác gỗ bất hợp pháp, quản lý rừng không bền vững và quản trị rừng yếu kém	Tăng nguy cơ cháy rừng, chủ yếu là rừng sản xuất và rừng trồng; tăng nguy cơ hạn hán	Tất cả
Bảo vệ rừng	Quản trị rừng yếu kém và khai thác gỗ bất hợp pháp	-	Tất cả
Chính sách xã hội	Đói nghèo, di cư, thiếu các cơ hội sinh kế, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, thiếu đảm bảo về quyền sử dụng đất, thiếu tiếp cận đất đai ...	-	Tất cả liên quan tới sinh kế của cộng đồng phụ thuộc vào rừng
Quản lý đất đai	Thiếu kế hoạch sử dụng đất và việc đảm bảo quyền sử dụng đất hoặc nếu có thì không phù hợp	-	Tất cả liên quan tới đất nông thôn

Năng lượng	Xây dựng nhà máy thủy điện	-	Chỉ liên quan tới xây dựng nhà máy thủy điện mới, nếu có thể
Cơ sở hạ tầng	Xây dựng đường sá	-	Chỉ liên quan tới xây dựng đường giao thông mới, nếu có thể

Xây dựng cách phân loại

Nghiên cứu đã xem xét tất cả các khoản đầu tư liên quan đến sử dụng đất ở Tây Nguyên với mục đích cung cấp một bức tranh tổng quan về các đầu tư có ảnh hưởng đến rừng cả theo hướng tích cực và tiêu cực. Nghiên cứu cũng nhằm cung cấp thông tin chi tiết hơn về các khoản đầu tư mà sẽ có đóng góp vào việc thực hiện các chính sách và biện pháp của NRAP. Vì mục đích đó, nghiên cứu đã xây dựng phân loại chi tiết các khoản đầu tư theo các mục tiêu của NRAP. Việc phân loại các khoản đầu tư theo các chính sách và biện pháp không được coi là khả thi do số lượng cao và thông tin rất hạn chế về các hoạt động chi tiết cần được thực hiện. Trong bối cảnh đó, một cách phân loại bổ sung được xây dựng trên các nhóm vấn đề chính sách và biện pháp để giúp đóng góp một cách nhiều nhất có thể gắn kết với Khung huy động nguồn lực quốc gia. Bảng dưới đây mô tả chi tiết phân loại đầu tư công và đưa ra một số ví dụ cụ thể đối với các hoạt động trong các danh mục khác nhau.Tất cả các khoản đầu tư trong nghiên cứu này chỉ được mã hóa theo một danh mục trong bảng phân loại này, tùy thuộc vào mục tiêu chính của hoạt động trong chương trình dự án.

Bảng 3: Phân loại đầu tư công phù hợp với mục tiêu NRAP

Danh mục	**Định nghĩa**	**Ví dụ hoạt động (không bao gồm tất cả)**	**Kết nối với NRAP chính sách và biện pháp**
Quản lý rừng bền vững	Các hoạt động nhằm tăng cường trữ lượng các-bon trong rừng trồng	Giảm tác động khai thác Quản lý lấn chiếm Quản lý rừng cộng đồng Kéo dài thời gian giữa các chu kỳ khai thác Cải thiện năng suất và chất lượng lâm sản Tập huấn nâng cao kỹ thuật lâm nghiệp Trồng rừng/tái trồng rừng trên đất rừng trồng Cải thiện quản lý rừng trồng Chứng nhận	1.3; 2.1

Bảo vệ và tăng cường rừng tự nhiên	Các hoạt động nhằm bảo tồn và bảo vệ trữ lượng các-bon rừng của rừng tự nhiên	Bảo tồn Bảo vệ đa dạng sinh học Quản lý rừng cộng đồng Quản lý lấn chiếm Quản lý rừng sản xuất tự nhiên bền vững Phục hồi rừng Phát triển LSNG	2.2
Phòng chống cháy rừng	Cải thiện các phương pháp quản lý thủy văn để phòng ngừa và kiểm soát cháy rừng	Xây dựng hành lang Cải thiện quản lý thủy văn	1.2
Hỗ trợ sinh kế để giảm lấn chiếm rừng	Hỗ trợ các cộng đồng phát triển các giải pháp sinh kế thay thế để xâm lấn rừng và đảm bảo quyền sử dụng đất, và làm rõ các quyền của cộng đồng và các dân tộc thiểu số	Xác định và bảo vệ quyền của cộng đồng Làm rõ quyền sử dụng đất Hỗ trợ việc làm và cải thiện sinh kế của các cộng đồng sống gần và trong rừng Giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân tộc thiểu số Đánh giá giao đất Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng Tái định cư của người di cư để giữ không phá rừng	1.3
Nông nghiệp bền vững (trừ cà phê, cao su)	Các hoạt động nhằm tách phát triển nông nghiệp khỏi nạn phá rừng, trừ cà phê và cao su	Nông lâm kết hợp Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp thô Đào tạo kỹ thuật canh tác (VietGAP, GlobalGAP) Chứng nhận nông nghiệp không phá rừng Đối thoại trong ngành về chính sách không phá rừng Tổ chức của nông dân	1.2
Sản xuất cà phê bền vững	Các hoạt động nhằm tách sản xuất cà phê khỏi nạn phá rừng	Nông lâm kết hợp Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp thô Đào tạo kỹ thuật canh tác (VietGAP, GlobalGAP)	1.2

		Chứng nhận nông nghiệp không phá rừng Đối thoại trong ngành về chính sách không phá rừng Tổ chức của nông dân	
Sản xuất cao su bền vững[32]	Các hoạt động nhằm tách sản xuất cao su khỏi nạn phá rừng	Nông lâm kết hợp Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp thô Đào tạo kỹ thuật canh tác (VietGAP, GlobalGAP) Chứng nhận nông nghiệp không phá rừng Đối thoại trong ngành về chính sách không phá rừng Tổ chức của nông dân	1.2
Quản lý đất đai bền vững	Các hoạt động nhằm tích hợp các rủi ro phá rừng vào kế hoạch phát triển và sử dụng đất	Quy hoạch sử dụng đất chung và Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh Đánh giá tác động xã hội và môi trường của các dự án phát triển Sự tham gia của các bên liên quan vào đánh giá tác động xã hội - môi trường trong quy hoạch sử dụng đất	1.1
FLEGT	Các hoạt động nhằm hỗ trợ thực thi pháp luật về rừng, giảm khai thác trái phép và thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện FLEGT giữa EU và Việt Nam	FLEGT Sự tham gia của các bên liên quan vào quản lý rừng Chuỗi điều khiển giám sát Truy xuất nguồn gốc gỗ Giảm khai thác gỗ bất hợp pháp Giám sát và kiểm soát thực thi pháp luật về rừng Năng lực và thiết bị thực thi pháp luật về rừng Hỗ trợ tuân thủ	1.4
Chuẩn bị và lập kế hoạch	Các hoạt động	Phát triển các cơ chế và	2.3; 3.1; 3.2;

[32] Theo Bộ NN&PTNT (Quyết định 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008), cây cao su là cây đa mục đích, trong đó có thể sử dụng cho cả mục đích nông nghiệp và mục đích lâm nghiệp. Nghiên cứu này sử dụng phân loại theo đề xuất NRAP, theo đó việc phát triển cây cao su được xem là hoạt động nông nghiệp.

REDD +	nhằm phát triển các công cụ và cơ chế để đạt được các mục tiêu REDD + và lồng ghép chúng vào quy hoạch	ưu đãi tài chính xanh Công cụ REDD+ Giám sát, báo cáo và xác minh, giám sát độ che phủ rừng Báo cáo Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu Các biện pháp bảo vệ REDD+ Chia sẻ bài học và hợp tác với các quốc gia khác Giám sát thực hiện REDD+	3.3; 3.4; 2.2
Nghiên cứu và phát triển	Các hoạt động thúc đẩy nghiên cứu và phát triển năng lực cho quản lý rừng bền vững và nông nghiệp không phá rừng	Nghiên cứu giống cây lâm nghiệp lấy gỗ Nhu cầu về thực phẩm, lâm sản và giải pháp Nghiên cứu nông nghiệp và lâm nghiệp Phát triển cơ sở dữ liệu sử dụng đất	2.1

Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này chỉ tập trung vào số liệu về đầu tư, không nghiên cứu về chi thường xuyên. Mặc dù chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi tiêu Chính phủ, qua tham vấn với các bên liên quan cho thấy việc phân loại ngân sách chi thường xuyên (theo định mức chi phí) làm mờ đi việc phân loại và phân bổ cho các mục tiêu chính sách cụ thể. Ngoài ra, quản lý ngân sách tại Việt Nam được phân chia giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư (phụ trách đầu tư) và Bộ Tài chính (phụ trách ngân sách chi thường xuyên). Tuy nhiên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã và hiện đang tham gia vào một số nỗ lực đánh giá ngân sách. Do đó ngay từ đầu trở thành đối tác chính của nghiên cứu.

Do không có sẵn nguồn thông tin chi tiết tập trung về chi tiêu tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này đã áp dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau ở cả cấp tỉnh và cấp quốc gia. Sau đó, dữ liệu được thu thập được kiểm tra chéo để bổ sung cho nhau cũng như tránh tính trùng.

Nghiên cứu cũng xem xét các dự án và chương trình đã được phê duyệt. Bốn nguồn số liệu chính được sử dụng là:

Số liệu đầu tư cấp tỉnh là nguồn dữ liệu chính được sử dụng. Số liệu chi tiết có sẵn ở cấp tỉnh thu thập cho nghiên cứu chủ yếu thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm toàn bộ nguồn đầu tư của tỉnh (ngân sách tỉnh, chương trình quốc gia, tín dụng và khoản vay, ODA, trái phiếu chính phủ và nguồn thu từ xổ số). Tuy nhiên, các dữ liệu được lưu trữ ở các định

dạng khác nhau và cũng khác nhau giữa các tỉnh, và hầu hết thường dưới dạng tài liệu trên giấy. Các nguồn dữ liệu chính được sử dụng là: các quyết định liên quan đến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của các tỉnh; kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho giai đoạn 2016-2020; kế hoạch tài chính ngân sách trung hạn; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có liên quan đến các dự án sử dụng đất.

Tại 5 tỉnh Tây Nguyên, nhóm nghiên cứu đã thu thập số liệu từ Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng như các số liệu của các dự án chi tiết hơn từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương , Sở Giao thông vận tải .v.v.

Số liệu đầu tư quốc gia được thu thập từ các Chương trình mục tiêu quốc gia[33] và các Chương trình mục tiêu[34] do các cơ quan liên quan thuộc các Bộ/ngành ở Trung ương phụ trách. Cụ thể gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), có các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ như Tổng cục Lâm nghiệp và một số đơn vị trực thuộc Tổng cục, Văn phòng REDD+ Việt Nam, Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), có các Vụ Kinh tế Nông nghiệp, Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế đối ngoại, Tài chính – tiền tệ; Quản lý quy hoạch; Bộ thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA), có có đơn vị: Viện Khoa học Lao động và Xã hội và Văn phòng Điều phối Quốc gia về Chương trình Giảm nghèo Bền vững.

Số liệu thứ cấp được thu thập tại Tổng cục Thống kê, và số liệu thống kê được thu thập từ Niên giám thống kê (cả ở cấp quốc gia và cấp tỉnh) và các ấn phẩm thống kê khác, các báo cáo, công trình nghiên cứu liên quan do một số tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức quốc tế tại Việt Nam thực hiện . Tuy nhiên, thông tin chi tiết, đặc biệt đến phân bổ theo khu vực địa lý của các chương trình quốc gia cũng như về các hợp phần chương trình, chỉ có sẵn đối với một chương trình mục tiêu quốc gia. Nghiên cứu được xây dựng dựa trên dữ liệu đã có sẵn để xây dựng Khung huy động nguồn lực cho NRAP.

Số liệu của các đối tác phát triển quốc tế được thu thập từ cơ sở dữ liệu của các nhà tài trợ và các dự án trong lĩnh vực xanh ở Việt Nam do Văn phòng REDD+ Việt Nam quản lý, cũng như từ dữ liệu trực tuyến. Thông tin này được kiểm tra chéo thông qua khảo sát 8 nhà tài trợ và các đối tác kỹ thuật đang hoạt động ở Tây Nguyên. Nhìn chung, thông tin chi tiết về các dự án nhà tài trợ đã được phê duyệt khó thu thập, một phần do các dự án đã được triển khai trong giai đoạn 2016-2017 trong khi các dự án khác chưa được phê duyệt hoặc chờ phê duyệt để thực hiện cho giai đoạn 2017-2020 lại khó thu thập thông tin. Do đó, nghiên

[33] Chương trình mục tiêu quốc gia là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của từng giai đoạn cụ thể trong phạm vi cả nước. Hiện nay Việt Nam chỉ có 2 Chương trình mục tiêu quốc gia cho giai đoạn 2016-2020, đó là, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đây cũng là các Chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới REDD+.

[34] Chương trình mục tiêu là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu trong từng ngành, ở một số vùng lãnh thổ trong từng giai đoạn cụ thể. Có 21 Chương trình mục tiêu ở Việt Nam cho giai đoạn 2016 – 2020 (Nghị quyết 73/NQ-CP của Chính phủ 26/8/2016). Trong số 21 Chương trình mục tiêu, có 7 Chương trình liên quan đến lĩnh vực phụ trách quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT và có nhiều khả năng liên quan đến REDD+ như Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thuỷ sản bền vững; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống nhân dân; Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; Chương trình mục tiêu về giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020; Chương trình mục tiêu về giáo dục ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của các vùng trong giai đoạn 2016-2020 và chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020.

cứu có thể đánh giá không hết/thấp hơn mức hỗ trợ tiềm tàng cho các tỉnh Tây Nguyên đến năm 2020.

Số liệu khác bao gồm số liệu của Quỹ Lâm nghiệp Việt Nam về số liệu về chi trả DVMTR và số liệu của các doanh nghiệp nhà nước (các Công ty TNHHMTV lâm nghiệp), Ban quản lý rừng. Số liệu thứ cấp được thu thập tại Tổng cục Thống kê, và số liệu thống kê được thu thập từ Niên giám thống kê (cả ở cấp quốc gia và cấp tỉnh) và các ấn phẩm thống kê khác. Thông tin về các chính sách được thu thập thông qua các trang web của Chính phủ và các Bộ, ngành cũng như thông tin thu được tại các buổi làm việc với các cán bộ của các bộ ngành liên quan.

Chi tiết danh mục nguồn số liệu được ghi tại Phụ lục 2.

Phân loại số liệu

Các số liệu về dòng ngân sách, dự án và chương trình liên quan đến các lĩnh vực chính sách đầu tiên sẽ được làm sạch, kiểm tra chéo và tổng hợp thành một cơ sở dữ liệu. Thông tin được chia nhỏ theo cấp độ dự án đến mức chi tiết nhất có thể và được mã hóa theo bản chất của việc tài trợ vốn, theo các bộ ngành và chính sách liên quan. Nhóm nghiên cứu đã phân loại và mã hóa thông tin theo các câu hỏi chính và thực hiện theo các bước dưới đây.

Hình 2: Quá trình thu thập số liệu

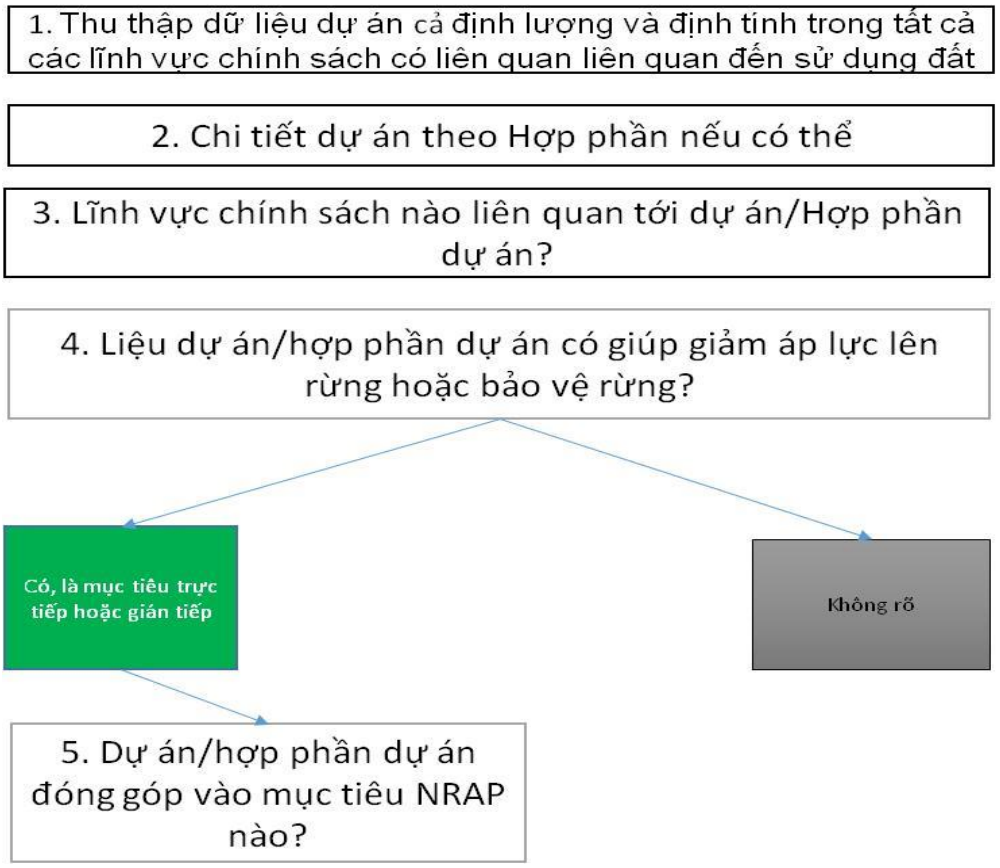

Sau khi thực hiện các mã hóa số liệu, thực hiện tham vấn với các bộ chuyên ngành và các đối tác phát triển để hiểu rõ hơn về các hoạt động đầu tư theo kế hoạch và thông tin về luận giải số liệu nếu có thể.

Việc phân tích dữ liệu được thực hiện thông qua cách tiếp cận đơn giản là phân tổ các dòng ngân sách riêng lẻ. Do nhiều dự án đầu tư có nhiều hợp phần, tiểu hợp phần, nhưng không phải tất cả các cấu phần đó đều có liên quan đến NRAP. Trong trường hợp này, phụ thuộc vào sự chi tiết và mức độ dữ liệu có sẵn, nghiên cứu phân biệt giữa các hoạt động và chỉ bao gồm một lượng tương ứng của dòng tài chính tổng thể trong phân tích cuối cùng. Tương tự, do thông tin chi tiết về chi tiêu theo kế hoạch hàng năm không có sẵn, nên phân tích thực hiện phân bổ tỷ lệ vốn như nhau giữa tất cả các năm của thời gian dự án.

Nghiên cứu đã thực hiện nỗ lực đáng kể để tránh tính hai lần giữa các nguồn dữ liệu chính. Tất cả các dự án quốc gia và quốc tế đều được kiểm tra chéo một cách thủ công riêng cho từng dự án và so sánh với dữ liệu thu được ở cấp tỉnh để bổ sung.

Tham gia của các đối tác

Nhóm nghiên cứu đã phối hợp chặt chẽ trong suốt nghiên cứu với các nhà cung cấp dữ liệu chính ở cấp quốc gia (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ NN&PTNT, Văn phòng REDD Việt Nam và Chương trình UN-REDD), bao gồm cả việc cung cấp các đầu mối có liên quan ở cấp tỉnh. Nhóm nghiên cứu cũng đã phối hợp với các chuyên gia Chương trình UN-REDD chịu trách nhiệm soạn thảo kế hoạch đầu tư NRAP.

Phần lớn dữ liệu được thu thập trong chuyến khảo sát thực tế kéo dài ba tuần tại Tây Nguyên,nhóm nghiên cứu đã đến tất cả năm tỉnh của vùng. Đầu mối làm việc ở các tỉnh là Sở Kế hoạch và Đầu tư. Tại các tỉnh đều tổ chức các cuộc hội thảo/tọa đàm để giới thiệu về nghiên cứu và nhu cầu về số liệu cũng như thảo luận về bối cảnh và thách thức của địa phương. Sau đó, nhóm nghiên cứu đã dành thời gian đáng kể để thu thập dữ liệu, thường là ở dạng bản in, từ các Sở Kế hoạch và Đầu tư qua đại diện các phòng ban thuộc sở; các Sở ban ngành liên quan thuộc tỉnh (NN&PTNT, Công Thương, TN&MT, TC, GTVT, XD, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, doanh nghiệp nông lâm nghiệp và một số doanh nghiệp khác. Hỗ trợ của Bộ KH&ĐT là cực kỳ quan trọng có ý nghĩa quyết định để tiếp cận địa phương cũng như nguồn dữ liệu cho nghiên cứu.

Ở cấp quốc gia, nghiên cứu thực hiện ba cuộc hội thảo với sự tham gia của các bộ ngành liên quan và các đối tác quốc tế, trong đó có một hội thảo khởi động đầu tiên. Hội thảo đầu tiên này tập trung vào xác định phạm vi nghiên cứu và nguồn dữ liệu. Hội thảo thứ hai trình bày kết quả nghiên cứu sơ bộ và hội thảo cuối cùng trình bày kết quả nghiên cứu dự thảo cuối. Ngoài ra còn có các buổi làm việc với chuyên gia kỹ thuật độc lập, các tổ chức công và tư nhân quan trọng liên quan đến nghiên cứu. Cuối cùng, báo cáo cuối cùng đã được các chuyên gia rà soát và xem xét để giúp cải thiện thêm và đánh giá chính xác hơn các phát hiện rút ra từ số liệu nghiên cứu và các kết luận.

Các hạn chế

Có nhiều thách thức trong công việc đánh giá ngân sách ở Việt Nam. Nghiên cứu này phải đối mặt với những hạn chế sau:

- Việc thống nhất số liệu ở cấp quốc gia và cấp tỉnh rất phức tạp. Ngoài Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững ra thì không có thông tin chi tiết

của các các chương trình khác nên không thể đánh giá triển khai tiềm năng triển khai dự án ở Tây Nguyên.

- Ở cấp tỉnh, dữ liệu tổng hợp dễ tiếp cận hơn, nên nguồn thông tin này được ưu tiên. Việt Nam đã ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn (MTPIP) giai đoạn 2016-2020 và nguồn vốn thực hiện được phân bổ hàng năm. Nhìn chung nguồn vốn này đảm bảo đáp ứng nhu cầu của các dự án đã được quy hoạch. Tuy nhiên, trên thực tế, việc giải ngân nguồn vốn đầu tư công có thể bị chậm do những thay đổi trong danh sách các dự án ưu tiên (ở cấp trung ương hoặc địa phương) hoặc do hạn chế nguồn vốn ngân sách nhà nước. Nhu cầu đầu tư vượt quá MTPIP khó có thể được ngân sách nhà nước đáp ứng. Do đó, nghiên cứu này chỉ cung cấp bức tranh về đầu tư từ góc nhìn ở cấp tỉnh.
- Nhìn chung, dữ liệu bị hạn chế và chi tiết theo hợp phần của chương trình, theo năm hoặc theo vùng địa lý.
- Có rất ít thông tin định tính sẵn có về dự án. Thông thường,thông tin tập trung vào các mục tiêu chung của các Chương trình, dự án. Trong nhiều trường hợp, các mục tiêu này cố tình giữ rộng để phù hợp với những thay đổi tùy thuộc vào các ưu tiên của địa phương. Thực tế này cùng với bản chất của nghiên cứu là nhìn về tương lai là thách thức cho nghiên cứu trong gắn thẻ dòng ngân sách theo phân loại.
- Việc kiểm tra chéo thông tin cũng là một thách thức vì nhiều nguồn vốn chồng chéo và lồng ghép huy động từ nhiều nguồn khác nhau cho một hoạt động đơn lẻ
- Trong nghiên cứu này thiếu một cái nhìn bao quát toàn diện về dự kiến kinh phí đầu tư của các nhà tài trợ vì một số lý do sau: ngân sách tỉnh có rất ít thông tin về sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, một số nguồn tài trợ có thể chưa được phê duyệt, và chỉ một nửa số nhà tài trợ được khảo sát có phản hồi cho nghiên cứu này khi được hỏi.
- Tính chung trên phạm vi cả nước, chỉ có khoảng 18% là chi ngân sách là cho đầu tư, nên phần lớn nguồn chi không được xem xét đến trong nghiên cứu này. Đặc biệt, một số khoản kinh phí được chi liên quan đến môi trường cho phép phát triển bền vững (kiểm soát rừng, nghiên cứu, vv…) có thể không tính được hết trong nghiên cứu này vì chúng thường được tính trong ngân sách chi thường xuyên.
- Số liệu về đầu tư của khu vực tư nhân rất khó tiếp cận vì vậy không được đề cập trong nghiên cứu này.
- Đối tác tham gia vào nghiên cứu còn hạn chế, mới chủ yếu là các đơn vị liên quan thuộc các Bộ KH & ĐT, Tài chính và NN & PTNT.
- Không thu thập được các số liệu về: đầu tư tư nhân trong các dự án sử dụng đất, nguồn vốn tín dụng trong tài chính sử dụng đất.

3. Phát hiện đối với vùng Tây Nguyên

Tổng vốn đầu tư công trong nước và quốc tế dự kiến trong lĩnh vực sử dụng đất ở Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020 khoảng 23,4 nghìn tỷ đồng (trong tổng số 41,2 nghìn tỷ đồng đầu tư công cho toàn vùng trong cùng thời kỳ), hay 4,69 nghìn tỷ đồng mỗi năm cho đến năm 2020. Khoảng 31% (7,2 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 5 năm) của các khoản đầu tư này phục vụ cho mục tiêu của NRAP theo tính toán của nghiên cứu này. Hai phần ba dự kiến đầu tư cho sử dụng đất (16,2 nghìn tỷ đồng trong 5 năm) hầu như không liên quan đến các hoạt động nhằm giảm áp lực lên rừng và/hoặc không đề cập tới vấn đề rõ ràng rủi ro do mất rừng. Vì vậy có thể nói rằng một phần trong số các khoản đầu tư này có khả năng dẫn đến mất rừng trong tương lai.

Hình 3: Tổng quan đầu tư công về sử dụng đất ở khu vực Tây Nguyên, 2016 – 2022

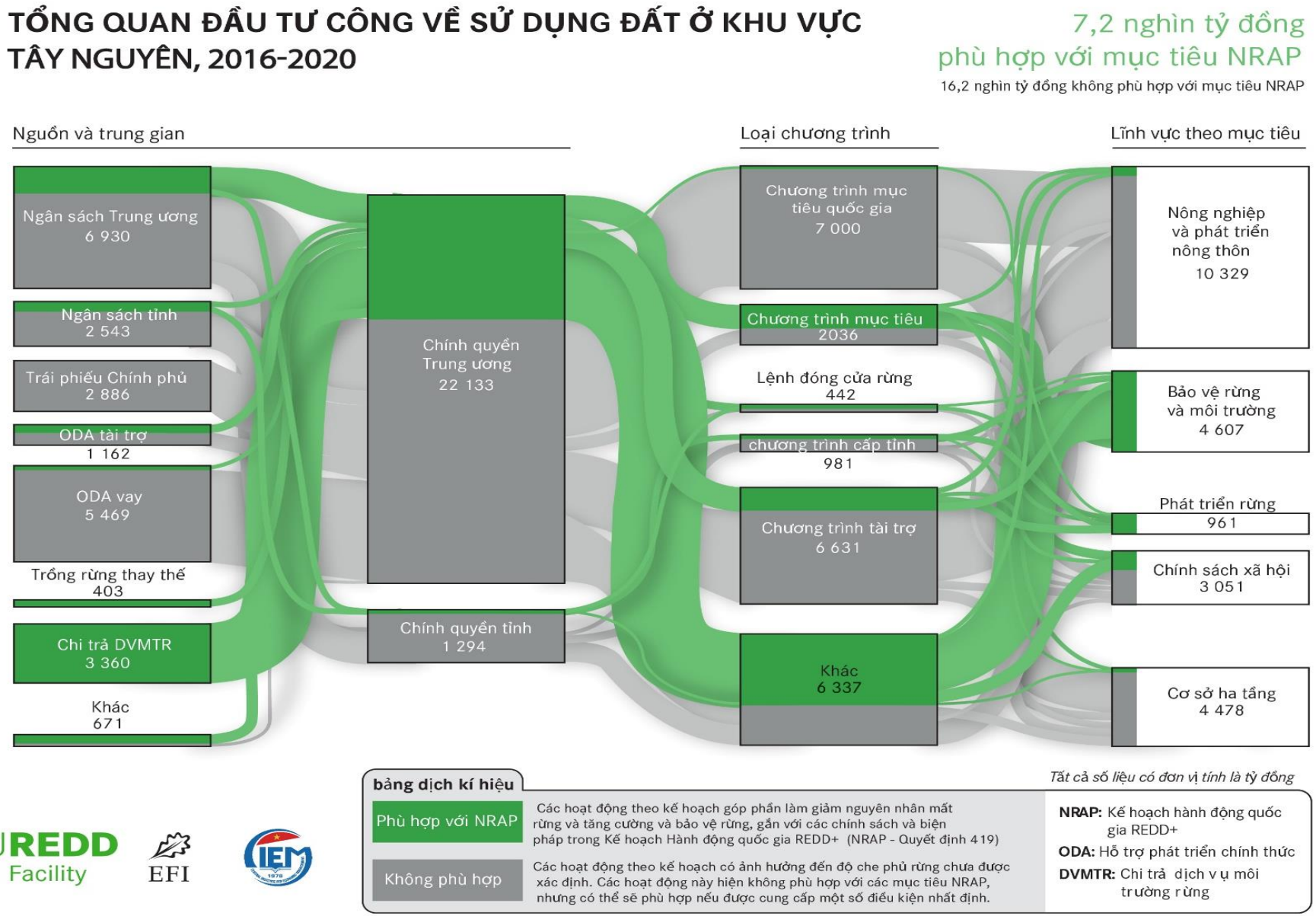

Dòng tiền chính cho đầu tư sử dụng đất

Nghiên cứu này xác định các nguồn đầu tư công chính theo kế hoạch cho giai đoạn 2016-2020 có khả năng tác động đến rừng, được gọi là đầu tư sử dụng đất. Đây là những khoản đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn, phát triển rừng, bảo vệ rừng, quản lý đất đai ngoài đô thị, và ở một mức độ nào đó đối với các vấn đề như chính sách xã hội, xây dựng thủy điện và xây dựng đường giao thông (xem chương 2 để biết chi tiết về giới hạn phạm vi nghiên cứu).

Trong số các khoản đầu tư theo kế hoạch trong sử dụng đất ở Tây Nguyên, 28% đến từ các nguồn quốc tế[35] và 72% đến từ các nguồn trong nước. Hầu hết nguồn trong nước đều đến từ ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và trái phiếu Chính phủ), trung bình chiếm tới 41,9% tổng số đầu tư theo kế hoạch (bao gồm cả quốc tế và trong nước). Đây là tính chung cho cả 5 tỉnh Tây Nguyên, tuy nhiên, riêng Lâm Đồng đã thu hút hơn gấp ba lần nguồn vốn quốc tế so với các tỉnh khác, chiếm một nửa tổng số trong kế hoạch cho đầu tư sử dụng đất cho giai đoạn 2016-2020.

Hình 4: Nguồn tài chính đầu tư sử dụng đất ở Tây Nguyên

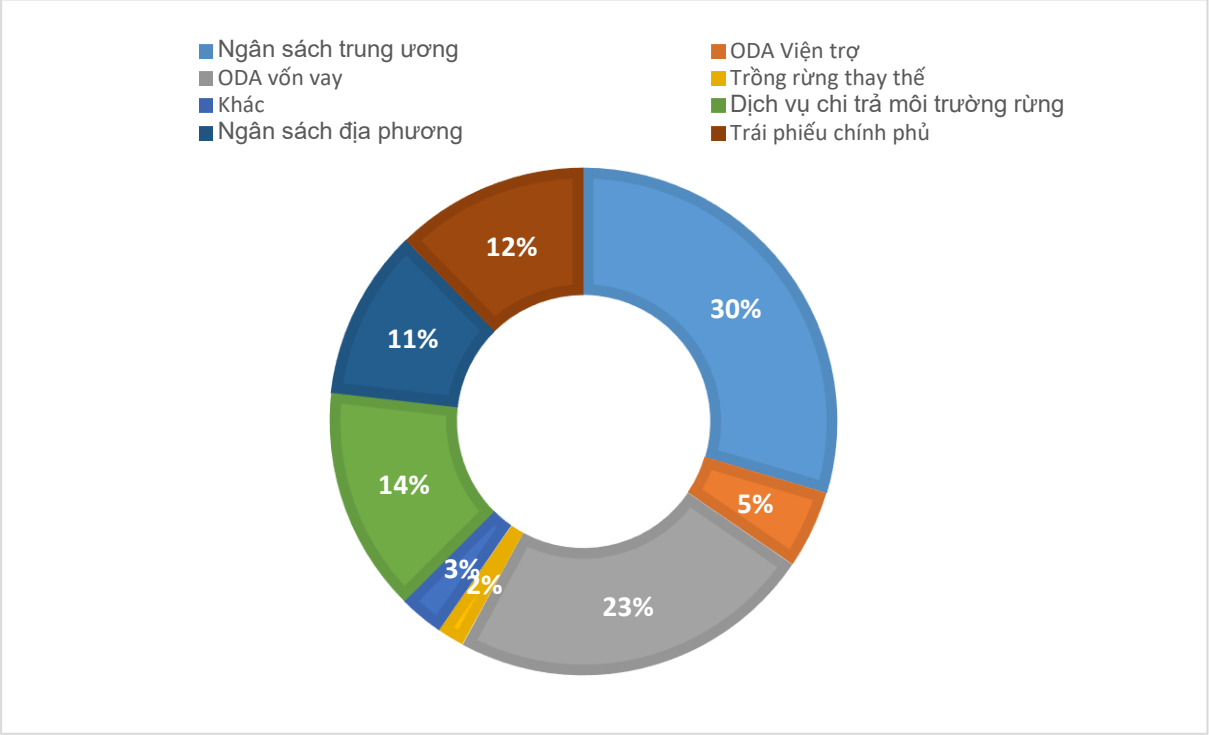

Hơn một phần ba các khoản đầu tư sử dụng đất có nguồn gốc trong nước trong nước ở Tây Nguyên là phù hợp với mục tiêu NRAP (6,5 nghìn tỷ đồng). Trong khi đó, trong tổng số 6,6 nghìn tỷ đồng đầu tư sử dụng đất từ các nguồn gốc quốc tế trong giai đoạn 2016-2020 thì chỉ có chưa đến 10% là phù hợp với các mục tiêu của NRAP. Các khoản vay ODA lớn thường dành cho giảm nghèo và phát triển nông thôn làm cho phần lớn các khoản đầu tư theo kế hoạch dường như không phù hợp với các mục tiêu của NRAP.

[35] Nghiên cứu này chưa tính được hết đầu tư ODA, đây mới là các khoản đầu tư ODA được thông qua trong các Chương trình đầu tư đăng ký tại tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Hình 5: Đầu tư sử dụng đất tại Tây Nguyên theo nguồn vốn trong nước và quốc tế (Triệu VND)

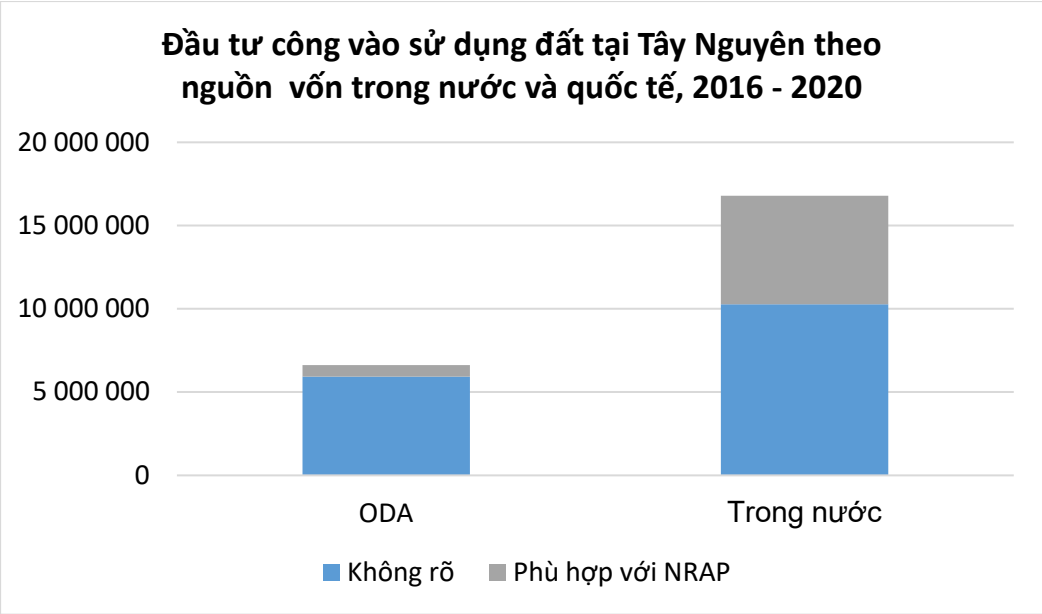

Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu

Nghiên cứu này thu thập thông tin về các cơ chế tài chính được sử dụng để chuyển tải đầu tư sử dụng đất theo các kênh khác nhau, đặc biệt là từ các nguồn tài chính trong nước. Khoảng 40% các khoản đầu tư sử dụng đất được lập kế hoạch và được chuyển tải qua kênh các chương trình dự án (bao gồm các Chương trình mục tiêu hoặc các Chương trình mục tiêu quốc gia), mà ở đó có sự tham gia đóng góp của cả ba nguồn vốn là nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và ODA. Bảng dưới đây mô tả các chương trình cấp quốc gia chính liên quan đến các lĩnh vực sử dụng đất. Đối với một số chương trình, nghiên cứu này chỉ xem xét lựa chọn một số Hợp phần có liên theo như định nghĩa về lĩnh vực chính sách sử dụng đất được nêu trong Chương 2.

Bảng 4: Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu chính có liên quan tới sử dụng đất tại Tây Nguyên

Tên chương trình	Hợp phần liên quan của Chương trình	Mục tiêu tổng quát	Thời gian triển khai và tổng nguồn vốn trong nước
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/ 2016)	11 Hợp phần, trong đó bao gồm: - Phát triển kinh tế - xã hội - Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu khu vực nông nghiệp, đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn và nâng cao thu nhập cho	Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; có cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phù hợp, cơ cấu kinh tế và hình thức sản xuất hợp lý; liên kết phát triển nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; thúc đẩy một xã	2016-2020 a) Ngân sách Trung ương: 63.155,6 tỷ đồng b) Ngân sách địa phương: 130.000 tỷ đồng

Tên chương trình	Hợp phần liên quan của Chương trình	Mục tiêu tổng quát	Thời gian triển khai và tổng nguồn vốn trong nước
	người dân - Giảm nghèo và an sinh xã hội	hội dân chủ nông thôn, bình đẳng, ổn định và bản sắc văn hóa phong phú; bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm quốc phòng, an ninh	
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016)	5 dự án, trong đó có 1 dự án liên quan tới sử dụng đất tại khu vực Tây Nguyên: Chương trình 135, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.	Để đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững, góp phần đạt được tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao mức sống và tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là ở những vùng nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo và hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin), góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trong giai đoạn 2016-2020	2016-2016 Tiểu dự án 2: Ngân sách Trung ương: 3.742 tỷ đồng (vốn sự nghiệp) Ngân sách địa phương: 145 tỷ đồng (vốn sự nghiệp) Tiểu dự án 3: Ngân sách Trung ương: 579 tỷ đồng (vốn sự nghiệp) Ngân sách đia phương: 40 tỷ đồng (vốn sự nghiệp)
Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017)	273 dự án, tất cả đều có liên quan đến khu vực Tây Nguyên	Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới,	2016-2020: Tổng mức vốn thực hiện Chương trình: 59.600 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 14.575 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 9.460 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 5.115 tỷ đồng) ODA và nguồn khác: 45.025 tỷ đồng

Tên chương trình	Hợp phần liên quan của Chương trình	Mục tiêu tổng quát	Thời gian triển khai và tổng nguồn vốn trong nước
		bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội	
Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Quyết định 923/QĐ-TTg ngày 28/5/2017)	Ba dự án, bao gồm hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và hỗ trợ ổn định đời sống dân cư tại khu vực lâm nghiệp đặc biệt	Hỗ trợ ngành trồng trọt và chăn nuôi thực hiện tái cơ cấu theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững, góp phần đạt mục tiêu tốc độ tăng giá trị sản xuất (GTSX) bình quân hàng năm ngành trồng trọt từ 2,5 - 3%, chăn nuôi từ 4 - 5%; chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư nông thôn	2016 – 2020 Tổng mức vốn thực hiện Chương trình: 306.660 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 22.460 tỷ đồng, bao gồm vốn đầu tư phát triển 21.900 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 560 tỷ đồng. ODA: 14.200 tỷ đồng Nguồn khác:270.000 tỷ đồng
Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và TTX (Quyết định 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/ 2017)	Hai hợp phần (BĐKH và TTX); bao gồm phòng chống hạn hán, biến đổi khí hậu và lập kế hoạch tăng trưởng xanh, giám sát môi trường và nghiên cứu để cải thiện thủy lợi và giảm tác động môi trường của khai thác khoáng.	- Thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản. Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người và các hệ thống tự nhiên; tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững - Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên	2016-2020: Vốn ngân sách trung ương: 15.866 tỷ đồng. Trong đó vốn đầu tư phát triển 15.470 tỷ đồng (ODA: 15.000 tỷ đồng; vốn trong nước: 470 tỷ đồng) Vốn sự nghiệp: 396 tỷ đồng Vốn ngân sách địa phương và nguồn khác: Các bộ, ngành, địa phương cân đối vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện Chương trình.

Tên chương trình	Hợp phần liên quan của Chương trình	Mục tiêu tổng quát	Thời gian triển khai và tổng nguồn vốn trong nước
		với giá trị gia tăng cao. - Thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, tích cực thực hiện cam kết của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ khí hậu trái đất. Tạo đà tiếp tục thu hút hỗ trợ vốn đầu tư từ cộng đồng quốc tế. - Giảm lượng phát thải khí nhà kính hướng đến việc triển khai thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính sau 2020 (COP21 và đóng góp quốc gia tự thực hiện - NDC).	
Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng (Quyết định 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017)	- Hỗ trợ đầu tư các dự án lớn, trọng điểm, có tính liên vùng và có tác dụng lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương - Các dự án giao thông đầu mối, dự án kết nối liên tỉnh, liên vùng của địa phương; - Các dự án thủy lợi có quy mô lớn, tác động lan tỏa rộng - Các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng của các tỉnh, huyện mới chia tách	Thúc đẩy và tạo điều kiện liên kết giữa các vùng, miền nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương; tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước; từ đó tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh	2016-2020: Tổng vốn đầu tư thực hiện chương trình là 189.337 tỷ đồng, trong đó: - Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương: 101.841 tỷ đồng. - Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương: 61.000 tỷ đồng. - Vốn ODA: 26.496 tỷ đồng.
Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch (Quyết	Cơ cấu hạ tầng được hỗ trợ bởi chương trình này bao gồm Đường từ trục chính	Phát triển hạ tầng du lịch đồng bộ, hiện đại bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, góp phần tạo thuận lợi cho du	2016-2020: Tổng nguồn vốn 30.664,551 tỷ đồng,

Tên chương trình	Hợp phần liên quan của Chương trình	Mục tiêu tổng quát	Thời gian triển khai và tổng nguồn vốn trong nước
định 1861/QĐ-TTg ngày 23/11/2017)	đến khu du lịch, điểm du lịch, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng; Đường trục chính, hệ thống xử lý chất thải trong khu, điểm du lịch; Các dự án xây dựng xử lý chất thải, bảo vệ môi trường các khu, điểm du lịch quốc gia; Kè hoặc nạo vét lòng hồ để bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch tại các khu, điểm du lịch, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng	khách cũng như thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các khu du lịch quốc gia, đặc biệt các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch, khu vực vùng sâu, vùng xa nhưng có tiềm năng du lịch nhằm hình thành các khu du lịch tầm cỡ khu vực và thế giới, có sức cạnh tranh cao, góp phần đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam.	trong đó: - Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương: 3.802,551 tỷ đồng; - Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương: 1.000 tỷ đồng; - Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): 3.662 tỷ đồng; - Vốnkhác: 22.200 tỷ đồng.
Chương trình chống hạn cấp bách Chỉ thị 04/CT-TTg ngày 4/2/2016 của TTCP về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống hạn, xâm nhập mặn	- Các dự án liên quan đến hồ chứa nước, nâng cấp hệ thống thủy lợi - Giới thiệu các giống cây trồng mới có khả năng thích ứng với hạn hán	Hỗ trợ các dự án cấp bách chống hạn hán và xâm nhập mặn	Các địa phương Chủ động bố trí ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn, xâm nhập mặn Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tổng hợp nhu cầu hỗ trợ chống hạn của các địa phương, đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Chương trình bổ sung khác

Nghiên cứu này mới chỉ xem xét các khoản đầu tư theo kế hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên có một số chương trình dự án dự kiến đầu tư có liên quan đến hoặc tập trung vào Tây Nguyên có thể tiếp tục hỗ trợ các mục tiêu NRAP vào năm 2020:

Bảng 5: Nguồn vốn tiềm năng cho sử dụng đất tại Tây Nguyên

Chương trình	**Nội dung**	**Cơ quan đề xuất**	**Kế hoạch ngân sách và tiến trình**
Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên giai đoạn 2016-2025	Ngăn chặn suy thoái rừng, tập trung vào việc phục hồi dần dần và phát triển rừng phù hợp với đặc điểm và điều kiện tự nhiên của vùng. Bao gồm mục tiêu tăng diện tích rừng lên 2,76 triệu ha và tăng độ che phủ rừng lên 49,6% vào 2025. Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống cho nhân dân và góp phần duy trì an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của Tây Nguyên	Bộ NN&PTNT	Dự kiến nhu cầu đầu tư lên đến 19.856.800 triệu đồng, trong đó: 7.346.100 triệu đồng từ ngân sách nhà nước; 3.339.000 triệu đồng từ nguồn vốn ODA; và 9.171.700 triệu đồng ngoài nguồn ngân sách nhà nước (5.150.000 triệu đồng từ chi trả DVMTR và 4.021.700 triệu đồng từ các nguồn khác)
Chương trình phát triển cà phê bền vững		Bộ NN&PTNT	
Giảm phát thải khí nhà kính ở Tây Nguyên để hỗ trợ các mục tiêu NRAP		FAO	Đề xuất với Quỹ Khí hậu Xanh lên đến 30 triệu USD

Nguồn vốn ODA

Nguồn vốn ODA theo kế hoạch trong các dự án đầu tư sử dụng đất ở Tây Nguyên trong giai đoạn 2016 - 2020 ước tính khoảng 7,3 nghìn tỷ (xem Phụ lụcx 3). Bao gồm:

- 5.469.774 triệu đồng vốn vay ODA (74,5%).
- 1.162.391 triệu đồng tài trợ (15,8%).
- 694.325 triệu đồng vốn đối ứng, (bao gồm 129.185 triệu đồng (1,8%) từ ngân sách trung ương và 565.140 triệu đồng (7,7%) từ ngân sách tỉnh).
- 12.243 triệu đồng từ các nguồn khác (0,2%).

Trong số các nhà tài trợ, Ngân hàng Thế giới, Nhật Bản và Ngân hàng Phát triển Châu Á là ba nhà đầu tư lớn nhất ở Tây Nguyên.

Trong nghiên cứu này, nguồn vốn ODA theo kế hoạch hỗ trợ cho Tây Nguyên có thể đánh giá chưa được hết vì hầu hết các số liệu được thu thập từ các nguồn số liệu của tỉnh.

Dịch vụ chi trả môi trường rừng

Một nguồn tài chính quan trọng khác cho sử dụng đất, đặc biệt là cho mục tiêu bảo vệ rừng là chi trả DVMTR (mô tả về chính sách DVMTR, xem chương 1). Ở Tây Nguyên, hơn 80% các khoản đầu tư theo kế hoạch trong lĩnh vực lâm nghiệp có nhằm vào bảo vệ và tăng cường rừng tự nhiên (4,5 nghìn tỷ đồng), trong đó 75% (3,36 nghìn tỷ đồng) là từ chi trả DVMTR. Với sản lượng thủy điện cao và mật độ dân số tương đối thấp, các tỉnh Tây Nguyên được hưởng lợi các khoản thanh toán quan trọng từ kế hoạch này. Ở Tây Nguyên, chi trả DVMTR chiếm tới 8% tổng thu nhập của hộ gia đình.

Nghiên cứu này tính đến việc tăng tiền chi trả DVMTR từ năm 2017 sau khi thực hiện Nghị định 147, dự kiến tăng 80% phí thủy điện. Một dự báo thận trọng dự kiến tăng 60% từ năm 2017 được áp dụng trong nghiên cứu này do có tính đến dự báo suy giảm nguồn cung cấp nước tại Tây Nguyên[36].

Do đó, chương trình chi trả DVMTR là nguồn tài chính quan trọng để bảo vệ rừng trong khu vực. Trong khi những người hưởng lợi từ DVMTR cam kết bảo vệ rừng, thì tác động môi trường của chương trình DVMTR vẫn chưa thể hiện rõ vào thời gian này. Đến nay, chương trình chi trả DVMTR đã không đưa ra bất kỳ khuyến khích nào cho các chủ rừng áp dụng các biện pháp quản lý rừng bổ sung để tăng cường cung cấp các dịch vụ đầu nguồn hoặc dẫn đến giảm phát thải.

Trồng rừng thay thế

Doanh thu từ trồng rừng thay thế không phải là nguồn đầu tư quan trọng cho các mục tiêu NRAP ở Tây Nguyên. Chỉ có 403 tỷ đồng tiền trồng rừng thay thế ở Tây Nguyên được VNFF thu được trong năm 2016. Do diện tích đất có thể trồng rừng bị hạn chế, nên một phần doanh thu quan trọng từ kế hoạch này vẫn chưa được sử dụng. Ngoài ra, lệnh đóng cửa rừng tự nhiên cũng có thể làm giảm đáng kể doanh thu thu được cho chương trình này. Do đó, nghiên cứu giả định rằng không có thu nhập mới nào sẽ được thu sau năm 2017, và khoản tiền chưa dùng đến sẽ được đầu tư để trồng rừng.

Chương trình/đề án khuyến khích trồng rừng khác

Ngoài chi trả DVMTR và trồng rừng thay thế, nghiên cứu này không đưa vào các chương trình khuyến khích cụ thể khác mà có thể trực tiếp đóng góp cho các mục tiêu NRAP ở Tây Nguyên.

Ở phạm vi toàn quốc, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất giảm 10% (so với thuế suất 17% tiêu chuẩn kể từ năm 2016) cho các doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư vào bảo vệ rừng và sản xuất nông nghiệp bền vững, đặc biệt ở những vùng nghèo, khó khăn.

[36] Sau khi thảo luận với VNFF. Nghiên cứu này giả định rằng các khoản thanh toán chi trả DVMTR bằng 85% doanh thu khi thu được từ các quỹ của tỉnh và 84,5% doanh thu khi được thu bởi Quỹ trung ương.

Lĩnh vực ngân hàng

Nghiên cứu này không bao gồm đầu tư sử dụng đất của khu vực tư nhân do khó khăn trong việc thu thập dữ liệu đầu tư toàn diện ở khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý rằng mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào việc mở rộng tín dụng. Kết quả là, các rào cản đối với việc tiếp cận tài chính, vốn vẫn còn rất thấp ở Việt Nam, có thể sẽ được khắc phục trong những năm tới. Theo Tập đoàn Tài chính Quốc tế,[37] các hộ nghèo vẫn là khách hàng chính của khu vực tài chính phi chính thức: 'có một khu vực tài chính phi chính thức quan trọng phục vụ người nghèo. Mặc dù chưa được phát triển mạnh ở Việt Nam, các tổ chức tài chính vi mô, như VBSP, có thể đóng vai trò ngày càng tăng trong việc tài trợ cho các khoản đầu tư sử dụng đất bền vững'.

VBSP hiện có khoảng 725 đại lý ở Tây Nguyên. Đến cuối năm 2017, ngân hàng này đã thực hiện 20 chương trình tín dụng chính sách và một số chương trình, dự án nhắm đến gần 2,3 triệu hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số với số tiền lên đến 35.650 tỷ đồng[38].

Doanh nghiệp nhà nước và Ban quản lý rừng

Các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm, nghiệp và Ban quản lý rừng đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp ở Tây Nguyên. Tổng diện tích rừng do các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp Nhà nước quản lý và Ban quản lý rừng ước tính là 1.745.83 ha trong năm 2014, chiếm 68,1% tổng diện tích rừng ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, quá trình tái cơ cấu hiện nay các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp Nhà nước đã đề xuất việc giao lại 306.837 ha cho các địa phương[39].

Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước ở khu vực Tây Nguyên do địa phương quản lý, bao gồm cả các doanh nghiệp trong nông, lâm nghiệp được quản lý bởi chính quyền địa phương như các công ty lâm nghiệp, công ty nông nghiệp chè/cà phê[40], công ty môi trường đô thị, công ty nước sạch, công ty xổ số,... Hàng năm, một phần của ngân sách nhà nước địa phương được đầu tư và phân bổ cho các doanh nghiệp nhà nước để trang trải các chi phí khác nhau, bao gồm tiền lương, mua sắm thiết bị, cơ sở vật chất, sửa chữa và xây dựng v.v.

Phù hợp của đầu tư sử dụng đất với mục tiêu NRAP

Nghiên cứu đi vào phân tích chi tiết về sự đóng góp của đầu tư theo kế hoạch cho các lĩnh vực chính sách sử dụng đất ở Tây Nguyên, theo như phân loại chi tiết trong chương 2.

Nhìn chung, gần một nửa đầu tư trong kế hoạch giai đoạn 2016-2020 về sử dụng đất ở Tây Nguyên có liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn (10,3 nghìn tỷ đồng), điều này cho thấy tầm quan trọng của lĩnh vực này đối với kinh tế toàn vùng. 20% các khoản đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch là nhằm vào mục tiêu bảo vệ rừng và môi trường (4,6 nghìn tỷ đồng).

---

[37] https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/62dc148045270d65b271bec66d9c728b/IFC+Responsible+Finance+Diagnostic_FINAL.pdf?MOD=AJPERES

[38] Nguồn: Báo cáo thường niên VBSP, 2015

[39] Trong đó, các lâm trường/công ty lâm nghiệp nhà nước và Ban quản lý rừng sẽ trả lại 283.094 ha và các nông trường/doanh nghiệp nông nghiệp nhà nướcDNNN sẽ trả lại 237.43 ha cho chính quyền địa phương.

[40] Kon Tum có một công ty lâm nghiệp và 6 công ty dịch vụ và phát triển lâm nghiệp thuộc tỉnh; Đắk Lắk có 15 công ty lâm nghiệp và 7 công ty cà phê; Đắk Nông có 15 công ty lâm nghiệp và 2 công ty cà phê; Gia Lai có 11 công ty lâm nghiệp, một công ty chế biến gỗ, ba công ty chè và hai công ty cà phê; Lâm Đồng có 8 công ty lâm nghiệp. Nguồn: Bộ Tài chính (2017

Như đã trình bày chi tiết ở đầu chương này, có khoảng một phần ba các khoản đầu tư sử dụng đất có liên quan đến các chính sách và biện pháp được nêu trong NRAP và được nghiên cứu này xem là phù hợp cho đóng góp vào các mục tiêu REDD + ở Tây Nguyên. Trong số các mục tiêu chính sách của NRAP, bảo vệ rừng và tăng cường tài nguyên rừng được xem là ưu tiên của các chương trình theo kế hoạch ở Tây Nguyên. Thực tế 4,5 nghìn tỷ, hoặc hai phần ba các khoản đầu tư theo kế hoạch phù hợp với mục tiêu NRAP, nhằm vào mục tiêu bảo vệ rừng.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng cho thấy những khoảng trống tài chính đáng kể để đạt được các mục tiêu NRAP ở Tây Nguyên. Hầu như không có (ít hơn 1% tổng đầu tư theo kế hoạch liên quan đến NRAP) đối với bất kỳ khoản đầu tư nào theo kế hoạch được dành cho quản lý đất đai, nghiên cứu và phát triển, và sự sẵn sàng của REDD+. Ngoài ra, chỉ có nguồn tài chính theo kế hoạch rất hạn chế được dành cho sản xuất nông nghiệp bền vững, phòng chống cháy rừng, quản lý rừng bền vững và thực thi pháp luật về rừng[41].

Hình 6: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch tại Tây Nguyên phù hợp với mục tiêu NRAP

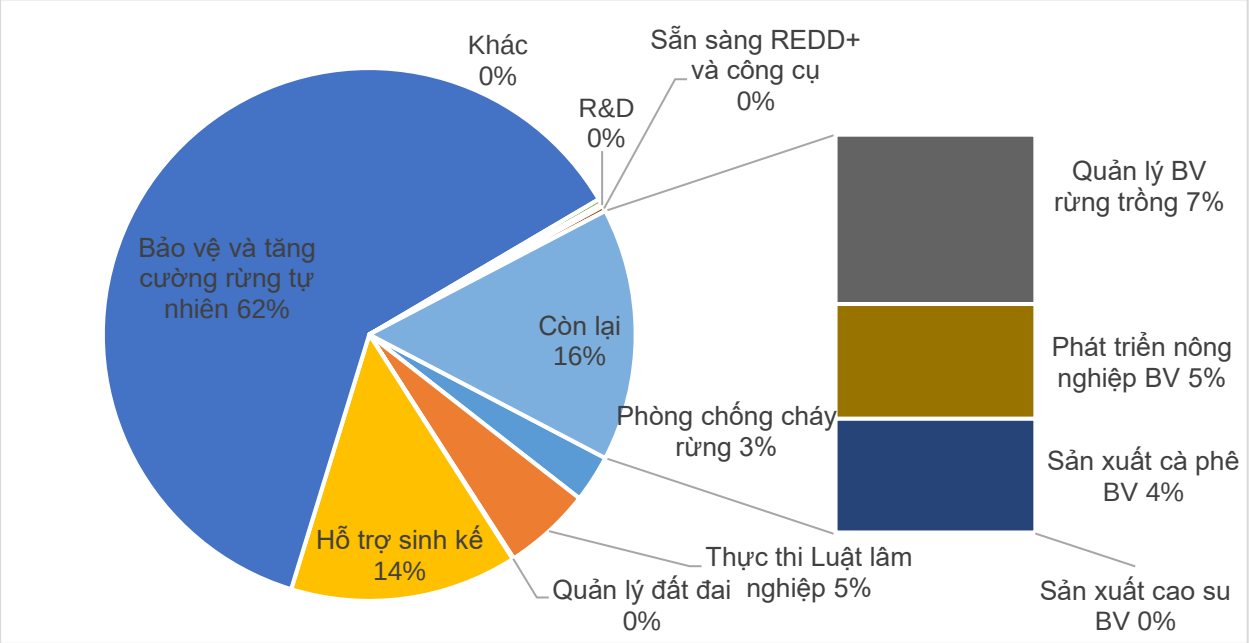

Khối lượng đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch rất khác nhau giữa các tỉnh, cao gấp đôi nếu so sánh Đắk Nông với Lâm Đồng. Lâm Đồng là tỉnh có tổng đầu tư sử dụng đất và đầu tư phù hợp với mục tiêu của NRAP lớn nhất. Mặc dù có sự khác biệt đáng kể về tổng khối lượng đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch, nhưng hai tỉnh này lại có cùng quy mô vốn đầu tư theo kế hoạch phù hợp với mục tiêu NRAP (1,7 nghìn tỷ đồng cho Lâm Đồng và 1,4 nghìn tỷ đồng cho Đắk Nông), điều này có thể do hai tỉnh này là các tỉnh thí điểm PRAP và đi trước về lập kế hoạch REDD+ cũng như huy động nguồn lực, đặc biệt là từ các nguồn quốc tế.

Điều lý thú là, Đắk Lắk có khoản đầu tư lớn thứ hai phù hợp với mục tiêu NRAP và cũng là tỉnh có tỷ lệ đầu tư liên quan đến REDD+ cao thứ hai so với tổng mức đầu tư là 40,4%.

[41]. Nghiên cứu này chỉ xem xét ngân sách về chi đầu tư mà không xem xét về chi tiêu thường xuyên, trong khi chi thường xuyên có thể bao gồm các khoản chi hoạt động của các dịch vụ của Nhà nước và quản lý rừng

Hình 7: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch giai đoạn 2016-2020 theo tỉnh ở Tây Nguyên (Triệu VNĐ)

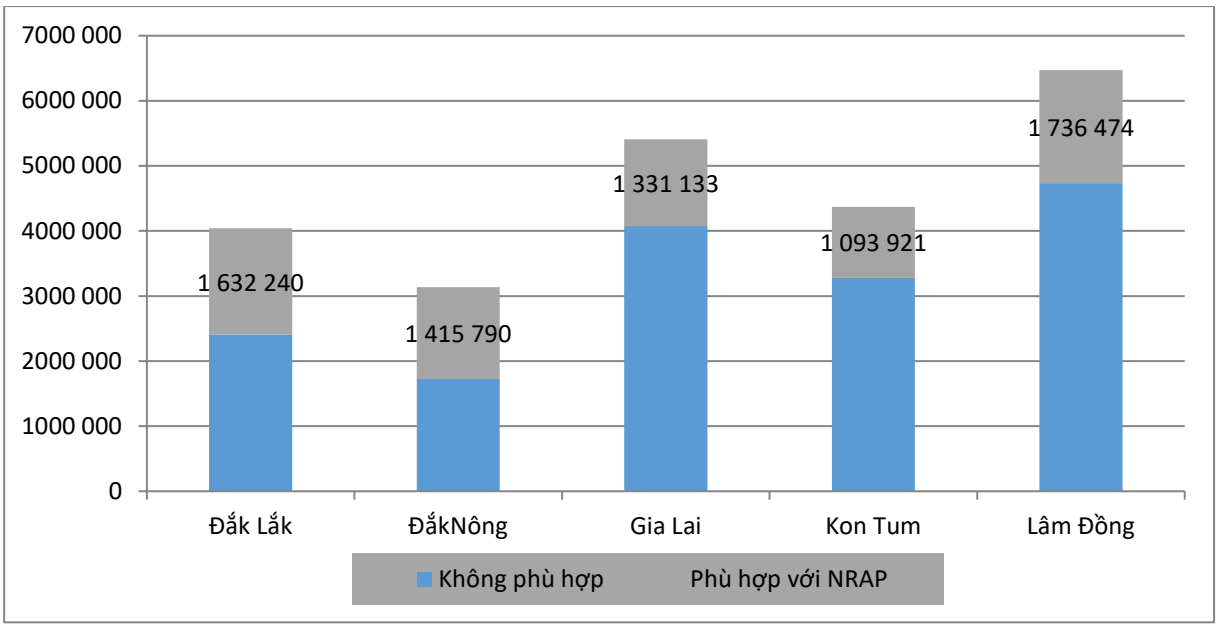

Phần còn lại của chương này đi vào nội dung chi tiết một số phát hiện chính của nghiên cứu về đầu tư theo kế hoạch trong các lĩnh vực chính sách sử dụng đất.

Đầu tư theo kế hoạch liên quan đến rừng

Tại Tây Nguyên, đầu tư theo kế hoạch vào ngành lâm nghiệp lên tới 5,6 nghìn tỷ đồng cho giai đoạn 2016-2020, tương đương 1,11 nghìn tỷ đồng mỗi năm. Nghiên cứu này coi toàn bộ số tiền này phù hợp với mục tiêu phát triển rừng và bảo vệ rừng của NRAP. Trong tổng số này, hơn 80% các khoản đầu tư theo kế hoạch cho lâm nghiệp có liên quan đến mục tiêu bảo vệ và tăng cường rừng tự nhiên (4,5 nghìn tỷ đồng), trong đó 75% (3,36 nghìn tỷ đồng) đến từ các nguồn chi trả DVMTR.

Bảo vệ rừng chủ yếu được tài trợ bởi nguồn đầu tư trong nước, như minh họa trong hình 7.

Hình 8: Nguồn đầu tư theo kế hoạch cho lĩnh vực lâm nghiệp ở Tây Nguyên

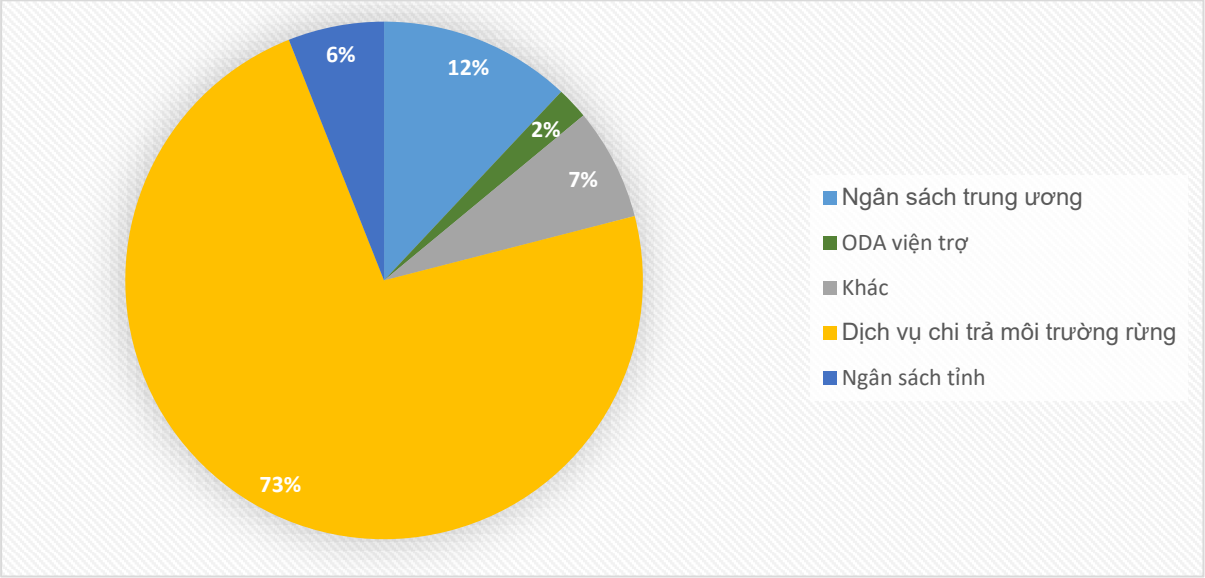

Sự phụ thuộc vào chi trả DVMTR vốn là cơ chế quan trọng và là nguồn kinh phí chính cho bảo vệ rừng ở Tây Nguyên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đảm bảo rằng chương trình này cung cấp các ưu đãi phù hợp cho chủ rừng áp dụng các biện pháp quản lý rừng đúng đắn. Nghiên cứu này giả định rằng chi trả DVMTR theo kế hoạch sẽ đóng góp cho việc thực hiện NRAP ở Tây Nguyên, nhưng các biện pháp bảo vệ cần thiết phải được thực hiện để đảm bảo hiện thực hóa các mục tiêu môi trường của chi trả DVMTR.

Chi trả DVMTR, các khoản đầu tư theo kế hoạch trong việc bảo vệ rừng (rừng đặc dụng và rừng phòng hộ) ở Tây Nguyên dao động từ 610.000 đến 2 460.000 đồng/ha/năm tùy theo tỉnh.

Bảng 6: Đầu tư theo kế hoạch cho bảo vệ rừng

Đơn vị: đồng/ha/năm

Tính chung vùng Tây Nguyên	**914.000**
Đắk Lắk	762.000
Đắk Nông	610.000
Gia Lai	572.000
Kon Tum	2.460.000
Lâm Đồng	1.248.000

Mức đầu tư theo kế hoạch cao ở các tỉnh Kon Tum và Lâm Đồng có thể do nguồn thu cao từ chi trả DVMTR ở hai tỉnh này trong những năm tới (chi trả DVMTR chiếm lên tới 20% ngân sách đầu tư sử dụng đất của các tỉnh này). Tính trung bình, số tiền đầu tư theo kế hoạch cho mỗi ha rừng trong khu vực Tây Nguyên cao hơn nhiều so với số tiền đã trả trong hợp đồng

quản lý và bảo vệ rừng hiện đang được áp dụng theo các chính sách hiện hành của Nhà nước[42].

Đầu tư công theo kế hoạch cho phát triển rừng trồng ở Tây Nguyên còn hạn chế và dao động từ 73.000 - 168.000 đồng/ha/năm tùy theo từng tỉnh. Tuy nhiên, phần lớn đầu tư cho trồng rừng có thể đến từ khu vực tư nhân nhưng nghiên cứu này lại không có được thông tin.

Trong giai đoạn 2016-2020, ba tỉnh (Đắk Nông, Gia Lai và Lâm Đồng) đã đề xuất khoản tiền lên tới 442 tỷ đồng để hỗ trợ việc thực hiện chủ trương đóng cửa rừng để hỗ trợ cho các tổ chức và cộng đồng thực hiện các chính sách này, nhưng vẫn chưa nhận được tiền cấp từ Trung ương. Trong thực tế, việc thực thi đóng cửa rừng là một thách thức do thiếu nguồn lực để thực thi từ ngân sách Trung ương và có thể không được coi là ưu tiên ngân sách.

Đầu tư liên quan đến nông nghiệp

Đầu tư theo kế hoạch vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Tây Nguyên lên tới 10,3 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2016-2020, tương đương khoảng 2 nghìn tỷ mỗi năm. Nhưng chỉ có 5,3% (543 tỷ đồng) các khoản đầu tư theo kế hoạch cho nông nghiệp là phù hợp với các mục tiêu của NRAP.

Nguồn tài chính công cho đầu tư nông nghiệp rất đa dạng và bao gồm một phần quan trọng từ trái phiếu Chính phủ cũng như các khoản vay từ các đối tác phát triển quốc tế.

[42] Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 về tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020, đưa ra mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công ty/doanh nghiệp bảo vệ rừng tự nhiên và tạm dừng khai thác rừng, được hỗ trợ 200 nghìn đồng/ha/năm.
Quyết định 38/2016/ QĐ-TTg ngày 14/9/2016 ban hành chính sách bảo vệ và phát triển rừng và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích cho công ty/doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng và rừng đặc dụng bình quân 300 nghìn đồng/ha/năm.
Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020, đưa ra mức hỗ trợ bảo vệ rừng 400 nghìn đồng/ha/năm.

Hình 9: Nguồn đầu tư theo kế hoạch cho lĩnh vực NN&PTNT ở Tây Nguyên

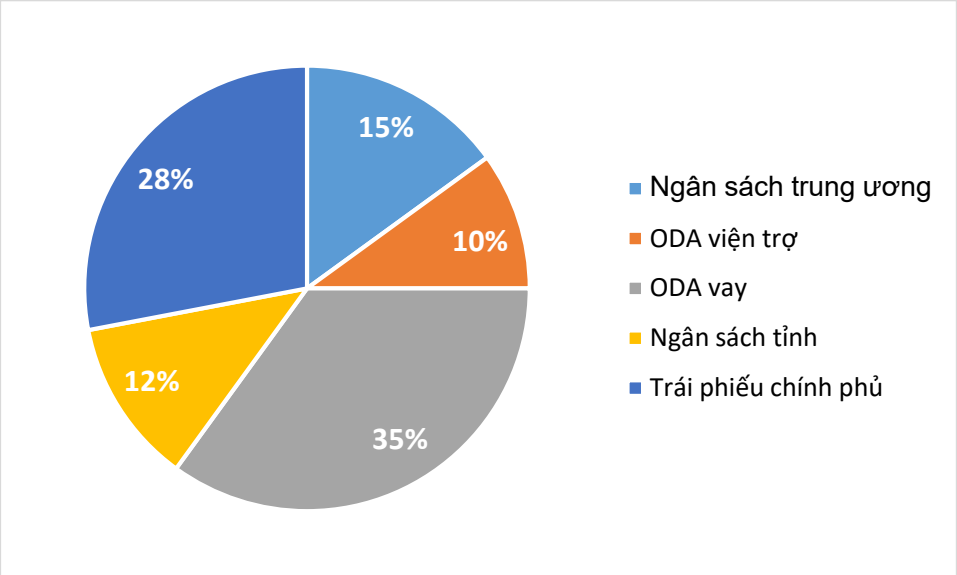

Phần lớn đầu tư theo kế hoạch cho nông nghiệp và phát triển nông thôn tập trung vào phát triển kinh tế vùng, cơ sở hạ tầng nông thôn và phòng chống hạn hán, chủ yếu thông qua việc tài trợ hạ tầng thủy lợi, nhưng lại không phù hợp với mục tiêu NRAP.

Lâm Đồng là tỉnh có quy mô đầu tư theo kế hoạch cho nông nghiệp lớn nhất, đạt 4,25 nghìn tỷ đồng trong 5 năm, trong khi đầu tư vào lĩnh vực này ở Đắk Lắk chỉ đạt một phần ba số tiền đó. Điều này trái ngược với thực tế Đắk Lắk là một tỉnh quan trọng về mặt đất nông nghiệp và là nơi sản xuất cà phê hàng đầu.

Có rất ít đầu tư theo kế hoạch cho phát triển nông nghiệp bền vững ở Tây Nguyên là từ nguồn tài trợ. Trong số 317 tỷ đồng vốn đầu tư theo kế hoạch nhắm mục tiêu nông nghiệp bền vững nói chung thì có tới 315 tỷ đồng dành cho cà phê. Hầu như không có kinh phí đầu tư theo kế hoạch nào cho phát triển cao su.

Lâm Đồng là tỉnh có tỷ lệ cao nhất các khoản đầu tư theo kế hoạch dành cho lĩnh vực nông nghiệp bền vững lên tới 56,8%, tiếp theo là Đắk Nông là 29,4%, có thể do các tỉnh này sớm tham gia vào REDD^{+}.

Số liệu cho thấy, không có đầu tư cụ thể nào của Chính phủ nhằm vào các mặt hàng nông sản bền vững trong đầu tư ngân sách theo kế hoạch ở Tây Nguyên. Có rất ít đồng tài trợ của Chính phủ các chương trình tài trợ lớn cụ thể (mới có chủ yếu là dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững của Ngân hàng Thế giới). Tiềm năng "xanh" của 9,8 nghìn tỷ đồng tài trợ được đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn 2016-2020 và tác động không chắc chắn của nó đối với rừng cần được nghiên cứu.

Đầu tư liên quan đến sinh kế

Nghiên cứu này cũng tính toán các khoản đầu tư theo kế hoạch đối với lĩnh vực chính sách xã hội khi chúng kết nối đến giảm nghèo của các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng ở Tây Nguyên và di cư, vì tầm quan trọng của nó là nguyên nhân gián tiếp dẫn tới việc phá rừng trong khu vực. Nghiên cứu này đã xác định được khoảng 3 nghìn tỷ đồng đầu tư theo kế hoạch cho lĩnh vực chính sách xã hội liên quan đến sử dụng đất ở Tây Nguyên, trong đó

khoảng 1/3 có thể liên quan đến mục tiêu NRAP, mặc dù phân loại này rất phức tạp và hạn chế thông tin về dự án cũng như người hưởng lợi. Hầu hết các khoản đầu tư theo kế hoạch liên quan đến việc ổn định tái định cư dân di cư tự do và tạo cơ hội sinh kế cho người dân tộc thiểu số.

Hình 10: Nguồn đầu tư theo kế hoạch cho lĩnh vực chính sách xã hội ở Tây Nguyên

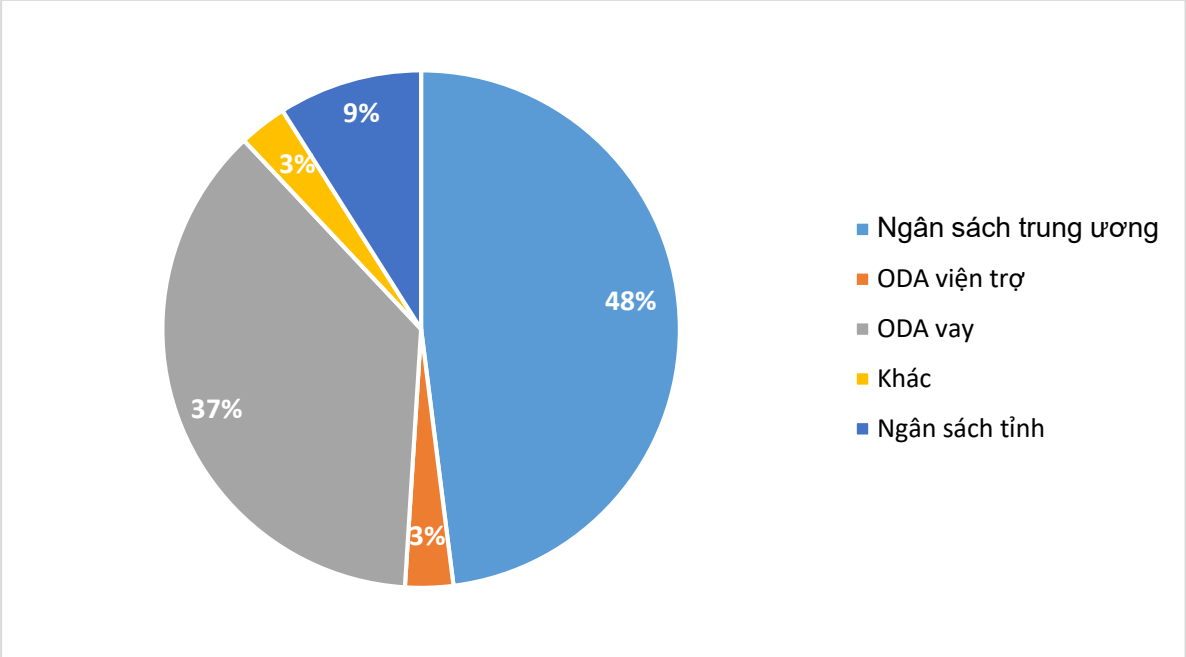

Nguồn kinh phí đầu tư trong nước chiếm hơn một nửa các khoản đầu tư theo kế hoạch cho lĩnh vực chính sách xã hội và hỗ trợ sinh kế, trong đó ngân sách trung ương đóng vai trò quan trọng hơn so với các nguồn khác. Hầu hết các hỗ trợ tập trung vào tạo việc làm, đào tạo và phát triển sản xuất.

Mục tiêu hỗ trợ sinh kế chiếm một phần tư tổng mức đầu tư trong toàn vùng. Tại tất cả các tỉnh, tỷ lệ đầu tư này chiếm từ 25% đến 35%, ngoại trừ Lâm Đồng, nơi tỷ lệ này chỉ đạt 11%. Lâm Đồng có mức đầu tư thấp nhất cho lĩnh vực chính sách xã hội ở về số tương đối và tuyệt đối. Điều này phù hợp với thực tế là Lâm Đồng có số lượng hộ gia đình di cư nhỏ thứ hai trong khu vực. Về mặt tương đối, tổng số người di cư trong tỉnh là khá nhỏ so với việc Lâm Đồng là một trong những tỉnh đông dân nhất của Tây Nguyên. Điều này có thể được giải thích một phần bởi thực tế rằng đây là tỉnh duy nhất không có chung biên giới với Campuchia.

Hầu hết các khoản đầu tư chính sách xã hội được thực hiện ở Đắk Lắk và Đắk Nông. Phần lớn đầu tư trong lĩnh vực này liên quan đến giải quyết vấn đề người di cư tự do.

Cho phép đầu tư về môi trường

Đầu tư phù hợp với các mục tiêu REDD+ liên quan đến việc phát triển các biện pháp và công cụ bảo vệ cần thiết để đảm bảo rằng các mục tiêu bảo vệ rừng có thể được lồng ghép vào các chính sách sử dụng đất liên quan và có thể theo dõi được tỷ lệ che phủ rừng.

Nghiên cứu này cho thấy các khoản đầu tư theo kế hoạch rất hạn chế trong việc xây dựng môi trường thuận lợi cần thiết cho việc thực hiện NRAP ở Tây Nguyên. Dự án UN-REDD ở Lâm Đồng (23 tỷ đồng) là hỗ trợ theo kế hoạch duy nhất liên quan đến chuẩn bị REDD+ và

lập kế hoạch phát triển bền vững được đăng ký trong kế hoạch 5 năm của các tỉnh Tây Nguyên.

Ngoài ra, nguồn kinh phí chủ yếu duy nhất có thể được xem là hỗ trợ thực thi pháp luật rừng là các khoản bồi thường cho các doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh chính sách đóng cửa rừng mà các doanh nghiệp nhà nước là công cụ để đầu tư nhằm cung cấp các dịch vụ công, bao gồm cả việc quản lý rừng. Các nguồn lực này được các tỉnh yêu cầu hỗ trợ từ ngân sách trung ương, nhưng trên thực tế, những hỗ trợ này chưa nhất thiết được bảo đảm. Công tác nghiên cứu và phát triển hầu như không có kế hoạch được tài trợ hoặc (10 tỷ đồng dự kiến cho việc giám sát môi trường).

Các nguồn lực bổ sung cho việc thực thi pháp luật lâm nghiệp và các biện pháp hỗ trợ quan trọng khác như quy hoạch sử dụng đất có thể được chi từ ngân sách chi thường xuyên của Nhà nước, mà chi thường xuyên lại không nằm trong phạm vi của nghiên cứu này.

4. Phát hiện đối với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên

Lâm Đồng

Lâm Đồng là tỉnh nằm ở phía Nam của Tây Nguyên. Đây là tỉnh duy nhất trong khu vực không có biên giới phía tây với Campuchia. Lâm Đồng là tỉnh đông dân thứ hai ở Tây Nguyên sau Đắk Lắk. Tỉnh cũng có tỷ lệ dân số đô thị cao nhất trong số các tỉnh trong vùng Tây Nguyên. Diện tích tự nhiên của Lâm Đồng 977.219,6 ha, trong đó bao gồm 601.477 ha rừng, chiếm 53,1% diện tích của tỉnh, là khu vực có tỷ lệ che phủ rừng lớn thứ hai ở Tây Nguyên[43].

Trong số 5 tỉnh Tây Nguyên, Lâm Đồng có số tiền đầu tư theo kế hoạch cho sử dụng đất lớn nhất (6,5 nghìn tỷ đồng, trong tổng số 12,08 nghìn tỷ đồng đầu tư công cả tỉnh trong giai đoạn 5 năm 2016-2020, tương đương 53,8% hoặc 1,3 nghìn tỷ VNĐ mỗi năm), gấp đôi của Đắk Nông (3,1 nghìn tỷ VNĐ). Tuy nhiên, ở Lâm Đồng chỉ 26,8% các khoản đầu tư theo kế hoạch này phù hợp với mục tiêu của NRAP.

Lâm Đồng là tỉnh lớn thứ ba trong vùng Tây Nguyên về diện tích đất nông nghiệp (970 nghìn ha). Nông nghiệp vẫn đóng vai trò lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, với chè, cà phê và rau quả là những sản phẩm nông nghiệp chính. Cùng với các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, Lâm Đồng là nơi sản xuất cà phê lớn ở Việt Nam. So với các tỉnh khác trong vùng, đầu tư vào nông nghiệp và nghiên cứu và phát triển chiếm tỷ trọng dẫn đầu ở Lâm Đồng, tới 2/3 tổng đầu tư.

Hình 11: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch tại Lâm Đồng (Triệu VNĐ)

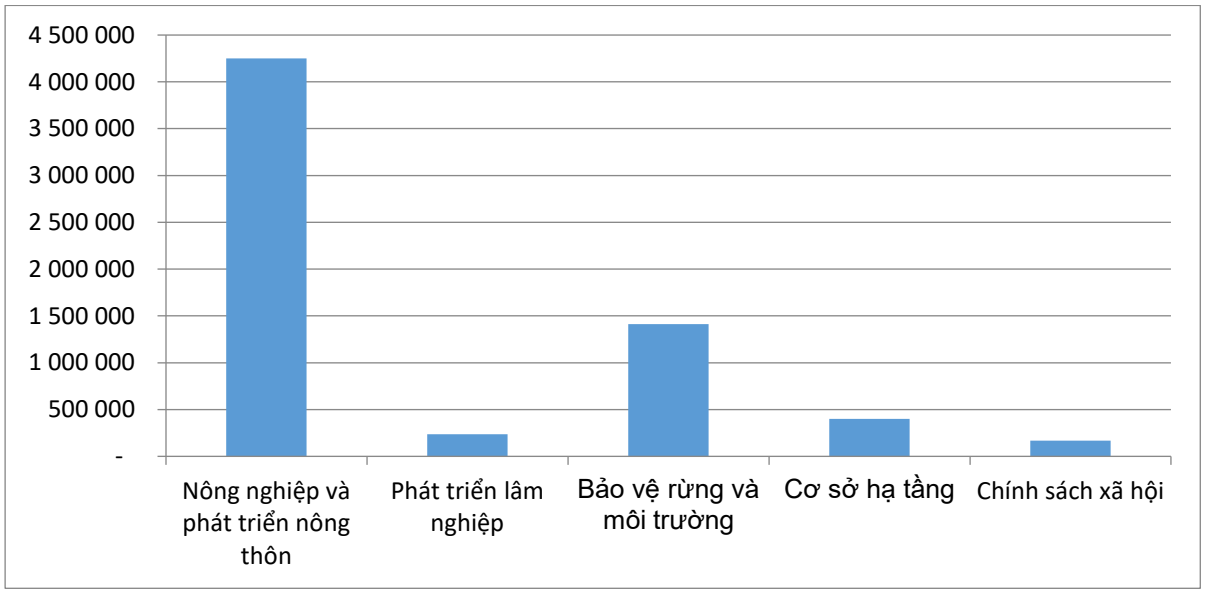

[43] http://baolamdong.vn/xahoi/201705/lam-dong-xep-thu-2-ty-le-che-phu-rung-o-tay-nguyen-2810760/

Bảo vệ rừng và môi trường là lĩnh vực đầu tư chiếm tỷ trọng lớn thứ hai, lên tới 22,6%. Trong giai đoạn 2002-2011, diện tích rừng tự nhiên ở Lâm Đồng giảm 45.088 ha, nhưng diện tích rừng trồng đã tăng lên. Áp lực lên tài nguyên rừng chủ yếu đến từ tăng dân số, với nhu cầu đất ở và đất sản xuất tăng lên. So với cùng kỳ, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp tăng.

Trong những năm 2006-2007, để đảo ngược xu thế mất rừng và bảo vệ các khu rừng dịch vụ hệ sinh thái, Lâm Đồng xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học đầu tiên. Kế hoạch này là cũng là sớm nhất ở Việt Nam được tích hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đưa ra các mục tiêu quản lý cảnh quan cần đạt và các mục tiêu hành lang đa dạng sinh học chiến lược tiềm năng cần đạt vào năm 2020.

Lâm Đồng đã có những thay đổi tích cực trong thập kỷ qua về phát triển xã hội và xóa đói giảm nghèo, tuy nhiên vấn đề di dân tự do vẫn xảy ra, đặc biệt là người H'Mông đến từ các tỉnh miền núi phía Tây Bắc. Điều này đặt áp lực lên quản lý và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, hầu như không có bất kỳ đầu tư nào cho vấn đề này ở Lâm Đồng, cũng như việc phá rừng làm nông nghiệp, điều này có thể do vấn đề di dân tự do đã được giải quyết cơ bản và Lâm Đồng đang hướng vào đầu tư phát triển nông nghiệp bền vững hơn.

Năm 2007, Việt Nam xây dựng chính sách thí điểm chi trả DVMTR và được triển khai thí điểm đến tháng 12/2010 ở hai tỉnh (Lâm Đồng ở phía Nam và Sơn La ở phía Bắc). Việc thực hiện thí điểm thành công chính sách chi trả DVMTR tại tỉnh Lâm Đồng trong thời gian hai năm thử nghiệm có đóng góp quan trọng để ban hành Nghị định về chi trả DVMTR cho cả nước.

Cùng với Đắk Nông, Lâm Đồng thuộc nhóm các tỉnh thí điểm thực hiện REDD+ và xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh. Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) đặt mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính 27% so với năm 2010 vào năm 2020. Kinh phí thực hiện PRAP giai đoạn 2016-2020 khoảng 1.749 tỷ đồng. Trong số này, 400 tỷ đồng đến từ các chương trình ODA và các dự án REDD+.

Về nguồn vốn, tiếp cận nguồn vốn quốc tế, các khoản ODA (vay và tài trợ) là nguồn tài chính quan trọng cho đầu tư sử dụng đất ở Lâm Đồng (gần một nửa), tiếp theo là chi trả DVMTR và ngân sách tỉnh lần lượt là 19,3 và 11,9%.

Hình 12: Đầu tư sử dụng đất theo nguồn ở Lâm Đồng

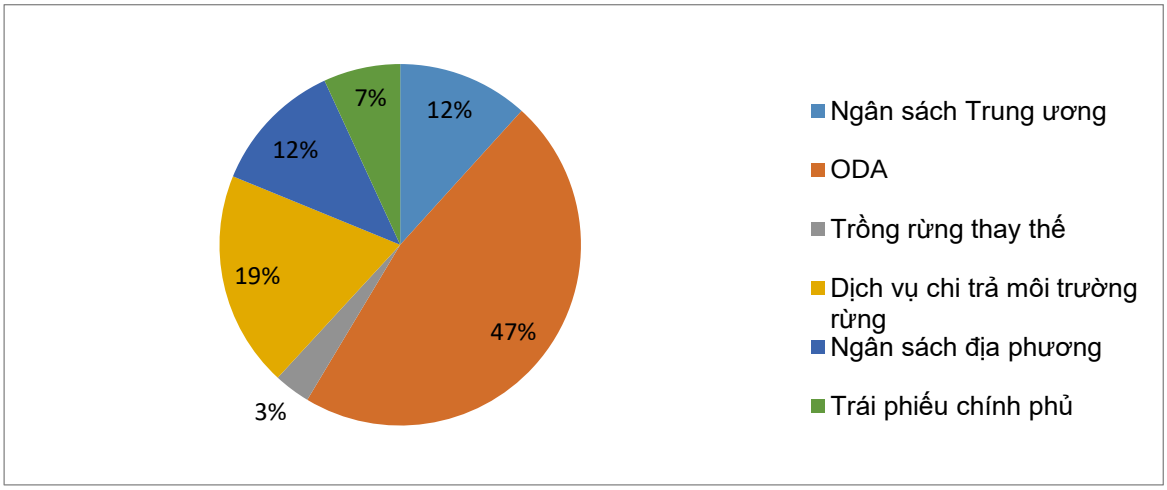

Đắk Lắk

Đắk Lắk là tỉnh đông dân nhất trong các tỉnh Tây Nguyên[44]. Là tỉnh đứng đầu về dân số và thứ hai về diện tích tự nhiên trong khu vực. Dân số của tỉnh bao gồm 47 dân tộc, 30% trong số đó là người dân tộc thiểu số đến từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung để tìm kiếm việc làm. Trong những năm gần đây, áp lực dân số của tỉnh đã tăng lên, dẫn đến những thách thức về kinh tế xã hội và môi trường. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 9,65% (năm 2016). Để đối phó với áp lực này, các khoản đầu tư xã hội của tỉnh, phần lớn được dành cho giải quyết vấn đề người di cư tự do, và là một trong số tỉnh có người di cư lớn nhất trong khu vực.

Đất đai là thế mạnh và cũng là tiềm năng của Đắk Lắk[45], là tỉnh đứng thứ hai trong khu vực về diện tích đất nông nghiệp (1,2 triệu ha), chỉ sau Gia Lai. Đắk Lắk có hơn 360.000 ha đất bazan, thích hợp cho trồng các loại cây ngắn ngày và cây lâu năm, đặc biệt là cà phê và cao su. Đắk Lắk và Gia Lai chiếm khoảng 50% diện tích trồng cây lâu năm trong vùng. Cùng với tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng, Đắk Lắk là tỉnh sản xuất cà phê hàng đầu của Việt Nam. Phù hợp với tầm quan trọng của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tất cả các khoản đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch.

Hình 13: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Đắk Lắk (Triệu VNĐ)

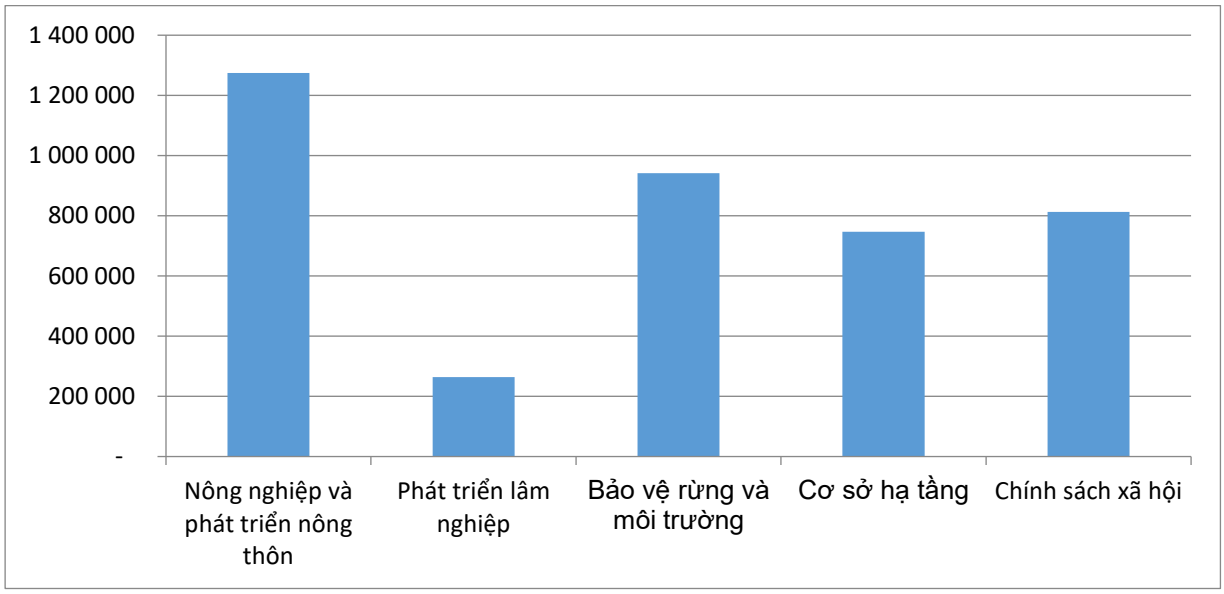

Toàn tỉnh có 629 nghìn ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng chiếm 39,3.46 Việc phá rừng ở Đắk Lắk rất nghiêm trọng. Từ năm 2011 đến năm 2015, tổng số 57 nghìn ha rừng bị mất (chiếm 9,5% diện tích rừng của tỉnh). Phần lớn diện tích rừng bị mất (97%) được chuyển sang sản xuất nông nghiệp.

[44] Trong đó 49,7% là nữ và 75,6% dân sinh sống ở nông thôn. Tốc độ tăng dân số khoảng 1,1% hàng năm trong giai đoạn 2010-2016.
[45] 48,1% tổng diện tích đất ở Đắk Lắk là đất sản xuất nông nghiệp, và 39,9% là đất lâm nghiệp. Trong đất lâm nghiệp, rừng sản xuất chiếm 46,1%, rừng phòng hộ 12,5% và rừng đặc dụng 41,4%.
[46] Số liệu đến cuối năm 2017.
https://daklak.gov.vn/documents/10181/942801/148CVA_1_to.compressed.pdf/7c237978-7873-46a2-a834-9f1be5482eca

Chỉ trong 5 năm (từ năm 2009 đến năm 2014), chính quyền địa phương đã xử lý hơn 10.000 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, tịch thu hơn 19.000 m^3 gỗ. Không có đất chưa sử dụng nào được chuyển đổi sang đất rừng trong giai đoạn này. Đầu tư theo kế hoạch cho bảo vệ và môi trường rừng chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng số đầu tư sử dụng đất và đạt ở mức 23,3%. Đầu tư công theo kế hoạch vào phát triển rừng chỉ chiếm 6,5% trong đầu tư sử dụng đất, có thể không đủ bù đắp cho giải quyết các thách thức to lớn về mất rừng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh khoảng 5,7%/năm trong giai đoạn 2013-2016. Trong năm 2016, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp tới 45% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Những nỗ lực đang được tiến hành để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa trong tỉnh. Trong năm 2017, tỉnh đứng đầu trong khu vực về các dự án năng lượng tái tạo, với bốn dự án trị giá 3,3 tỷ USD[47].

Hình 14: Đầu tư sử dụng đất theo nguồn ở Đắk Lắk

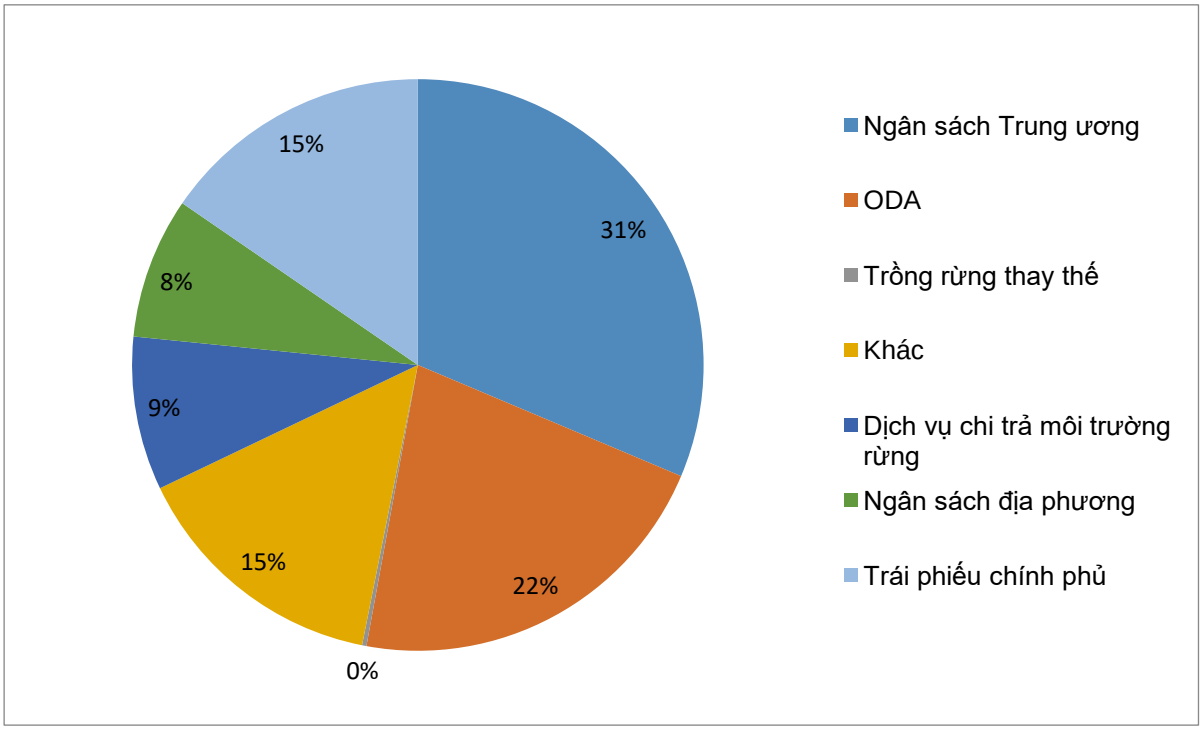

Ngân sách trung ương là nguồn tài chính lớn nhất cho các khoản đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch, chiếm tới 31,4%, tiếp đến là các khoản vay ODA ở mức 20%.

40,4% tổng mức đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch tại Đắk Lắk có liên quan đến NRAP. Bảo vệ rừng tự nhiên và hỗ trợ sinh kế là hai mục tiêu chính của chính sách liên quan đến NRAP được hỗ trợ bởi các khoản đầu tư theo kế hoạch cho giai đoạn 2016-2020.

Mặc dầu chưa có nhưng Đắk Lắk đang xây dựng dự thảo NRAP. Dự thảo phác thảo đề cương và dự toán chi phí của tỉnh để xây dựng kế hoạch hành động REDD + cho giai đoạn 2018-2020 bao gồm các mục tiêu góp phần bảo vệ và cải thiện diện tích và chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng và nâng cao chất lượng rừng trồng. Mục tiêu cụ thể năm 2020 bao gồm tăng độ che phủ rừng lên 40,1%, bảo tồn đa dạng sinh học, đa dạng hóa và cải thiện sinh kế của các chủ rừng và người dân sống phụ thuộc vào rừng.

[47] http://www.vietnam-briefing.com/news/vietnams-central-highlands-region.html/

Gia Lai

Gia Lai nằm ở phía bắc khu vực Tây Nguyên. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh 15.500 km^2, là tỉnh lớn thứ hai của Việt Nam và lớn nhất trong khu vực Tây Nguyên. Gia Lai có vị trí quốc tế quan trọng trong tam giác Việt Nam, Lào và Campuchia. Gia Lai đứng thứ hai về dân số (1.417 triệu người[48] trong năm 2016) trong các tỉnh Tây Nguyên, đồng thời cũng là tỉnh có nhiều người di cư đến, đứng thứ nhất về số người và thứ hai về số hộ.

Diện tích rừng của Gia Lai là 625.862 ha. Mặc dù là tỉnh có diện tích rừng lớn nhất về mặt số tuyệt đối, nhưng về tỷ lệ che phủ rừng lại thấp nhất trong khu vực, với tỷ lệ che phủ rừng là 40,2% (năm 2016). Lượng gỗ khai thác trung bình trong một năm đối với rừng tự nhiên và rừng trồng là 160.000-180.000 m^3 để đáp ứng nhu cầu chế biến gỗ ván ép MDF ở quy mô lớn với chất lượng cao. Tỉnh dành diện tích lớn để trồng rừng và trồng nguyên liệu giấy cho ngành công nghiệp giấy và phát triển cây cao su. Tầm quan trọng của ngành công nghiệp chế biến gỗ được phản ánh thông qua việc đầu tư theo kế hoạch cao hơn vào thực thi pháp luật về rừng.

Gia Lai cũng là tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn nhất (801,7 nghìn ha). Hơn một nửa diện tích đất canh tác được sử dụng cho cây lâu năm như cao su, cà phê, hồ tiêu và điều. Sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của hạn hán nghiêm trọng trong những năm qua và các khoản đầu tư theo kế hoạch quan trọng được tập trung vào cơ sở hạ tầng thủy lợi.

Gia Lai đã dự thảo Kế hoạch hành động của tỉnh để thực hiện NRAP cho giai đoạn 2017-2020 nhằm giảm phát thải khí nhà kính từ rừng; giảm nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý và bảo vệ các khu rừng hiện có; tăng độ che phủ rừng và giá cả; và cải thiện sinh kế của những người sống gần rừng.

[48] Gia Lai có 34 dân tộc, 70% dân số sinh sống ở khu vực nông thôn

Hình 15: Đầu tư sử dụng đất ở Gia Lai theo nguồn

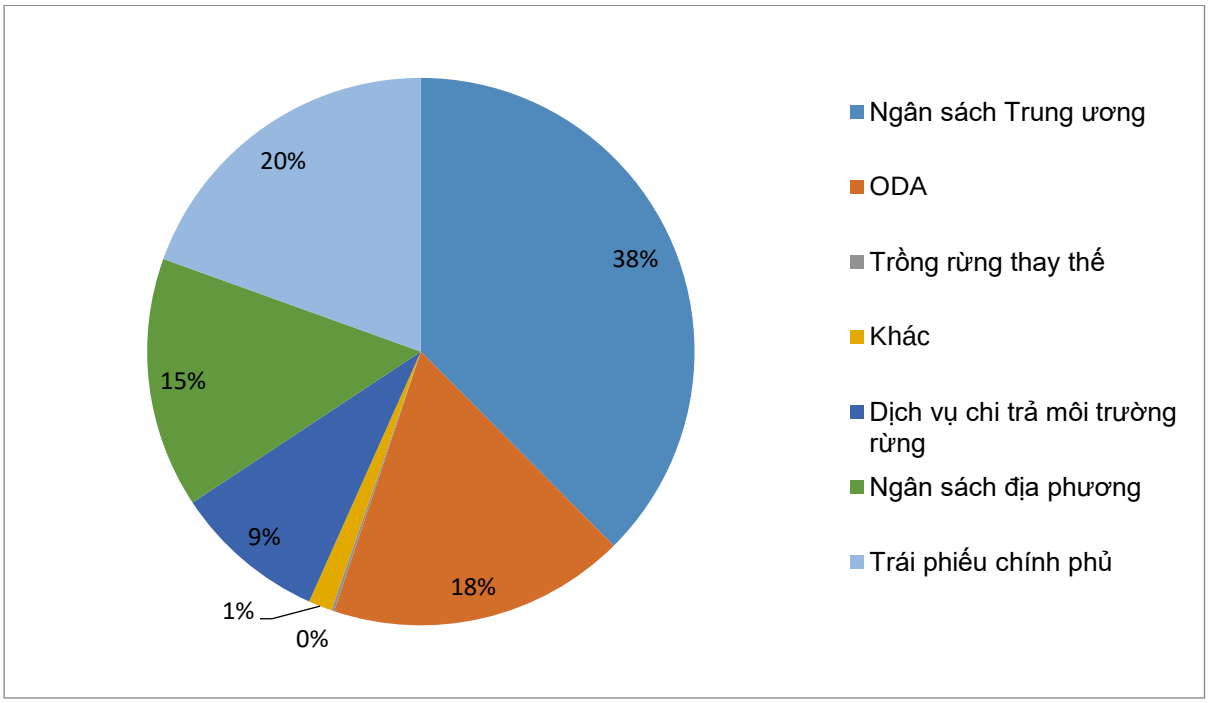

Hình 16: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Gia Lai (Triệu VNĐ)

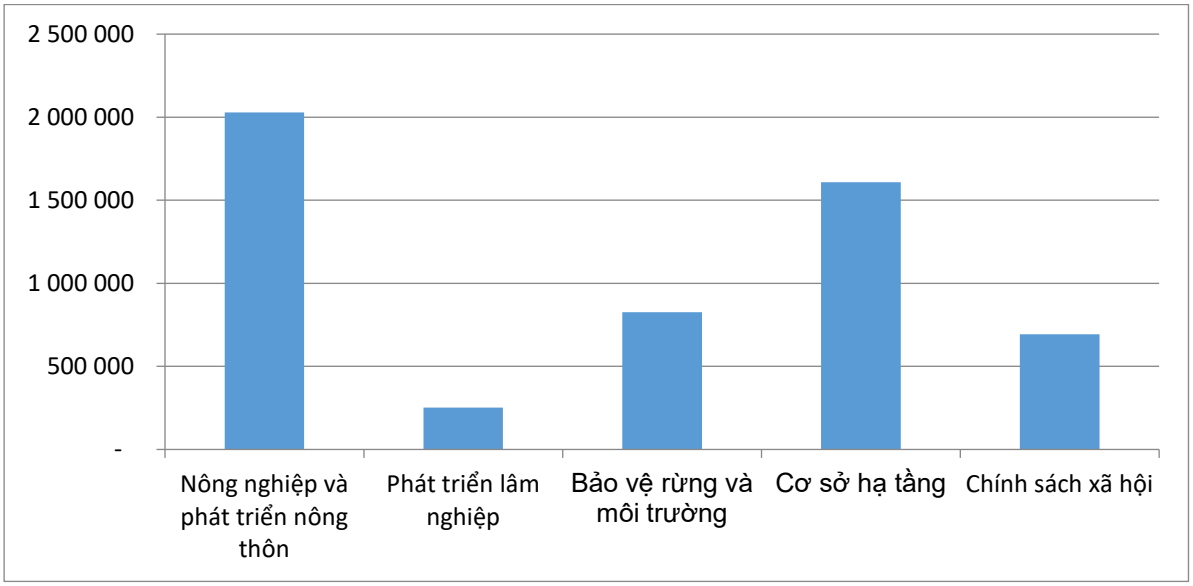

Nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số đầu tư, với 37,5%, tiếp theo là bảo vệ và môi trường rừng, với 15,3%.

Ngân sách trung ương chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các nguồn tài chính với 37,5%, tiếp theo là trái phiếu chính phủ và vốn vay ODA lần lượt là 19,5% và 15,9%. Các nguồn tài chính khác, như ngân sách tỉnh và chi trả DVMTR lần lượt là 14,8% và 9%.

Chỉ có 24,6% tổng số đầu tư công theo kế hoạch ở Gia Lai có thể được xác định là phù hợp với NRAP. Trong số đó, Gia Lai đang có kế hoạch đầu tư đáng kể kinh phí cho hỗ trợ sinh kế và sản xuất cà phê bền vững trong giai đoạn 2016-2020.

Đắk Nông

Tỉnh Đắk Nông được thành lập vào năm 2004 khi tỉnh Đắk Lắk được chia thành hai tỉnh mới là Đắk Lắk và Đắk Nông.

Năm 2016, dân số của tỉnh là 609,6 nghìn người, tăng 5,87% so với năm 2011. Đắk Nông có diện tích tự nhiên 6.509,36 km^2, là tỉnh nhỏ nhất trong Tây Nguyên về diện tích.

Đắk Nông có tỷ lệ dân số đô thị thấp nhất (khoảng 15,2% vào năm 2016) so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên. Toàn tỉnh có khoảng 360 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 55% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu được trồng cây công nghiệp dài ngày. Cùng với các tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng, Đắk Nông là nơi sản xuất cà phê lớn của Việt Nam. Nông nghiệp và phát triển nông thôn thu hút gần một nửa vốn đầu tư công theo kế hoạch trong giai đoạn 2016-2020, phần lớn là cho tưới tiêu và phát triển thị trường. Không chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp trong giai đoạn 2016-2020.

Năm 2016, diện tích đất lâm nghiệp của Đắk Nông là 256.116 ha, chiếm 39,3% diện tích đất tự nhiên.

Mặc dù Đắk Nông có tiềm năng đáng kể về nông, lâm nghiệp, du lịch và tài nguyên khoáng sản, nhưng cho đến nay việc thu hút đầu tư vào tỉnh này còn tương đối khiêm tốn. Để thúc đẩy đầu tư khai thác thế mạnh của tỉnh, Đắk Nông đang tập trung thực hiện các chính sách ưu đãi và xóa bỏ rào cản đối với doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh sẽ ưu tiên đầu tư cho khoảng 17 dự án, trong đó có 4 dự án nông nghiệp, 8 dự án công nghiệp và 5 dự án thương mại và du lịch. Trong lĩnh vực sử dụng đất, các dự án chính là các dự án thủy điện và các dự án nông nghiệp, trong đó các dự án nông nghiệp tập trung vào các loại cây trồng xuất khẩu có giá trị cao.

Hình 17: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Đắk Nông (Triệu VNĐ)

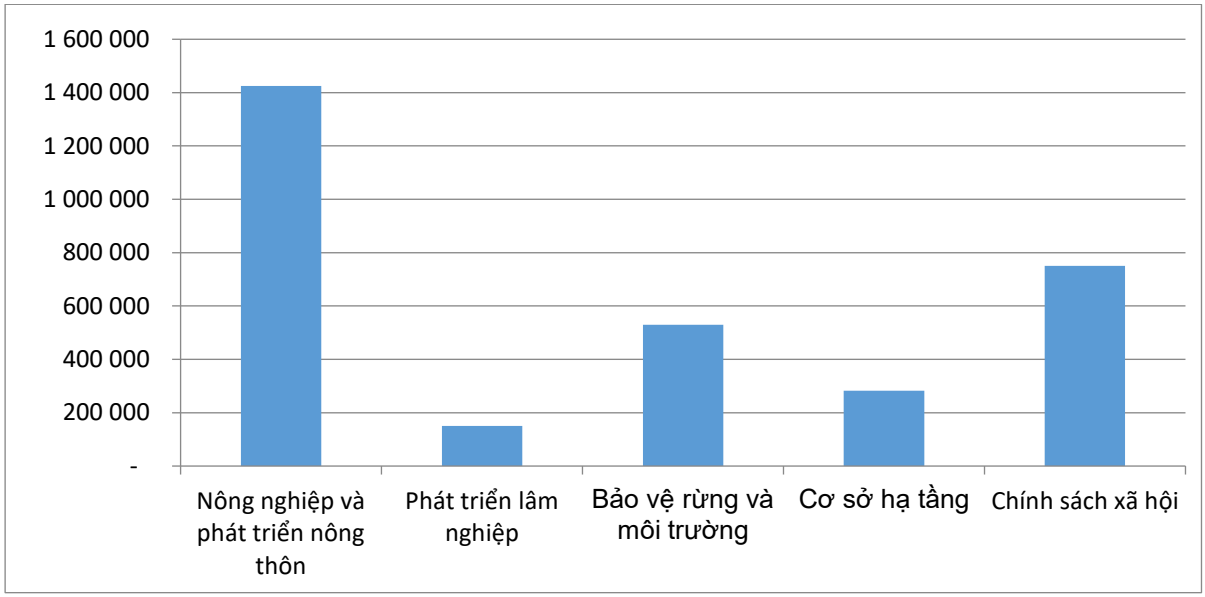

Đắk Nông là một trong hai tỉnh Tây Nguyên có PRAP, khoảng một phần ba các khoản đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch đến từ các nguồn tài trợ. Khoảng 45% tổng đầu tư có thể được xác định là có liên quan đến REDD+. PRAP Đắk Nông bao gồm các mục tiêu tăng độ che

phủ rừng của tỉnh từ 39,1% năm 2015 lên 42% vào năm 2020[49] và cải thiện mức độ sẵn sàng của tỉnh để thực hiện các dự án REDD+. Tổng ngân sách để thực hiện PRAP của Đắk Nông là 1.415,86 tỷ đồng, trong đó 40,5% từ ngân sách nhà nước (26,66% được tài trợ từ ngân sách tỉnh), 10% từ ODA và 9,5% từ chi trả DVMTR.

Hình 18: Đầu tư sử dụng đất theo nguồn tại Đắk Nông

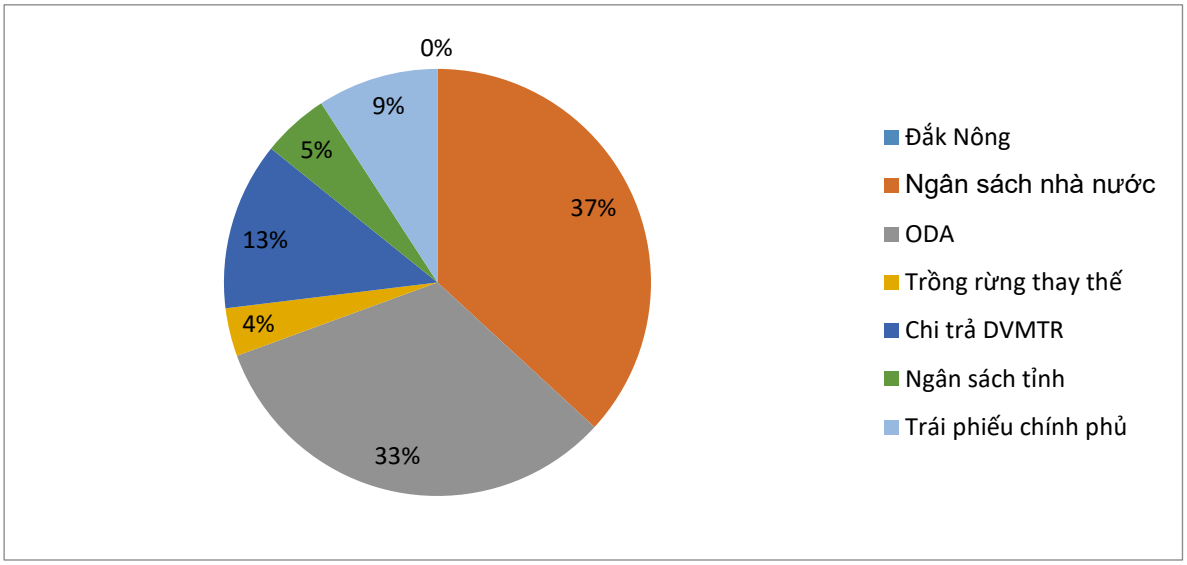

Ngân sách Trung ương là nguồn đầu tư lớn nhất trong tổng số đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Đắk Nông với 36,8%, tiếp đến là vốn ODA (vay và tài trợ) và chi trả DVMTR lần lượt là 18,9%, 13,7% và 12,7%.

Đắk Nông là tỉnh có tỷ trọng đầu tư cao nhất trong hỗ trợ sinh kế và nông nghiệp bền vững, phù hợp với mục tiêu của NRAP.

Kon Tum

Kon Tum có chung biên giới với Lào và Campuchia. Đây là tỉnh có dân số ít nhất trong các tỉnh Tây Nguyên (cả về tổng dân số cũng như mật độ dân số). Kon Tum có số hộ di cư cao nhất (7.243 hộ) và có số người di cư lớn thứ hai (21.708 người). Diện tích rừng là 617.680 ha, độ che phủ rừng 62,2%, mức cao nhất trong khu vực[50].

Sau nhiều thập kỷ mất rừng và suy thoái rừng do canh tác nông nghiệp và khai thác rừng bất hợp pháp, rừng trồng ở Kon Tum đã có dấu hiệu tốt lên kể từ năm 1992, bao gồm việc thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, giảm khối lượng khai thác gỗ hàng năm.

Kon Tum có tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước (2.790 MW), do đó thu được lợi từ chi trả DVMTR cao cũng như thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư đang khảo sát các dự án thủy điện trong khu vực. Các nhà máy thủy điện đang sử dụng diện tích rừng lớn (lên tới 12.226,14 ha). Tỉnh có thể trở thành một trung tâm phân phối điện quan trọng cho cả nước, qua cấp điện vào mạng đường dây 500 KV. Ngoài ra, Kon Tum có diện tích nông nghiệp 264.646 ha (chiếm 27,4% tổng diện tích tự nhiên). Cây trồng chính của tỉnh là cà phê và cao su, trong số các loại cây trồng ngắn ngày khác.

[49] http://m.baodaknong.org.vn/quan-ly-bao-ve-rung/tim-giai-phap-de-nang-do-che-phu-rung-51421.html
[50] Tổng cục Lâm nghiệp, 2017

Đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt đối với cơ sở hạ tầng nông thôn, chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn đâu tư theo kế hoạch của tỉnh, tiếp theo là phát triển nông nghiệp và nông thôn, và bảo vệ rừng.

Hình 19: Đầu tư sử dụng đất theo kế hoạch ở Kon Tum (Triệu VNĐ)

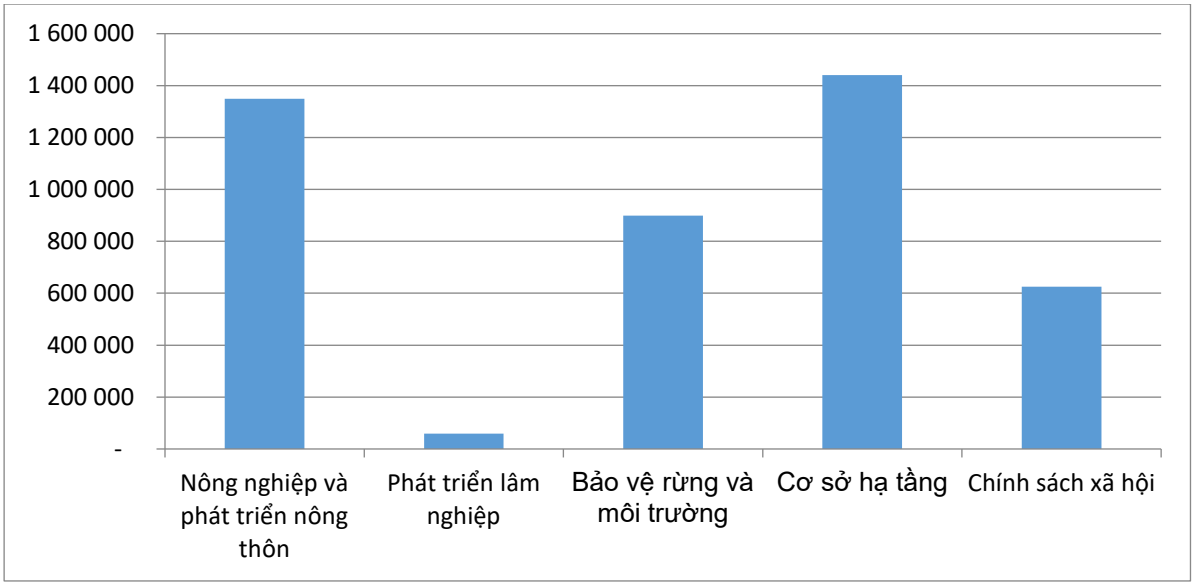

Ngân sách trung ương là nguồn tài chính lớn nhất ở Kon Tum, với 39,3%, tiếp theo là chi trả DVMTR và vốn vay ODA lần lượt là 20% và 17%.

Hình 20: Đầu tư sử dụng đất ở Kon Tum theo nguồn

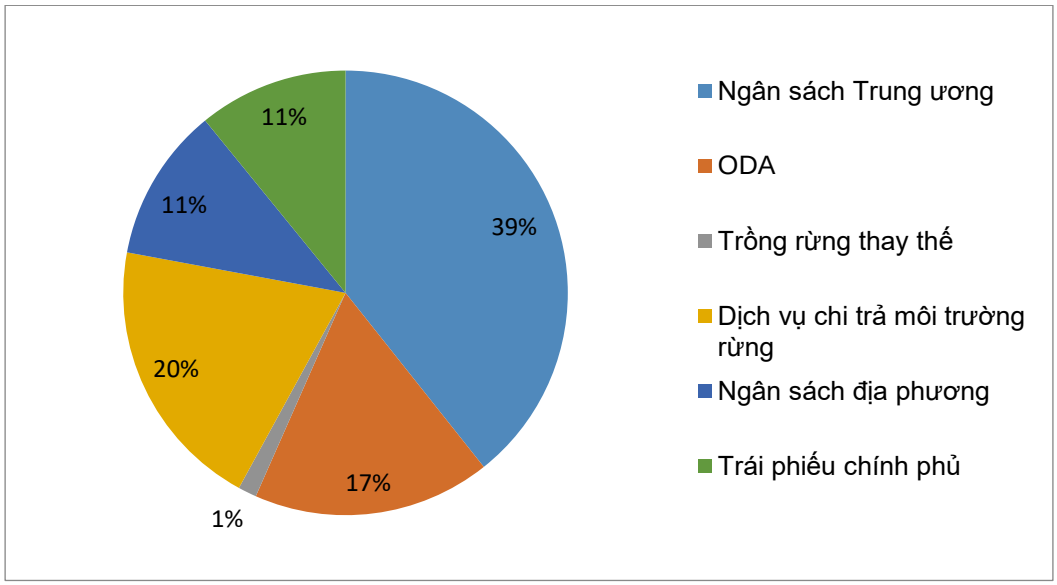

Chỉ có một phần tư tổng số đầu tư được xác định là phù hợp với các mục tiêu NRAP ở Kom Tum, và chủ yếu hướng vào bảo vệ rừng. Dự thảo NRAP cho tỉnh nhằm góp phần giảm phát thải khí nhà kính thông qua các hoạt động REDD+ và tăng độ che phủ rừng lên 63,75% vào năm 2020 và diện tích rừng lên tới hơn 617.700 ha.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết luận và kiến nghị chung

Vùng Tây Nguyên có thể tăng đầu tư công để bảo vệ rừng lên tới 3,2 nghìn tỷ đồng mỗi năm bằng cách bảo vệ và điều chỉnh các khoản đầu tư sử dụng đất hiện có cho mục tiêu lâm nghiệp và khí hậu. Nghiên cứu về đầu tư công theo kế hoạch trong lĩnh vực sử dụng đất ở năm tỉnh Tây Nguyên đã nhấn mạnh tầm quan trọng của lĩnh vực này trong toàn vùng. Thực tế, 57% tổng đầu tư công theo kế hoạch trong vùng trong giai đoạn 2016-2020, hay 23,4 nghìn tỷ đồng, có liên quan đến việc sử dụng đất và do đó có khả năng ảnh hưởng đe dọa đến độ che phủ rừng của toàn vùng. Hai phần ba trong số các khoản đầu tư này, hay 16,2 nghìn tỷ đồng, không phù hợp với mục tiêu của NRAP và có khả năng là nguyên nhân dẫn đến mất rừng trong tương lai. Một số khoản đầu tư này có thể được tăng cường "xanh hơn" bằng cách áp dụng các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt hơn của các nhà tài trợ cũng như đầu tư trong nước, đảm bảo thực thi các biện pháp bảo vệ rừng và đảm bảo hiệu quả của các ưu đãi hiện có. Đặc biệt, khoảng 90% các khoản đầu tư theo kế hoạch của các nhà tài trợ được xác định trong nghiên cứu này không phù hợp với mục tiêu NRAP, điều này kêu gọi sự phối hợp mạnh hơn giữa Việt Nam và các đối tác.

Đa dạng hóa các nguồn tài chính cho bảo vệ và phát triển rừng là chìa khóa để thực hiện NRAP ở Tây Nguyên. Nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước còn hạn chế và các nguồn lực mà các tỉnh đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ, chẳng hạn như để hỗ trợ ngân sách để thực thi chủ trương đóng cửa rừng, không nhất thiết được coi là một ưu tiên ngân sách. Kế hoạch mở rộng phạm vi chi trả DVMTR cho các dịch vụ môi trường bổ sung là những tín hiệu tích cực. Tuy nhiên, cần nhiều nỗ lực nhiều hơn nữa để khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư bền vững vào rừng sản xuất và giảm áp lực lên rừng tự nhiên, cũng như khuyến khích liên doanh và hợp tác công-tư trong trồng rừng và bảo vệ rừng

Kiến nghị đối với Chính phủ

Kế hoạch lồng ghép trong tương lai ở Tây Nguyên cần tính đến rủi ro mất rừng gắn kết với các mục tiêu NRAP, cả ở ở cấp độ quốc gia và cấp tỉnh. Khoảng một phần ba tổng số đầu tư công theo kế hoạch bao gồm cả nguồn vốn trong nước và quốc tế trong lĩnh vực sử dụng đất ở Tây Nguyên trong giai đoạn 2016-2020 là phù hợp với mục tiêu của NRAP. Kế hoạch chiến lược REDD+ dường như là một cách hiệu quả để tăng khối lượng các nguồn lực nhằm bảo vệ rừng và thu hút sự hỗ trợ quốc tế, như minh chứng ở Lâm Đồng và Đắk Nông. Tuy nhiên, kế hoạch REDD+ không nên chỉ trong lĩnh vực hẹp mà cần tính đến các khoản đầu tư theo kế hoạch trong tất cả các lĩnh vực sử dụng đất. Ví dụ, tỉnh Lâm Đồng là tỉnh có đầu tư theo kế hoạch lớn nhất góp phần vào các mục tiêu của NRAP, nhưng cũng có những khoản đầu tư theo kế hoạch lớn nhất không phù hợp với các mục tiêu của NRAP. Cải cách quy hoạch đang diễn ra ở cấp quốc gia ở Việt Nam cần đảm bảo lồng ghép tốt hơn các mục tiêu bảo vệ rừng và môi trường trong quá trình lập kế hoạch, bao gồm cả trong quy hoạch không gian. Việc lồng ghép các mục tiêu NRAP trong Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình mục tiêu cần được đảm bảo từ giai đoạn đầu. **Đẩy mạnh thực hiện Luật quy hoạch sẽ mang lại cơ hội tốt để đạt các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng đề ra.**

Các khoản chi trả cho DVMTR có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện NRAP ở Tây Nguyên nếu tính bổ sung và hiệu quả của chương trình được tăng cường. Trong toàn khu vực, 75% các khoản đầu tư theo kế hoạch trong ngành lâm nghiệp đến từ nguồn chi trả DVMTR, đây là nguồn tài chính quan trọng cho bảo vệ rừng, lên đến 3,36 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2016-2020. Ở Tây Nguyên, chi trả DVMTR chiếm tới 8% tổng thu nhập của hộ gia đình, cho thấy tiềm năng quan trọng của các kết quả kinh tế - xã hội của chương trình, nhưng hiện tại lại chưa được tài liệu hóa. Tầm quan trọng của cơ chế bảo vệ rừng ở Tây Nguyên kêu gọi để đảm bảo rằng nó cung cấp các ưu đãi đúng đắn cho các chủ rừng và cộng đồng để áp dụng đúng các biện pháp quản lý rừng và giám sát các tác động của nó. Các khuôn khổ và biện pháp bảo vệ cần thiết cần được xây dựng để đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu môi trường của chi trả DVMTR và phân phối lợi ích công bằng và hiệu quả cho các bên liên quan đến rừng.

Cung cấp đầy đủ nguồn lực cần thiết để đảm bảo các tỉnh thực hiện có hiệu quả chính sách đóng cửa rừng, giảm khai thác gỗ bất hợp pháp và chuyển đổi diện tích rừng sang mục đích khác. Các tổ chức và cộng đồng sinh sống dựa vào rừng tự nhiên cần được hỗ trợ thỏa đáng để nâng cao hiệu quả bảo vệ, đông thời đảm bảo thực thi nghiêm túc các quy định của pháp luật. Đề cao các giải pháp sáng tạo để nâng cao hiệu quả của chính sách trồng rừng thay thế hiện hành. Trong năm 2016, chỉ 44% số tiền thu được từ trồng rừng thay thế được đầu tư vào trồng rừng. Đẩy mạnh việc hỗ trợ xây dựng các dự án khả thi, cũng như tăng cường việc giám sát và quản lý đất đai. Cộng đồng tham gia vào các dự án trồng rừng thay thế có thể cung cấp thêm cơ hội sinh kế để giảm thiểu rủi ro lấn chiếm rừng.

Kiến nghị đối với chính quyền địa phương tại Tây Nguyên

Cần triển khai các biện pháp bảo vệ mạnh hơn trong phát triển nông thôn và các chương trình hỗ trợ kinh tế trên diện rộng. Các chính sách xã hội có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm nạn phá rừng ở Tây Nguyên, vì tầm quan trọng của đói nghèo và di cư là những nguyên nhân gián tiếp dẫn đến mất rừng. Hầu hết các khoản đầu tư theo kế hoạch trong khu vực liên quan đến việc tái định cư di cư tự do và cơ hội sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, với sự đánh đổi vốn có giữa phát triển nông thôn và bảo tồn rừng, các bên liên quan hỗ trợ các hoạt động hỗ trợ sinh kế - hỗ trợ các hoạt động và phát triển kinh tế cần tiến hành các đánh giá bổ sung để giảm thiểu và kiểm soát các tác động phá rừng không mong muốn. Ở đây có thể áp dụng một số phương pháp tiếp cận, bao gồm cải tiến thiết kế các chương trình tài trợ để cụ thể sàng lọc các tác động môi trường, hoặc hướng vào đánh giá tác động môi trường riêng biệt khi giải ngân. Danh mục các dự án tài trợ hiện tại nên được sàng lọc ban đầu, bắt đầu từ các nhà tài trợ song phương lớn, để phát triển một hệ thống cho các dự án và chương trình trong tương lai

Tăng cường tính minh bạch và theo dõi định kỳ các nguồn lực đầu tư cho các hoạt động sử dụng đất ở Tây Nguyên là góp phần huy động thêm nguồn lực cho việc lồng ghép lập kế hoạch phát triển vùng bền vững. Có rất nhiều thách thức khi nói đến việc vẽ một bức tranh hoàn chỉnh về đầu tư sử dụng đất ở cấp tỉnh ở Việt Nam, với sự phân chia dữ liệu tản mạn, rất phức tạp khi đánh giá sự chồng chéo giữa các kế hoạch và chương trình khác nhau và thông tin hạn chế về mục tiêu và tác động của đầu tư. Nghiên cứu này đặt bước đầu tiên trong nỗ lực lập sơ đồ các chủ thể công/nhà nước và các luồng/dòng đầu tư công liên quan đến sử dụng đất; đưa ra phương pháp tiếp cận mà các tỉnh và đối tác có thể

dựa vào để xây dựng và hoàn thiện khi xây dựng các kế hoạch đầu tư REDD+ cụ thể/đặc thù.

Nghiên cứu cũng làm rõ ràng hơn về sự gắn kết của các chương trình đầu tư công với các mục tiêu môi trường và xác định các điểm đầu vào cho các hỗ trợ bổ sung để thu hút đồng tài trợ/đầu tư từ các nhà tài trợ và khu vực tư nhân đối với các hoạt động sử dụng đất bền vững. Xây dựng chiến lược của tỉnh để thu hút đầu tư tư nhân bền vững đòi hỏi phải làm rõ các khuôn khổ và tiêu chí liên quan đến nông nghiệp và phát triển nhưng không làm mất rừng ở Tây Nguyên. Xem xét kỹ lưỡng các dự án được tập hợp trong nghiên cứu này nhưng không phù hợp với các mục tiêu NRAP có thể giúp chuyển hướng một số khoản đầu tư công theo kế hoạch sang các hoạt động có thể có tác động tích cực đối với rừng. Niêm yết công khai các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp là bước đầu tiên để nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của nhà đầu tư sử dụng đất.

Kiến nghị đối với các nhà tài trợ và đối tác kỹ thuật tại các tỉnh Tây Nguyên

Tài chính bổ sung, đặc biệt là hỗ trợ của nhà tài trợ, sẽ cần thiết để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa bền vững ở Tây Nguyên và điều chỉnh các khoản đầu tư theo kế hoạch với các mục tiêu bảo vệ rừng. Gần một nửa đầu tư theo kế hoạch cho sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 ở Tây Nguyên có liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành này đối với kinh tế toàn vùng. Tất cả các kế hoạch kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn đều tập trung vào phát triển hơn nữa ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, chỉ có 5,3% đầu tư theo kế hoạch cho nông nghiệp là phù hợp với mục tiêu NRAP. Hiện tại, không có chương trình cụ thể nào của Chính phủ về phát triển bền vững hàng nông sản được lên kế hoạch đầu tư ngân sách trong toàn vùng và có rất ít đầu tư theo kế hoạch nhắm tới nông nghiệp bền vững đến từ nguồn tài trợ. Để đạt được các mục tiêu NRAP ở Tây Nguyên, các chính sách và biện pháp cần thiết phải được thực hiện để đảm bảo loại bỏ phá rừng khỏi sự phát triển kinh tế và nông nghiệp của vùng.

Hỗ trợ nguồn lực cụ thể cần thiết để tạo môi trường thực hiện NRAP. Các nguồn lực cụ thể cần thiết để hỗ trợ các tỉnh trong việc hoàn thiện kế hoạch REDD+ cấp tỉnh và tạo ra năng lực và nguồn lực cần thiết để đảm bảo quản lý đất đai và quy hoạch không gian, thực thi pháp luật lâm nghiệp, thực hiện lệnh đóng cửa rừng và phòng chống cháy rừng. Các tỉnh cần có khả năng để xây dựng các chiến lược phát triển bền vững tích hợp dựa trên dữ liệu chuẩn và sự tham gia của nhiều bên liên quan. Nghiên cứu này chỉ xem xét kế hoạch hỗ trợ lập kế hoạch REDD+ cho một tỉnh (Lâm Đồng) cho giai đoạn 2016-2020. Việc thực hiện NRAP ở Tây Nguyên nên tập trung vào việc đảm bảo các công cụ/phương tiện thực hiện chủ trương đóng cửa rừng.

Phụ lục

Phụ lục 1: Danh mục tài liệu tham khảo

1. ADB (2005), '*Lâm nghiệp để cải thiện sinh kế ở khu vực Tây Nguyên, Việt Nam',* ADB TA 3818.
2. Adelante, Hanh Le (2015), '*Hướng dẫn phương pháp: Rà soát đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu (CPEIR)*', UNDP.
3. Benjamin Hodick (2017), '*Lập kế hoạch và phân bổ ngân sách thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long – Giám sát mục tiêu thích ứng biến đổi khí hậu thông qua phân loại ngân sách',* GIZ.
4. Camille Bann, Lothar Linde, Nguyen Hanh Quyen, Nguyen Manh Ha, Cao Thi Thu Huoug & Ha Tran Thi Thu (2017), '*Đầu tư vào nguồn vốn tự nhiên và giao thông bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long – Nghiên cứu trường hợp Việt Nam*', ADB Regional Technical Assistance Project RETA 8564 Promoting Ecosystem Services and Sustainable Forest Carbon Financing in the Asia Pacific.
5. Le Quang Trung, Vu Tan Phuong, Anastasia Yang, Vo Dai Hai (2015), '*Phân bổ quyền lực và trách nhiệm tác động tới rừng, sử dụng đất và REDD+ theo ngành và lĩnh vực ở Việt Nam: Một nghiên cứu pháp lý',* CIFOR, Occasional paper 137.
6. Le Van Cuong, Dang Viet Quang, Truong Tat Do (2015), '*Lập sơ đồ dòng tài chính cho REDD+ Việt Nam giai đoạn 2009-2014',* REDD Vietnam and Forest Trends.
7. MPI (2017) '*Hướng dẫn xác định và phân loại đầu tư công cho ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*', (Bản thảo báo cáo sử dụng nội bộ).
8. MPI (2017), '*Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thích ứng với biến đổi khí hậu*', (Bản thảo báo cáo sử dụng nội bộ).
9. MPI, WB, UNDP (2015), '*Ngân sách cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bên vững'*.
10. Neil Bird, Thomas Beloe, Merylyn Hedger, Joyce Lee, Kit Nicholson, Mark O'Donnell, Sudha Gooty, Alex Heikens, Paul Steele, Angus Mackay and Mark Mille (2012), '*Rà soát thể chế và chi tiêu công thích ứng biến đổi khí hậu(CPEIR): Một phương pháp rà soát chính sách, thể chế và chi tiêu khí hậu'*, A joint UNDP/ODI working paper.
11. Nguyen Thi Mai Duong, La Nguyen Khang, Le Cong Truong, Phung Van Kien, Nguyen Van Hao (2016), '*Phân tích nguyên ngân mất rừng, suy thoái rừng và đề xuất giải pháp bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Đắk Nông'* Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp, Số 6-2016, trang 39-48.
12. PanNature (2018), '*Đóng cửa rừng rự nhiêm: Hiệu quả thực hiện và yêu cầu pháp*', Workshop Proceeding.
13. Pham Thu Thuy, Moira Moeliono, Nguyen Thi Hien, Nguyen Huu Tho, Vu Thi Hien (2012), '*Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam: Nguyên nhâns, Tổ chức và Thể chế',* Occasional paper 75, CIFOR.
14. VBSP (2016), '*Báo cáo thường niên năm 2015*'.
15. VNFF '*Hành trình vì tương lai xanh Việt Nam*.
16. Streck, C., Murray, B., Aquino, A., Durschinger, L., Estrada, M., Parker C., and Zeleke, A (2015), '*Cấp vốn sửu dụng đất giảm nhẹ: Một hướng dẫn thực hành dành cho nhà hoạch định chính sách',* Prepared with support from cooperative agreement # S-LMAQM-13-CA-1128 with U.S. Department of State.

Văn bản quy phạm pháp luật

17. Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
18. Quyết định 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 3/4/2018 công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017.
19. Quyết định 87/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến 2020
20. Quyết định 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2006-2020.
21. Nghị quyết 134/2016/QH13 ngày 9/4/2016 về Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) cấp quốc gia.
22. Quyết định 12/2017/QĐ-TTg dated 22/4/2017 của TTCP on ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
23. Quyết định 1439/QĐ-TTg dated 19/7/2016 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Nông đến năm 2035 tâm nhìn đến năm 2050.
24. Quyết định 38/2016/QĐ-TTg dated 14/9/2016 by Prime Minister on ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.
25. Quyết định 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 của TTCP về phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng, bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030.
26. Quyết định 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 về giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.
27. Quyết định 572/QĐ-BKHDT ngày 20/4/2017 về giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 20016-2020.
28. Quyết định 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.
29. Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ NN&PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
30. Thông tư 27/2015/TT-NHNN ngày 15/12/2015 của NHNN hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.
31. Thông tư 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của BTC quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.
32. Quyết định 286/QĐ-TTg ngày 9/3/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
33. Quyết định 1462/QĐ-TTg ngày 23/8/2011 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.
34. Quyết định 1942/QĐ-TTg ngày 22/10/2013 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.

35. Quyết định 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020.
36. Quyết định 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.
37. Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
38. Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020
39. Thông tư 81/2016/TT-BTC ngày 14/6/2016 hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020
40. Thông tư 27/2015/TT-NHNN ngày 15/12/2015 hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020
41. Thông tư 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định về thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.
42. Quyết định 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
43. Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.
44. Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020
45. Luật Đầu tư công 2014
46. Luật Bảo vệ và phát triển rừng 2004
47. Kết luận 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
48. Thông báo 42/TB-VPCP thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị tổng kết ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2017 và triển khai nhiệm vụ năm 2018.
49. Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 phê duyệt đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020.
50. Kế hoạch 1161/KH-BNN-TCLN ngày 19/1/2015 triển khai quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020.
51. Thông tư liên tịch 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinnh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

52. Chỉ thị 02/CT-TTg ngày 24/1/2014 về tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác.
53. Thông báo 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020.
54. Thông tư 05/2016/TT-BKHĐT ngày 6/6/2016 hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội.

Phụ lục 2 : Nguồn số liệu

Tỉnh	Tài liệu	Nguồn
Kon Tum	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	DPI
	Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	MPI
	Niên giám thống kê 2016	DPI
	Quyết định đầu tư đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng đất	DPI
	Danh sách các dự án theo ngành quản lý của DPI (16 dự án bao gồm: 10 dự án về thủy điện, 5 dự án về sản xuất, 1 dự án về bảo vệ rừng)	DPI
	Ước tính chi tiêu bình thường cho lâm nghiệp (ban quản lý, công ty lâm nghiệp) và ước tính quản lý đất đai từ 10% tiền sử dụng đất trong năm 2016 và 2017	DOF
	Quyết định của dự án đầu tư (dự án có quyết định được nêu chi tiết trong "Danh mục dự án theo ngành quản lý" ở trên	DPI
	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2017	HĐND tỉnh
Gia Lai	Chi tiết về kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương năm 2016 lần 1	UBND tỉnh
	Chi tiết về kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương năm 2016 lần 2	UBND tỉnh
	Quyết định cấp vốn cho giai đoạn đầu tư phát triển ngân sách địa phương 1,2,3,4	UBND tỉnh
	Rà soát 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	Quỹ BVPTR
	Quyết định phê duyệt Kế hoạch tiếp nhận và chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016	Quỹ BVPTR
	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ giai đoạn 2011-2015 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho bảo đảm 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh	DPI
	Thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015	DPI
	Thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015	DPI
	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2016, thực hiện nhiệm vụ năm 2017	UBND tỉnh
	Tài liệu của Đại hội Đảng bộ XV	UBND tỉnh
	Niên giám thống kê 2016	DPI
	Báo cáo đánh giá về cơ chế và thực hiện chính sách các dự án đầu tư sử dụng đất liên quan đến phát triển lâm nghiệp ở tỉnh Gia Lai	DARD
	Báo cáo chuyển dịch cơ cấu, cải cách và phát triển, nâng cao hiệu quả các công ty nông nghiệp, nông nghiệp nông nghiệp và các giải pháp phát triển đến	DARD

	năm 2020 của tỉnh Gia Lai. (11 công ty)	
	Kế hoạch đầu tư trung hạn từ ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2016-2020 (4 dự án	DARD
	Danh mục các dự án đầu tư từ 2011 đến 2015 (24 dự án) (hỗ trợ từ ngân sách trung ương)	DARD
	Danh mục các dự án đầu tư từ năm 2016 đến nay (23 dự án quá cảnh từ năm 2015 và 1 dự án trong năm 2016) (hỗ trợ từ ngân sách trung ương)	DARD
	Kết quả tổng thể thực hiện các chỉ số phát triển rừng giai đoạn 2011-2015	DARD
	Hiện trạng rừng năm 2013 (đến 31/12/2013)	DARD
	Mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng từ năm 2016 đến năm 2020	DARD
	Nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng từ năm 2016 đến năm 2020	DARD
	Nhu cầu vốn cho quy hoạch và phát triển thời kỳ bảo vệ rừng 2016-2020	DARD
	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích phi lâm nghiệp giai đoạn 2011-2016 (năm 2016, 5 dự án bao gồm 1 dự án thủy lợi, 1 dự án thủy điện, 3 dự án khác).	DARD
	Tổng diện tích rừng 2011-2016	DARD
	Quyết định về việc ban hành Danh mục kế hoạch dự án năm 2016 và 2016-2020 tại tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh
	Quyết định của dự án: “Bảo vệ và quản lý tổng hợp hệ sinh thái rừng ở Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai” sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức	DARD
	Quyết định phê duyệt chính sách đầu tư: “Dự án đầu tư trồng và phát triển rừng kinh tế gắn liền với chính sách giảm nghèo nhanh…”	UBND tỉnh
	Quy hoạch sử dụng đất ở Gialai	DPI
	Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	MPI
Đắk Lắk	Niên giám thống kê năm 2016	DPI
	Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-20	MPI
	Tóm tắt một số nguồn lực tài chính cho phát triển đầu tư phát triển lâm nghiệp của công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	DARD
	Nhu cầu và định hướng hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng	UBND tỉnh
	Mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng từ năm 2016-2020	DARD
	Danh mục dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách hỗ trợ năm 2016 tỉnh Đắk Lắk	DARD
	Kế hoạch hành động REDD + trong giai đoạn 2016-	DARD

	2020	
	Kế hoạch chi cho Ban quản lý rừng đặc dụng	DARD
	Rà soát và xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2016-2020.	DARD
	Dự án điện mặt trời liên quan đến đất lâm nghiệp	DOIT
Đắk Nông	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	DPI
	Niên giám thống kê 2016	DPI
	Quyết định 572 / QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 giao kế hoạch đầu tư công trung hạn chi tiết cho ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020	MPI
	Quyết định 100 / QĐ-UBND ngày 17/1/2017 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư cho ngân sách nhà nước năm 2017	DPI
	Dự án tái định cư người di cư tự do (4 dự án đã hoàn thành và 10 dự án đang triển khai)	DARD
	Ngân sách ngoài quốc doanh Các dự án liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp (22 dự án)	DARD
	-Chi trả DVMTR	DARD
Lâm Đồng	Niên giám thống kê 2016	DPI
	- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	DPI
	Quyết định 572 / QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn cho ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020	MPI
	Báo cáo tổng quan về tình hình thực hiện các dự án liên quan đến rừng và tài xế để phá rừng	DARD
	Nghị quyết HĐND về kế hoạch đầu tư công trung hạn 016-2020	HĐND tỉnh
	21 dự án có tác động đến rừng và đất lâm nghiệp (hồ chứa nước ở thôn 4 xã Lộc Bắc, hồ chứa nước Sao Mai; dự án phát triển rừng; hỗ trợ doanh nghiệp công ích trong lâm nghiệp; giao rừng; chăm sóc, bảo vệ; Đầm Đa Rẫy; Văn phòng Ban quản lý rừng phòng hộ, hồ chứa nước Phát Chi, hồ chứa nước ở thôn 3, sông Lam Hạ, hồ chứa nước Tân Rai, hồ chứa nước Đà Đak, hồ chứa nước Nghĩa Nghĩa, hồ chứa nước B'lao Sire, đập thủy lợi tại xã Đa Loan; Hồ thủy lợi xã Ro Men, huyện Đam Rông, hồ chứa nước Đa Tôn, nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng; Dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.	DARD
	Ngân sách nhà nước cấp tỉnh cho Ban quản lý rừng	DOF
	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư thủy điện ở Lâm Đồng	DOIT
	-Chi trả DVMTR	DARD

Tài liệu	Nguồn
Niên giám thống kê các năm	TCTK
Quyết định 572 / QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn	MPI
Chi trả DVMTR và trồng rừng thay thế	VNFF
Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 cấp quốc gia	MONRE
Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thích ứng với BĐKH	MPI
Redd+ bối cảnh ở Việt Nam: Nguyên nhân, đối tượng và thể chế	CERDA, CIEM, CIFOR
Nghị quyết số 134/2016 / QH13 của Quốc hội ngày 9/4/2016 về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 ở cấp quốc gia	MONRE
Báo cáo phân phối quyền hạn và trách nhiệm ảnh hưởng đến rừng, sử dụng đất và REED + ở các cấp và các ngành ở Việt Nam: Nghiên cứu pháp lý	CIFOR
Báo cáo nghiên cứu: Phân tích các nguyên nhân gây mất rừng, suy thoái rừng đã đề xuất các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng ở tỉnh Đăk Nông	Tạp chí Tài nguyên và Quản lý môi trường
UN REDD Việt Nam giai đoạn II	UNDP
PRAP Lâm Đồng & Đắk Nông	UN REDD PMU
Quyết định 886 và dữ liệu ANNEX (Chương trình mục tiêu phát triển bền vững rừng)	MARD
Dự án Giz, ADB, KfW, JICA, WB (liên quan đến REDD+)	Nhà tài trợ
Tổng quan các nhà tài trợ và các dự án trong lĩnh vực xanh ở Việt Nam	VRO

Phụ lục 3: Dự án ODA ở Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020

No.	Dự án	Nhà tài trợ	Tổng vốn 2016 - 2020	ODA vay	ODA viện trợ	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Khác	Tỉnh
1	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn cho sản xuất ở Tây Nguyên	ADB	**538.246**	-	459.777	18.262	60.207	-	Đắk Nông, Gia Lai, Kontum, Lâm Đồng
2	Dự án giảm nhẹ lũ lụt và xói mòn cho 04 tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tiểu dự án Đắk Nông, vốn vay AFD	ADF	**71.591**	60.628	-	-	10.963	-	Đắk Nông
3	Dự án lâm nghiệp cải thiện sinh kế ở Tây Nguyên (FLITCH)	ADB	**17.100**	17.100	-	-	-	-	Gia Lai
4	Hỗ trợ phát triển cà phê bền vững	GCP	**146.049**	-	146.049	-	-	-	Tây Nguyên (5 tỉnh)
5	Chương trình gia vị bền vững	IDH	**10.215**	-	10.215	-	-	-	Đắk Lắk
6	Sáng kiến cho cảnh quan bền vững	IDH	**102.301**	-	102.301	-	-	-	Tây Nguyên (5 tỉnh)
7	Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong tỉnh	IFAD	**211.309**	189.977	-	6.000	15.332	-	Tây Nguyên (5 tỉnh)
8	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp ở Lâm Đồng	Japan	**2.767.331**	2.500.331	-	-	267.000	-	Lâm Đồng

No.	Dự án	Nhà tài trợ	Tổng vốn 2016 - 2020	ODA vay	ODA viện trợ	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Khác	Tỉnh
9	Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng ở Quảng Nam, Kon Tum và Gia Lai	KFW10	**62.969**	-	41.217	-	21.752	-	Gia Lai
10	Cho vay dự án từ quỹ Kuwait cho cơ sở hạ tầng nông nghiệp	Kuwait Fund	**82.727**	78.856	-	2.710	1.161	-	Đắk Lắk
11	UN REDD giai đoạn II ở Lâm Đồng	Norway	**23.507**	-	23.187	-	320	-	Lâm Đồng
12	Dự án giảm nghèo vùng Tây Nguyên	WB	**2.052.928**	1.951.911	-	46.191	54.826	-	Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kontum
13	An toàn hồ chứa nước và đập	WB	**541.751**	500.000	-	16.410	16.430	8.910	Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kontum
14	Chương trình phát triển bền vững Đăk Rlap	WB	**34.881**	31.710	-	-	3.171	-	Đắk Nông
15	Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa (WB8)	WB	**111.000**	-	100.000	-	11.000	-	Lâm Đồng
16	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững	**WB/VnSAT**	**530.746**	108.511	279.645	39.612	102.978	-	Đắk Nông, Gia Lai, Kontum, Lâm Đồng

No.	Dự án	Nhà tài trợ	Tổng vốn 2016 - 2020	ODA vay	ODA viện trợ	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Khác	Tỉnh
17	Dự án thích ứng với BĐKH và TTX	WB	**20.000**	20.000	-	-	-	-	Gia Lai
18	Chương trình thích ứng BĐKH	WB	**13.333**	10.000	-	-	-	3.333	Đắk Lắk
19	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	ADB	**750**	750	-	-	-	-	Lâm Đồng
	TỔNG CỘNG		**7.338.734**	**5.469.774**	**1.162.391**	**129.185**	**565.140**	**12.243**	
		%		**74,5%**	**15,8%**	**1,8%**	**7,7%**	**0,2%**	